



PHỤ LỤC II
BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 23/2025 /QĐ-UBND ngày 10 tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

DVT: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Giá đất			
		Từ	Đến			VT1	VT2	VT3	VT4
I	THÀNH PHỐ NHA TRANG								
1	An Dương Vương	Nguyễn Trãi	Trần Khánh Dư	4	0.90	21,060,000	12,636,000	10,530,000	5,265,000
2	Áp Bắc	Tô Hiệu	Ba Tơ	5	0.80	12,480,000	7,488,000	6,240,000	3,120,000
3	Ấu Cơ	Nguyễn Trãi	Lê Hồng Phong	4	1.00	23,400,000	14,040,000	11,700,000	5,850,000
4	Ba Làng	Mai Xuân Thường	Phạm Văn Đồng	5	0.90	14,040,000	8,424,000	7,020,000	3,510,000
5	Ba Tơ	Đặng Huy Trứ	Tân Trào	5	0.80	12,480,000	7,488,000	6,240,000	3,120,000
6	Bà Triệu	Thái Nguyên	Thống Nhất	3	0.80	34,452,000	14,976,000	12,480,000	6,240,000
7	Bắc Sơn	Đường 2/4	Phạm Văn Đồng	4	1.00	23,400,000	14,040,000	11,700,000	5,850,000
8	Bạch Đằng	Nguyễn Trãi	Nguyễn Thiện Thuật	3	0.90	38,758,500	16,848,000	14,040,000	7,020,000
9	Bãi Dương	Hòn Chông	Đặng Tắt	5	0.90	14,040,000	8,424,000	7,020,000	3,510,000
10	Bế Văn Đàn	Lê Hồng Phong	Nguyễn Thị Định nối dài	5	0.90	14,040,000	8,424,000	7,020,000	3,510,000
11	Bến Cá	Phước Sài	Hương lộ Ngọc Hiệp	4	0.80	18,720,000	11,232,000	9,360,000	4,680,000
12	Bến Chợ	Nguyễn Hồng Sơn	Căn hộ chung cư số G16	3	0.90	38,758,500	16,848,000	14,040,000	7,020,000
		Nguyễn Hồng Sơn	Nguyễn Bình Khiêm	3	0.70	30,145,500	13,104,000	10,920,000	5,460,000
13	Biệt Thự	Trần Phú	Tô Hiến Thành nối dài	1	0.90	80,190,000	33,696,000	28,080,000	14,040,000
14	Bình Giả	Việt Bắc	Khe Sanh	5	0.80	12,480,000	7,488,000	6,240,000	3,120,000
15	Bửu Đóa	Lê Hồng Phong	Nguyễn Thị Định	4	0.80	18,720,000	11,232,000	9,360,000	4,680,000
16	Bùi Thị Xuân	Lê Thánh Tôn	Lê Quý Đôn	3	0.80	34,452,000	14,976,000	12,480,000	6,240,000
17	Cao Bá Quát	Nguyễn Trãi	Lê Hồng Phong	3	0.90	38,758,500	16,848,000	14,040,000	7,020,000
18	Cao Thắng	Nguyễn Đức Cảnh	Trường Sa	5	1.00	15,600,000	9,360,000	7,800,000	3,900,000
19	Cao Văn Bé	Đường 2/4	Phạm Văn Đồng	4	0.80	18,720,000	11,232,000	9,360,000	4,680,000
20	Cao Xuân Huy	Lê Hồng Phong	Nguyễn Thị Định nối dài (khu công vụ)	4	1.00	23,400,000	14,040,000	11,700,000	5,850,000
21	Châu Văn Liêm	Nguyễn Thị Định	Nguyễn Đức Cảnh	6	1.00	9,750,000	5,850,000	4,875,000	2,730,000
22	Chế Lan Viên	Phước Long	Tân Phước	6	0.80	7,800,000	4,680,000	3,900,000	2,184,000
23	Chi Lăng	Lạc Long Quân	Ấu Cơ	4	1.00	23,400,000	14,040,000	11,700,000	5,850,000
24	Chương Dương	Hồ Xuân Hương	Cửu Long	6	1.00	9,750,000	5,850,000	4,875,000	2,730,000
25	Chu Văn An	Nguyễn Công Trứ	Nguyễn Bình Khiêm	4	1.00	23,400,000	14,040,000	11,700,000	5,850,000
26	Đường Chợ Đám	Hải Bà Trưng	Nguyễn Hồng Sơn	2	0.90	55,687,500	23,587,200	19,656,000	10,530,000
27	Cô Bắc	Huỳnh Thúc Kháng	Lê Quý Đôn	4	1.00	23,400,000	14,040,000	11,700,000	5,850,000
28	Cô Loa	Cao Bá Quát	Ấu Cơ	4	0.90	21,060,000	12,636,000	10,530,000	5,265,000
29	Cửu Long	Trần Nhật Duật	Lê Hồng Phong	3	1.00	43,065,000	18,720,000	15,600,000	7,800,000
30	Củ Chi	Đường 2/4	Phạm Văn Đồng	4	1.00	23,400,000	14,040,000	11,700,000	5,850,000
31	Cù Chính Lan	Lê Hồng Phong	Nguyễn Thị Định nối dài	5	0.90	14,040,000	8,424,000	7,020,000	3,510,000

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Giá đất			
		Từ	Đến			VT1	VT2	VT3	VT4
32	Chí Linh	hẻm 29 Lê Hồng Phong	Cuối đường	5	0.80	12,480,000	7,488,000	6,240,000	3,120,000
33	Dã Tượng	Trần Phú	Võ Thị Sáu	3	0.80	34,452,000	14,976,000	12,480,000	6,240,000
34	Diệp Minh Tuyên	Ngô Đền	Xưởng đóng tàu Song Thủy	5	0.80	12,480,000	7,488,000	6,240,000	3,120,000
35	Dương Hiến Quyền	Thửa 96 và 97 tờ bản đồ số 62 phường Vĩnh Hòa	Điện Biên Phủ	6	0.90	8,775,000	5,265,000	4,387,500	2,457,000
		Điện Biên Phủ	Ba Làng	6	0.80	7,800,000	4,680,000	3,900,000	2,184,000
36	Dương Văn An	Đường 7B	Lương Thế Vinh	6	1.00	9,750,000	5,850,000	4,875,000	2,730,000
37	Dương Văn Nga (Núi Sạn cũ)	Đường 2/4	Hết nhà bà Nguyễn Thị Nhung (thửa đất số 9 tờ bản đồ 6Đ-I-A-d), hết ranh giới phường Vĩnh Phước	5	0.90	14,040,000	8,424,000	7,020,000	3,510,000
		Tiếp theo (từ thửa đất số 108 và 105 tờ bản đồ số 50 phường Vĩnh Hải)	Đầu Hẻm 45 Núi Sạn (Hết thửa đất số 59 và 65 tờ bản đồ số 56 phường Vĩnh Hải)	5	0.80	12,480,000	7,488,000	6,240,000	3,120,000
38	Đào Văn Tiên (đường Trại Gà cũ)	Nguyễn Khuyến	Núi Sạn	5	0.80	12,480,000	7,488,000	6,240,000	3,120,000
39	Đường Núi Sạn	Từ sau Hẻm 45 Núi Sạn (Sau thửa đất số 59 và 65 tờ bản đồ số 56 phường Vĩnh)	Giáp trại giam công an tỉnh	6	0.80	7,800,000	4,680,000	3,900,000	2,184,000
40	Đặng Dung	Nguyễn Thị Định	Bửu Đóa	6	1.00	9,750,000	5,850,000	4,875,000	2,730,000
41	Đặng Huy Trứ	Tô Hiệu	Đông Khê	5	0.90	14,040,000	8,424,000	7,020,000	3,510,000
42	Đặng Lộ	Đường 2/4	Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ	5	0.90	14,040,000	8,424,000	7,020,000	3,510,000
43	Đặng Tất	Đường 2/4	Phạm Văn Đồng	4	1.00	23,400,000	14,040,000	11,700,000	5,850,000
44	Đại lộ Nguyễn Tất Thành	Lê Hồng Phong	Cầu Bình Tân	4	0.90	21,060,000	12,636,000	10,530,000	5,265,000
45	Đào Duy Từ	Thống Nhất	Lý Thánh Tôn	3	0.80	34,452,000	14,976,000	12,480,000	6,240,000
46	Đề Pô	Nguyễn Trãi	Cổng chào Vườn Dươg	4	0.70	16,380,000	9,828,000	8,190,000	4,095,000
47	Điện Biên Phủ	Đường 2/4	Phạm Văn Đồng	4	1.00	23,400,000	14,040,000	11,700,000	5,850,000
a)	Các đường nhánh của đường Điện Biên Phủ (là bê tông) rộng từ 3,5m đến dưới 6m			6	0.80	7,800,000	4,680,000	3,900,000	2,184,000
b)	Các đường nhánh của đường Điện Biên Phủ (là đường đất) rộng từ 3,5m đến dưới 6m (bằng 90% giá đất của đường bê tông tại điểm a)			6	0.80	7,020,000	4,212,000	3,510,000	1,965,600
48	Đinh Lễ	Phùng Hưng	Nguyễn Thị Định	6	1.00	9,750,000	5,850,000	4,875,000	2,730,000
49	Đinh Liệt	Phùng Hưng	Nguyễn Thị Định	6	1.00	9,750,000	5,850,000	4,875,000	2,730,000
50	Đinh Tiên Hoàng	Lý Tự Trọng	Lê Thánh Tôn	2	0.80	49,500,000	20,966,400	17,472,000	9,360,000
51	Đô Lương	Trần Bình Trọng	Ngô Gia Tự	6	0.80	7,800,000	4,680,000	3,900,000	2,184,000
		Ngô Gia Tự	cuối đường (thửa 121 tờ 12)	5	0.90	14,040,000	8,424,000	7,020,000	3,510,000
52	Đông Du	Tổ Hữu	Nguyễn Khanh	5	0.90	14,040,000	8,424,000	7,020,000	3,510,000
53	Đông Hồ	Lê Hồng Phong	Chợ Phước Hải	4	0.80	18,720,000	11,232,000	9,360,000	4,680,000
54	Đông Khê	Đặng Huy Trứ	Tân Trào	5	0.80	12,480,000	7,488,000	6,240,000	3,120,000
55	Đông Phước	Phước Long	Võ Thị Sáu	6	0.80	7,800,000	4,680,000	3,900,000	2,184,000
56	Đồng Đa	Ngô Gia Tự	Tô Hiến Thành	3	0.80	34,452,000	14,976,000	12,480,000	6,240,000

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Giá đất				
		Từ	Đến			VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
57	Đồng Nai	Lê Hồng Phong	Lê Hồng Phong	5	1,00	15.600.000	9.360.000	7.800.000	3.900.000	2.730.000
58	Đoàn Thị Điểm	Nguyễn Công Trứ	Nguyễn Bình Khiêm	4	0,90	21.060.000	12.636.000	10.530.000	5.265.000	2.808.000
59	Đoàn Trần Nghiệp	Đường 2/4	Hết thửa đất số 21 tờ bản đồ số 18 (359-602-5-(14)) phường Vĩnh Phước và hẻm thông lên Trường Đại học Nha Trang	4	0,90	21.060.000	12.636.000	10.530.000	5.265.000	2.808.000
		Tiếp theo	Phạm Văn Đồng	4	1,00	23.400.000	14.040.000	11.700.000	5.850.000	3.120.000
60	Đoạn nối đường Ngô Văn Sở	Lý Thái Tổ	Phạm Văn Đồng	6	0,90	8.775.000	5.265.000	4.387.500	2.457.000	2.106.000
61	Định Cư	Trần Nguyên Hân	cuối đường (thửa 451 tờ 10)	5	0,90	14.040.000	8.424.000	7.020.000	3.510.000	2.457.000
62	Đường 4A	Nguyễn Thị Định	Châu Văn Liêm (bê tông 5m)	6	0,80	7.800.000	4.680.000	3.900.000	2.184.000	1.872.000
63	Đường 4B	Nguyễn Thị Định	Phùng Hưng	6	0,80	7.800.000	4.680.000	3.900.000	2.184.000	1.872.000
64	Đường số 2	Nguyễn Thị Định	Châu Văn Liêm	6	1,00	9.750.000	5.850.000	4.875.000	2.730.000	2.340.000
65	Đường số 6C	Nguyễn Thị Định	Đến thửa đất số 73 tờ bản đồ số 36 phường Phước Long (bê tông 6m)	6	1,00	9.750.000	5.850.000	4.875.000	2.730.000	2.340.000
66	Dương Quảng Hàm (Đường 7B cũ)	Phùng Hưng	Nguyễn Tri Phương	5	1,00	15.600.000	9.360.000	7.800.000	3.900.000	2.730.000
67	Đường 2/4	Thống Nhất	Trần Quý Cáp	1	0,80	71.280.000	29.952.000	24.960.000	12.480.000	5.616.000
		Trần Quý Cáp	Nam Cầu Hà Ra	2	0,90	55.687.500	23.587.200	19.656.000	10.530.000	4.914.000
		Nam Cầu Hà Ra	Hòn Chông và Chung cư Vĩnh Phước	3	0,80	34.452.000	14.976.000	12.480.000	6.240.000	3.120.000
		Hòn Chông và C.ư Vĩnh Phước	Mai Xuân Thường và Vĩnh Xương	4	1,00	23.400.000	14.040.000	11.700.000	5.850.000	3.120.000
		Mai Xuân Thường và Vĩnh Xương	Ngã ba di nghĩa trang Hòn Dung và hết thửa đất số 164, tờ bản đồ số 38 phường Vĩnh Hòa	4	0,80	18.720.000	11.232.000	9.360.000	4.680.000	2.496.000
		Tiếp theo	Giáp ranh xã Vĩnh Lương	5	0,90	14.040.000	8.424.000	7.020.000	3.510.000	2.457.000
68	Đường 23/10	Thống Nhất	Chân đường sắt	2	0,75	46.406.250	19.656.000	16.380.000	8.775.000	4.095.000
69	Đường Chợ Vĩnh Thọ	Đường 2/4	Lạc Thiện	5	1,00	15.600.000	9.360.000	7.800.000	3.900.000	2.730.000
70	Đường Cù Huân (đường Kè Sông Cái cũ)	Đường 2/4 (Cầu Xóm Bống)	Phạm Văn Đồng (Cầu Trần Phú)	2	0,80	49.500.000	20.966.400	17.472.000	9.360.000	4.368.000
71	Đường khu chung cư Chợ Đầm (khu mới)	Căn hộ chung cư số A8 và G18	Căn hộ chung cư số G8 (giáp đường Hàng Cá)	3	0,90	38.758.500	16.848.000	14.040.000	7.020.000	3.510.000
		Căn hộ chung cư Số A6 (giáp đường Phan Bội Châu)	Căn hộ chung cư số G16 (giáp đường Bến Chợ)	2	0,90	55.687.500	23.587.200	19.656.000	10.530.000	4.914.000
72	Đường vào Tòa nhà Chợ Tròn	Hai Bà Trưng	Tòa nhà Chợ Tròn	1	0,80	71.280.000	29.952.000	24.960.000	12.480.000	5.616.000
73	Đường vào Khu tập thể Nhà máy Z753	Đường 2/4	Cuối đường	6	0,80	7.800.000	4.680.000	3.900.000	2.184.000	1.872.000
74	Đường QH D1	Lê Thanh Nghị	Nguyễn Lộ Trạch	6	1,00	9.750.000	5.850.000	4.875.000	2.730.000	2.340.000

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Giá đất				
		Từ	Đến			VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
75	Đường QH D2	Lê Thanh Nghị	Nguyễn Lộ Trạch	6	0,90	8.775.000	5.265.000	4.387.500	2.457.000	2.106.000
76	Đường QH D3	Lê Thanh Nghị	Nguyễn Lộ Trạch	6	0,90	8.775.000	5.265.000	4.387.500	2.457.000	2.106.000
77	Đường QH D4	Lê Thanh Nghị	Nguyễn Lộ Trạch	6	0,90	8.775.000	5.265.000	4.387.500	2.457.000	2.106.000
78	Đường QH D5 (1)	Đoạn cuối Nguyễn Lộ Trạch	Lê Thanh Nghị	6	0,90	8.775.000	5.265.000	4.387.500	2.457.000	2.106.000
79	Đường QH D5 (2)	Đoạn cuối Nguyễn Lộ Trạch	Lê Thanh Nghị	6	1,00	9.750.000	5.850.000	4.875.000	2.730.000	2.340.000
80	Đường vòng Núi Chụt	Đồn Biên phòng	Giáp đường Võ Thị Sáu	4	0,80	18.720.000	11.232.000	9.360.000	4.680.000	2.496.000
81	Đường Phòng Không	Phùng Hưng (đoạn từ Lê Hồng Phong đến thửa đất số 4 tờ bản đồ số 25 phường Phước Long)	Nhà số 71 - nhà ông Thành	6	1,00	9.750.000	5.850.000	4.875.000	2.730.000	2.340.000
82	Đường Khu B Chung cư Lê Hồng Phong	Tổ Hữu	Nguyễn Khanh	5	0,90	14.040.000	8.424.000	7.020.000	3.510.000	2.457.000
83	Đường sau Chung cư Ngô Gia Tự	Nguyễn Hữu Huân	Trương Định	5	0,90	14.040.000	8.424.000	7.020.000	3.510.000	2.457.000
84	Đoạn nối Trần Quang Khải - Tuệ Tĩnh	Trần Quang Khải	Tuệ Tĩnh	3	0,80	34.452.000	14.976.000	12.480.000	6.240.000	3.120.000
85	Đoạn nối Ngô Gia Tự-Cửu Long	Ngã tư Ngô Gia Tự-Trương Định	Trần Nhật Duật	3	1,00	43.065.000	18.720.000	15.600.000	7.800.000	3.900.000
86	Đường số 1 Máy nước	Lê Hồng Phong	Hết nhà sinh hoạt văn hóa khu dân cư Máy nước (thửa số 6 Tờ bản đồ 7D.IVCA phường Phước Tân)	5	0,80	12.480.000	7.488.000	6.240.000	3.120.000	2.184.000
87	Đường số 2 Quốc Tuấn	Lê Hồng Phong	Đường sắt	5	0,80	12.480.000	7.488.000	6.240.000	3.120.000	2.184.000
88	Đường 1A - P.Phước Tân	Lê Hồng Phong (chấn ghi Mã Vòng)	Đường sắt	5	0,80	12.480.000	7.488.000	6.240.000	3.120.000	2.184.000
89	Đường số 3 Quốc Tuấn	Lê Hồng Phong	Hết nhà số 66 Quốc Tuấn	5	0,80	12.480.000	7.488.000	6.240.000	3.120.000	2.184.000
90	Hậu Giang	Lê Hồng Phong	Đồng Nai	5	1,00	15.600.000	9.360.000	7.800.000	3.900.000	2.730.000
91	Hai Bà Trưng	Nguyễn Thái Học	Phan Chu Trinh	1	0,80	71.280.000	29.952.000	24.960.000	12.480.000	5.616.000
		Phan Chu Trinh	Hoàng Hoa Thám	2	0,90	55.687.500	23.587.200	19.656.000	10.530.000	4.914.000
92	Hà Ra	Đường 2/4	Nguyễn Thái Học	4	1,00	23.400.000	14.040.000	11.700.000	5.850.000	3.120.000
93	Hà Thanh	Đường 2/4	Trần Quý Cáp	5	1,00	15.600.000	9.360.000	7.800.000	3.900.000	2.730.000
94	Hàn Thuyên	Phan Bội Châu	Pasteur	3	1,00	43.065.000	18.720.000	15.600.000	7.800.000	3.900.000
95	Hàng Cá	Phan Bội Châu	Xương Huân	3	0,90	38.758.500	16.848.000	14.040.000	7.020.000	3.510.000
96	Hải Đức	Đường 23/10	Chùa Hải Đức	5	0,80	12.480.000	7.488.000	6.240.000	3.120.000	2.184.000
97	Hải Nam	Bắc Sơn	Củ Chi	5	0,80	12.480.000	7.488.000	6.240.000	3.120.000	2.184.000
98	Hát Giang	Hồ Xuân Hương	Văn Đồn	5	1,00	15.600.000	9.360.000	7.800.000	3.900.000	2.730.000
99	Hiền Lương	Hồng Lĩnh	Cửu Long	5	1,00	15.600.000	9.360.000	7.800.000	3.900.000	2.730.000
100	Hoa Lư	Hồng Bàng	Huỳnh Thúc Kháng	4	0,90	21.060.000	12.636.000	10.530.000	5.265.000	2.808.000
101	Hồ Tùng Mậu	Đường kè sông Cái	Tôn Thất Tùng	5	0,80	12.480.000	7.488.000	6.240.000	3.120.000	2.184.000
102	Hồ Xuân Hương	Trần Nhật Duật	Thửa 149, TBD số 06 phường Phước Hòa	5	1,00	15.600.000	9.360.000	7.800.000	3.900.000	2.730.000

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Giá đất				
		Từ	Đến			VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
		Từ phía sau thửa 149, TBD số 06 phường Phước Hòa	Lê Hồng Phong	5	0,70	10.920.000	6.552.000	5.460.000	2.730.000	1.911.000
103	Hồng Bàng	Nguyễn Trãi	Nguyễn Thị Minh Khai	3	1,00	43.065.000	18.720.000	15.600.000	7.800.000	3.900.000
104	Hồng Lĩnh	Trần Nhật Duật	Lê Hồng Phong	3	0,80	34.452.000	14.976.000	12.480.000	6.240.000	3.120.000
105	Hoàn Kiếm	Cửu Long	Hồ Xuân Hương	5	0,90	14.040.000	8.424.000	7.020.000	3.510.000	2.457.000
106	Hoàng Diệu	Trần Phú	Nguyễn Thị Định	3	0,90	38.758.500	16.848.000	14.040.000	7.020.000	3.510.000
107	Hoàng Hoa Thám	Hai Bà Trưng	Lê Thánh Tôn	2	0,90	55.687.500	23.587.200	19.656.000	10.530.000	4.914.000
108	Hoàng Trinh (Nguyễn Biểu B1 cũ)	Đường Chợ Cũ	Đường số 2 (Vĩnh Hải)	5	0,80	12.480.000	7.488.000	6.240.000	3.120.000	2.184.000
109	Hoàng Văn Thụ	Hàn Thuyên	Trần Đường	3	1,00	43.065.000	18.720.000	15.600.000	7.800.000	3.900.000
110	Hoàng Sa	Dã Tượng	Đường Phước Long	4	0,80	18.720.000	11.232.000	9.360.000	4.680.000	2.496.000
111	Hòn Chồng	Đường 2/4	Phạm Văn Đồng	4	1,00	23.400.000	14.040.000	11.700.000	5.850.000	3.120.000
112	Hương Điền	Đồng Nai	đến hết nhà số 24 Hương Điền của bà Không Thị Loan thửa 223 mảnh 6 tờ BDDC 20 Phước Hải	6	0,80	7.800.000	4.680.000	3.900.000	2.184.000	1.872.000
113	Hương Giang	Trần Nhật Duật	Nhà số 09-nhà ông Phùng	6	1,00	9.750.000	5.850.000	4.875.000	2.730.000	2.340.000
114	Hương lộ Ngọc Hiệp	Bến Cá	Hết Tịnh xá Ngọc Trang cộng thêm 100m	5	1,00	15.600.000	9.360.000	7.800.000	3.900.000	2.730.000
		Từ hết Tịnh xá Ngọc Trang cộng thêm 100m	Hương lộ 45 (Lương Định Của)	5	0,80	12.480.000	7.488.000	6.240.000	3.120.000	2.184.000
115	Hương Sơn	Vân Đồn	Trần Thị Tính	5	1,00	15.600.000	9.360.000	7.800.000	3.900.000	2.730.000
116	Hùng Vương	Lê Thánh Tôn	Trần Quang Khải	1	1,00	89.100.000	37.440.000	31.200.000	15.600.000	7.020.000
117	Huỳnh Thúc Kháng	Nguyễn Trãi	Tô Hiến Thành	3	0,80	34.452.000	14.976.000	12.480.000	6.240.000	3.120.000
118	Huỳnh Tịnh Của	Cao Thắng	Lý Nam Đế	5	1,00	15.600.000	9.360.000	7.800.000	3.900.000	2.730.000
119	Khe Sanh	Tô Hiệu	Việt Bắc	5	0,80	12.480.000	7.488.000	6.240.000	3.120.000	2.184.000
120	Khúc Thừa Dụ	Lê Hồng Phong	Nguyễn Thị Định	5	1,00	15.600.000	9.360.000	7.800.000	3.900.000	2.730.000
121	Kiến Thiết	Trần Nhật Duật	Định Cư	5	0,90	14.040.000	8.424.000	7.020.000	3.510.000	2.457.000
122	Lạc An	Lê Hồng Phong	Tân An	6	0,80	7.800.000	4.680.000	3.900.000	2.184.000	1.872.000
123	Lạc Long Quân	Nguyễn Trãi	Ngã 3-nhà số 267	3	0,70	30.145.500	13.104.000	10.920.000	5.460.000	2.730.000
124	Lạc Thiện	Đường 2/4	Tháp Bà	5	0,90	14.040.000	8.424.000	7.020.000	3.510.000	2.457.000
125	Lam Sơn	Trần Nhật Duật	Lê Hồng Phong	3	0,80	34.452.000	14.976.000	12.480.000	6.240.000	3.120.000
126	Lân Ông	Hoàng Văn Thụ	Phan Bội Châu	3	0,80	34.452.000	14.976.000	12.480.000	6.240.000	3.120.000
127	Lang Liêu	Đường 2/4	Hết thửa đất số 125 tờ bản đồ số 15 (359-602-4-(15)) phường Vĩnh Phước	5	0,80	12.480.000	7.488.000	6.240.000	3.120.000	2.184.000
128	Lê Chân	Cao Bá Quát	Lạc Long Quân	4	1,00	23.400.000	14.040.000	11.700.000	5.850.000	3.120.000
129	Lê Hồng Phong	Đường 23/10	Phong Châu-Nhị Hà	3	1,00	43.065.000	18.720.000	15.600.000	7.800.000	3.900.000
		Phong Châu-Nhị Hà	Phước Long	4	1,00	23.400.000	14.040.000	11.700.000	5.850.000	3.120.000
130	Lê Lai	Yết Kiêu	Lê Thành Phương	4	1,00	23.400.000	14.040.000	11.700.000	5.850.000	3.120.000
131	Lê Lợi	Trần Phú	Phan Bội Châu	2	1,00	61.875.000	26.208.000	21.840.000	11.700.000	5.460.000
132	Lê Đại Hành	Nguyễn Trãi	Nguyễn Thị Minh Khai	3	0,80	34.452.000	14.976.000	12.480.000	6.240.000	3.120.000

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Giá đất				
		Từ	Đến			VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
133	Lê Quý Đôn	Bùi Thị Xuân	Tô Hiến Thành	3	0,80	34.452.000	14.976.000	12.480.000	6.240.000	3.120.000
134	Lê Thanh Nghị	Dã Tượng	Nguyễn Lộ Trạch	5	1,00	15.600.000	9.360.000	7.800.000	3.900.000	2.730.000
		Tô Hiệu	Ba Tơ	5	0,90	14.040.000	8.424.000	7.020.000	3.510.000	2.457.000
135	Lê Thành Phương	Ngã Sáu	Trần Quý Cáp	2	0,80	49.500.000	20.966.400	17.472.000	9.360.000	4.368.000
136	Lê Thánh Tôn	Trần Phú	Ngã Sáu	1	0,90	80.190.000	33.696.000	28.080.000	14.040.000	6.318.000
137	Lê Văn Tám	Nguyễn Thị Định	Trương Hán Siêu	6	1,00	9.750.000	5.850.000	4.875.000	2.730.000	2.340.000
		Trương Hán Siêu	Bừu Đóa	6	0,80	7.800.000	4.680.000	3.900.000	2.184.000	1.872.000
138	Lương Định Của (Hương Lộ 45 phường Ngọc Hiệp)	Đường 23/10	Cầu Bà Vệ	4	0,90	21.060.000	12.636.000	10.530.000	5.265.000	2.808.000
		Cầu Bà Vệ	Chân đường sắt	5	1,00	15.600.000	9.360.000	7.800.000	3.900.000	2.730.000
139	Lương Nhữ Học	Lê Thanh Nghị	Nguyễn Lộ Trạch	6	1,00	9.750.000	5.850.000	4.875.000	2.730.000	2.340.000
140	Lương Thế Vinh	Dã Tượng	Khúc Thừa Dụ	5	0,90	14.040.000	8.424.000	7.020.000	3.510.000	2.457.000
141	Lý Nam Đế	Trương Hán Siêu	Trường Sa	4	0,70	16.380.000	9.828.000	8.190.000	4.095.000	2.184.000
142	Lý Ông Trọng	Đường 2/4	Dương Văn Nga	5	0,90	14.040.000	8.424.000	7.020.000	3.510.000	2.457.000
143	Lý Phục Mang	Đường 2/4	Hết thửa đất số 354 tờ bản đồ số 09 (359-602-4-(12)) phường Vĩnh Phước	5	0,90	14.040.000	8.424.000	7.020.000	3.510.000	2.457.000
144	Lý Quốc Sư	Đường 2/4	Nguyễn Thái Học	3	1,00	43.065.000	18.720.000	15.600.000	7.800.000	3.900.000
145	Lý Thánh Tôn	Đào Duy Từ	Quang Trung	2	0,80	49.500.000	20.966.400	17.472.000	9.360.000	4.368.000
		Yersin	Ngã Sáu	1	0,80	71.280.000	29.952.000	24.960.000	12.480.000	5.616.000
146	Lý Thường Kiệt	Chợ Đầm	Phan Đình Phùng	4	1,00	23.400.000	14.040.000	11.700.000	5.850.000	3.120.000
147	Lý Tự Trọng	Trần Phú	Ngã Sáu	2	1,00	61.875.000	26.208.000	21.840.000	11.700.000	5.460.000
148	Mai An Tiêm	Đường 2/4	Phúc Sơn và thửa đất số 28 tờ bản đồ số 15 (359-602-4-(15)) phường Vĩnh Phước	5	0,80	12.480.000	7.488.000	6.240.000	3.120.000	2.184.000
149	Mai Xuân Thưởng	Đường 2/4	Phạm Văn Đồng	4	1,00	23.400.000	14.040.000	11.700.000	5.850.000	3.120.000
150	Mạc Đình Chi	Huỳnh Thúc Kháng	Phù Đổng	4	0,90	21.060.000	12.636.000	10.530.000	5.265.000	2.808.000
151	Mê Linh	Nguyễn Trãi	Nguyễn Thị Minh Khai	3	0,70	30.145.500	13.104.000	10.920.000	5.460.000	2.730.000
152	Ngô Đền	Đường 2/4	Hết Chùa Hải Ân và hết xưởng đóng tàu Composit	5	0,80	12.480.000	7.488.000	6.240.000	3.120.000	2.184.000
		Tiếp theo	Trung tâm du lịch suối khoáng nóng	6	0,90	8.775.000	5.265.000	4.387.500	2.457.000	2.106.000
		Tiếp theo	Đường Sắt	7	0,90	5.265.000	3.159.000	2.632.500	2.106.000	1.930.500
153	Ngô Gia Tự	Lê Thánh Tôn	Bạch Đằng	2	1,00	61.875.000	26.208.000	21.840.000	11.700.000	5.460.000
		Bạch Đằng	Trương Định	2	0,80	49.500.000	20.966.400	17.472.000	9.360.000	4.368.000
154	Ngô Mây (đường A)	Nguyễn Đức Cánh	Dã Tượng	5	0,80	12.480.000	7.488.000	6.240.000	3.120.000	2.184.000
155	Ngô Đức Kế	Huỳnh Thúc Kháng	Trương Định	4	1,00	23.400.000	14.040.000	11.700.000	5.850.000	3.120.000
156	Ngô Quyền	Nguyễn Bình Khiêm	Lê Lợi	2	0,80	49.500.000	20.966.400	17.472.000	9.360.000	4.368.000
157	Ngô Sỹ Liên	Yersin	Lê Thành Phương	3	0,80	34.452.000	14.976.000	12.480.000	6.240.000	3.120.000
158	Ngô Tất Tố	Khúc Thừa Dụ	Nguyễn Đức Cánh	6	1,00	9.750.000	5.850.000	4.875.000	2.730.000	2.340.000
159	Ngô Thời Nhiệm	Tô Hiến Thành	Mê Linh	3	0,70	30.145.500	13.104.000	10.920.000	5.460.000	2.730.000

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Giá đất				
		Từ	Đến			VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
160	Nguyễn Bình Khiêm	Trần Phú	Phan Đình Phùng	3	0,90	38.758.500	16.848.000	14.040.000	7.020.000	3.510.000
		Phan Đình Phùng	Bến Chợ	3	0,70	30.145.500	13.104.000	10.920.000	5.460.000	2.730.000
161	Nguyễn Biểu	Phạm Văn Đồng	Phan Phù Tiên	4	0,90	21.060.000	12.636.000	10.530.000	5.265.000	2.808.000
		Đường 2/4	Phan Phù Tiên	4	0,90	21.060.000	12.636.000	10.530.000	5.265.000	2.808.000
162	Phạm Ngọc Thạch (Nguyễn Biểu B cũ)	Phạm Văn Đồng	Trần Mai Ninh (trước đây Đường Chợ Cũ)	4	0,90	21.060.000	12.636.000	10.530.000	5.265.000	2.808.000
163	Nguyễn Cảnh Chân	Lê Hồng Phong	Đồng Nai	6	0,90	8.775.000	5.265.000	4.387.500	2.457.000	2.106.000
164	Nguyễn Cao Luyện (đường 9A cũ)	Lý Nam Đế	Cao Thắng	5	1,00	15.600.000	9.360.000	7.800.000	3.900.000	2.730.000
165	Nguyễn Chánh	Trần Phú	Đinh Tiên Hoàng	2	1,00	61.875.000	26.208.000	21.840.000	11.700.000	5.460.000
166	Nguyễn Công Trứ	Nguyễn Trường Tộ	Bến Chợ	4	1,00	23.400.000	14.040.000	11.700.000	5.850.000	3.120.000
167	Nguyễn Du	Phan Chu Trinh	Phan Bội Châu	3	0,80	34.452.000	14.976.000	12.480.000	6.240.000	3.120.000
168	Nguyễn Gia Thiều	Thống Nhất	Trần Quý Cáp	3	0,80	34.452.000	14.976.000	12.480.000	6.240.000	3.120.000
169	Nguyễn Hiền	Mai Xuân Thưởng	Nguyễn Khánh Toàn	4	0,90	21.060.000	12.636.000	10.530.000	5.265.000	2.808.000
170	Nguyễn Hồng Sơn	Sinh Trung	Bến Chợ	3	0,90	38.758.500	16.848.000	14.040.000	7.020.000	3.510.000
171	Nguyễn Hữu Huân	Nguyễn Trãi	Ngô Thời Nhiệm	4	1,00	23.400.000	14.040.000	11.700.000	5.850.000	3.120.000
172	Nguyễn Hữu Thoại	Yết Kiêu (Vĩnh Nguyên)	Nguyễn Văn Thành	6	0,80	7.800.000	4.680.000	3.900.000	2.184.000	1.872.000
173	Nguyễn Khanh	Lê Hồng Phong	Đồng Nai	4	0,80	18.720.000	11.232.000	9.360.000	4.680.000	2.496.000
174	Nguyễn Khánh Toàn (Nguyễn Biểu B2 cũ)	Trần Mai Ninh	Hẻm 79 Cù Chi	5	0,80	12.480.000	7.488.000	6.240.000	3.120.000	2.184.000
175	Nguyễn Khuyến	Đường 2/4	Hết trường TH Vinh Hải và thửa đất 127 (tờ bản đồ 38)	4	1,00	23.400.000	14.040.000	11.700.000	5.850.000	3.120.000
		Tiếp theo	Cổng bệnh viện đa liễu	5	0,90	14.040.000	8.424.000	7.020.000	3.510.000	2.457.000
		Cổng bệnh viện đa liễu	Chân đường sắt	5	0,80	12.480.000	7.488.000	6.240.000	3.120.000	2.184.000
176	Nguyễn Đình Chiểu	Đường 2/4	Phạm Văn Đồng	4	1,00	23.400.000	14.040.000	11.700.000	5.850.000	3.120.000
177	Nguyễn Đức Cảnh	Lê Hồng Phong	Nguyễn Thị Định	4	1,00	23.400.000	14.040.000	11.700.000	5.850.000	3.120.000
178	Nguyễn Thái Học	Hai Bà Trưng	Lý Quốc Sư	2	1,00	61.875.000	26.208.000	21.840.000	11.700.000	5.460.000
		Lý Quốc Sư	Nguyễn Hồng Sơn	3	0,70	30.145.500	13.104.000	10.920.000	5.460.000	2.730.000
		Nguyễn Hồng Sơn	Hà Ra	4	1,00	23.400.000	14.040.000	11.700.000	5.850.000	3.120.000
		Hà Ra	Cuối đường	4	0,90	21.060.000	12.636.000	10.530.000	5.265.000	2.808.000
179	Nguyễn Thiện Thuật	Lê Thánh Tôn	đoạn 86 Trần Phú	1	0,90	80.190.000	33.696.000	28.080.000	14.040.000	6.318.000
		Hẻm 120 Nguyễn Thiện Thuật	Hẻm Trần Quang Khai (tiếp giáp Bệnh viện Quân y 87)	1	0,90	80.190.000	33.696.000	28.080.000	14.040.000	6.318.000
180	Nguyễn Thị Minh Khai	Trần Phú	Hồng Bàng và hết thửa đất số 203 tờ bản đồ số 12 phường Tân Lập	1	0,80	71.280.000	29.952.000	24.960.000	12.480.000	5.616.000
		Hồng Bàng (sau thửa đất số 203 tờ bản đồ số 12 phường Tân Lập)	Vân Đồn	2	0,80	49.500.000	20.966.400	17.472.000	9.360.000	4.368.000
181	Nguyễn Thị Định (đường số 15 cũ)	Hoàng Diệu	Trương Hán Siêu	4	1,00	23.400.000	14.040.000	11.700.000	5.850.000	3.120.000

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Giá đất				
		Từ	Đến			VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
182	Nguyễn Thị Định (đường số 1A cũ)	Trương Hán Siêu	Lê Hồng Phong	5	0,80	12.480.000	7.488.000	6.240.000	3.120.000	2.184.000
183	Nguyễn Thị Định nối dài	Cao Xuân Huy	Cù Chính Lan	4	0,80	18.720.000	11.232.000	9.360.000	4.680.000	2.496.000
184	Nguyễn Trãi	Ngã Sáu	Cao Bá Quát	2	0,80	49.500.000	20.966.400	17.472.000	9.360.000	4.368.000
185	Nguyễn Tri Phương	Nguyễn Thị Định	Dã Tượng	4	1,00	23.400.000	14.040.000	11.700.000	5.850.000	3.120.000
186	Nguyễn Trường Tộ	Phan Bội Châu	Nguyễn Bình Khiêm	4	1,00	23.400.000	14.040.000	11.700.000	5.850.000	3.120.000
187	Nguyễn Trung Trực	Ngô Gia Tự	Tô Hiến Thành	3	0,80	34.452.000	14.976.000	12.480.000	6.240.000	3.120.000
188	Nguyễn Lộ Trạch	Dã Tượng	Phạm Phú Thứ	6	1,00	9.750.000	5.850.000	4.875.000	2.730.000	2.340.000
189	Nguyễn Văn Bảy	Lê Hồng Phong	Khu nhà công vụ quân đội	5	0,90	14.040.000	8.424.000	7.020.000	3.510.000	2.457.000
190	Nguyễn Viết Xuân	Lê Hồng Phong	Nguyễn Thị Định nối dài	5	0,90	14.040.000	8.424.000	7.020.000	3.510.000	2.457.000
191	Nguyễn Văn Thành	Trần Phú (Vinh Nguyên)	Cuối đường (Đến thửa 74 tờ bản đồ 45 và hẻm bê tông bên cạnh thửa 75 tờ bản đồ 45 phường Vinh Nguyên)	6	0,80	7.800.000	4.680.000	3.900.000	2.184.000	1.872.000
192	Nguyễn Xiển	Đường 2/4	Chấn đường sắt	6	1,00	9.750.000	5.850.000	4.875.000	2.730.000	2.340.000
193	Nhà Thờ	Đặng Tất	Bắc Sơn	5	0,80	12.480.000	7.488.000	6.240.000	3.120.000	2.184.000
194	Nhân Vĩ	Thủy Xương	Hải Đức	6	0,90	8.775.000	5.265.000	4.387.500	2.457.000	2.106.000
195	Nhật Lệ	Trần Nhật Duật	Hương Sơn	6	1,00	9.750.000	5.850.000	4.875.000	2.730.000	2.340.000
196	Nhị Hà	Trần Nhật Duật	Lê Hồng Phong	4	0,90	21.060.000	12.636.000	10.530.000	5.265.000	2.808.000
197	Núi Một	Ngã 6 Nhà thờ Núi	Huỳnh Thúc Kháng	5	0,90	14.040.000	8.424.000	7.020.000	3.510.000	2.457.000
198	Pasteur	Phan Chu Trinh	Yersin	2	0,80	49.500.000	20.966.400	17.472.000	9.360.000	4.368.000
199	Phật Học	Nhà số 328 Thống Nhất	Nhà số 20 đường 23/10	6	0,90	8.775.000	5.265.000	4.387.500	2.457.000	2.106.000
200	Phạm Hồng Thái	Trần Quý Cáp	Lý Quốc Sư	3	0,90	38.758.500	16.848.000	14.040.000	7.020.000	3.510.000
201	Phạm Ngũ Lão	Pasteur	Hàn Thuyên	4	0,90	21.060.000	12.636.000	10.530.000	5.265.000	2.808.000
202	Phạm Phú Thứ	Trường Sơn	Cuối đường (Xí nghiệp Rapesco)	6	0,90	8.775.000	5.265.000	4.387.500	2.457.000	2.106.000
203	Phạm Văn Đồng	Bắc cầu Trần Phú	Mai Xuân Thưởng	2	1,00	61.875.000	26.208.000	21.840.000	11.700.000	5.460.000
		Mai Xuân Thưởng	Ngã ba đường Phạm Văn Đồng nối với đường Ngô Văn Sở tại Khu dân cư Tây Mương - Đường Đệ	3	0,80	34.452.000	14.976.000	12.480.000	6.240.000	3.120.000
		Tiếp theo	Hết khu QH Biệt thự Đường Đệ	5	0,90	14.040.000	8.424.000	7.020.000	3.510.000	2.457.000
		Tiếp theo	Mũi Kê Gà	6	0,80	7.800.000	4.680.000	3.900.000	2.184.000	1.872.000
203a	Đoạn nối từ đường Phạm Văn Đồng (Amiama Reort) đến Quốc lộ 1A (qua địa bàn phường Vinh Hòa)			6	0,70	6.825.000	4.095.000	3.412.500	1.911.000	1.638.000
204	Phan Bội Châu	Ngô Quyền	Phan Đình Phùng	2	0,80	49.500.000	20.966.400	17.472.000	9.360.000	4.368.000
		Phan Đình Phùng	Thống Nhất	2	1,00	61.875.000	26.208.000	21.840.000	11.700.000	5.460.000
205	Phan Chu Trinh	Trần Phú	Lê Lợi	2	0,90	55.687.500	23.587.200	19.656.000	10.530.000	4.914.000
		Lê Lợi	Đào Duy Từ	2	0,80	49.500.000	20.966.400	17.472.000	9.360.000	4.368.000
206	Phan Đình Giót	Trần Quý Cáp	Bến Cá	5	0,90	14.040.000	8.424.000	7.020.000	3.510.000	2.457.000
207	Phan Đình Phùng	Phan Bội Châu	Nguyễn Bình Khiêm	3	0,80	34.452.000	14.976.000	12.480.000	6.240.000	3.120.000
208	Phan Như Cẩn	Lê Hồng Phong	Nguyễn Thị Định nối dài	5	0,80	12.480.000	7.488.000	6.240.000	3.120.000	2.184.000
209	Phan Phù Tiên	Mai Xuân Thưởng	Nguyễn Khánh Toàn	5	0,90	14.040.000	8.424.000	7.020.000	3.510.000	2.457.000

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Giá đất				
		Từ	Đến			VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
210	Phan Văn Trị	Trần Phú (Vĩnh Nguyên)	Cuối đường (Giáp hẻm bê tông bên cạnh thửa 164 và thửa 31 tờ bản đồ 45 phường Vĩnh Nguyên)	6	0,80	7.800.000	4.680.000	3.900.000	2.184.000	1.872.000
211	Phan Vinh	Dã Tượng	Hoàng Sa	4	0,80	18.720.000	11.232.000	9.360.000	4.680.000	2.496.000
212	Phong Châu	Lê Hồng Phong	Cầu Phong Châu và tiếp giáp đường Vành Đai 2	3	0,70	30.145.500	13.104.000	10.920.000	5.460.000	2.730.000
213	Phương Cầu	Thống Nhất	Phan Chu Trinh	3	1,00	43.065.000	18.720.000	15.600.000	7.800.000	3.900.000
214	Phương Sài	Trần Quý Cáp	Hết Chợ Phương Sơn và hết thửa đất số 103 tờ bản đồ 3 (356 599-3-(9)) thuộc phường Phương Sài	4	1,00	23.400.000	14.040.000	11.700.000	5.850.000	3.120.000
		Tiếp theo	Thủy Xường	5	1,00	15.600.000	9.360.000	7.800.000	3.900.000	2.730.000
215	Phước Long	Lê Thanh Nghị	Võ Thị Sáu	5	1,00	15.600.000	9.360.000	7.800.000	3.900.000	2.730.000
		Võ Thị Sáu	Xí nghiệp Đóng Tàu	5	0,80	12.480.000	7.488.000	6.240.000	3.120.000	2.184.000
216	Phù Đồng	Ngô Gia Tự	Nguyễn Trãi	3	0,80	34.452.000	14.976.000	12.480.000	6.240.000	3.120.000
217	Phùng Hưng	Lê Hồng Phong	Thửa đất số 4 tờ bản đồ số 25 phường Phước Long	6	1,00	9.750.000	5.850.000	4.875.000	2.730.000	2.340.000
		Nguyễn Thị Định	Dương Văn An	6	1,00	9.750.000	5.850.000	4.875.000	2.730.000	2.340.000
218	Phùng Khắc Khoan	Tân Viên	Lê Hồng Phong	4	0,90	21.060.000	12.636.000	10.530.000	5.265.000	2.808.000
219	Phú Đức	Mai Xuân Thưởng	Ngã ba hẻm 42 Phú Đức	6	0,90	8.775.000	5.265.000	4.387.500	2.457.000	2.106.000
220	Phú Xương	Đường 2/4	Đền Công Đình Phú Xương	6	1,00	9.750.000	5.850.000	4.875.000	2.730.000	2.340.000
		Tiếp theo	Nguyễn Khuyến (KDC Nam Vĩnh Hải)	6	0,80	7.800.000	4.680.000	3.900.000	2.184.000	1.872.000
221	Quang Trung	Thống Nhất	Yersin	1	0,95	84.645.000	35.568.000	29.640.000	14.820.000	6.669.000
		Yersin	Lý Tự Trọng	1	0,90	80.190.000	33.696.000	28.080.000	14.040.000	6.318.000
		Lý Tự Trọng	Lê Thánh Tôn	1	0,95	84.645.000	35.568.000	29.640.000	14.820.000	6.669.000
222	Quảng Đức	Mai Xuân Thưởng	Điện Biên Phủ	6	0,90	8.775.000	5.265.000	4.387.500	2.457.000	2.106.000
223	Đường nối từ đường Quảng Đức đến Công phụ Trường sỹ quan thông tin			6	1,00	9.750.000	5.850.000	4.875.000	2.730.000	2.340.000
224	Sao Biển	Đặng Tất	Cù Chi	5	0,90	14.040.000	8.424.000	7.020.000	3.510.000	2.457.000
225	Sinh Trung	Thống Nhất	Đường 2/4	3	1,00	43.065.000	18.720.000	15.600.000	7.800.000	3.900.000
226	Tân Đà	Lê Hồng Phong	Lý Nam Đế	5	1,00	15.600.000	9.360.000	7.800.000	3.900.000	2.730.000
227	Tân Viên	Cửu Long	Vân Đồn	5	1,00	15.600.000	9.360.000	7.800.000	3.900.000	2.730.000
228	Tạ Quang Bửu	Cao Văn Bé	Hòn Chông	4	0,90	21.060.000	12.636.000	10.530.000	5.265.000	2.808.000
229	Tân An (p.Phước Hải)	Lê Hồng Phong	Lạc An	6	0,80	7.800.000	4.680.000	3.900.000	2.184.000	1.872.000
230	Tân Trào (khu Thánh Gia)	Đông Khê	Tô Hiệu	5	0,80	12.480.000	7.488.000	6.240.000	3.120.000	2.184.000
231	Tân Trang	Nguyễn Hồng Sơn	Hết thửa 161 và 155, tờ bản đồ 04 phường Vạn Thạnh	4	0,75	17.550.000	10.530.000	8.775.000	4.387.500	2.340.000
232	Tăng Bạt Hổ	Nguyễn Thái Học	Sinh Trung	3	0,80	34.452.000	14.976.000	12.480.000	6.240.000	3.120.000
233	Thái Nguyên	Ngã Sáu	Lê Hồng Phong	2	1,00	61.875.000	26.208.000	21.840.000	11.700.000	5.460.000
234	Tháp Bà	Đường 2/4	Phạm Văn Đồng	3	0,80	34.452.000	14.976.000	12.480.000	6.240.000	3.120.000
235	Thất Khê	Đặng Huy Trứ	Tân Trào	5	0,80	12.480.000	7.488.000	6.240.000	3.120.000	2.184.000

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Giá đất				
		Từ	Đến			VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
236	Thân Nhân Trung (Đường Đệ cũ)	Phạm Văn Đồng	Phạm Văn Đồng	6	1,00	9.750.000	5.850.000	4.875.000	2.730.000	2.340.000
237	Thị Sách	Trần Nhật Duật	Sân vận động Phước Hòa	4	0,70	16.380.000	9.828.000	8.190.000	4.095.000	2.184.000
238	Thống Nhất	Phan Bội Châu	Tô Vĩnh Diện	2	1,00	61.875.000	26.208.000	21.840.000	11.700.000	5.460.000
		Tô Vĩnh Diện	Trần Đường	2	0,90	55.687.500	23.587.200	19.656.000	10.530.000	4.914.000
		Trần Đường	Đường 23/10	2	0,80	49.500.000	20.966.400	17.472.000	9.360.000	4.368.000
239	Thủy Xương	Đường 23/10	Phước Sài	4	0,90	21.060.000	12.636.000	10.530.000	5.265.000	2.808.000
240	Tiền Giang	Lê Hồng Phong	Đồng Nai	4	0,80	18.720.000	11.232.000	9.360.000	4.680.000	2.496.000
241	Tô Hiến Thành	Lê Thánh Tôn	Nguyễn Thị Minh Khai	3	0,90	38.758.500	16.848.000	14.040.000	7.020.000	3.510.000
242	Tô Hiệu	Võ Thị Sáu	Trần Phú	4	0,90	21.060.000	12.636.000	10.530.000	5.265.000	2.808.000
243	Tổ Hữu	Lê Hồng Phong	Đồng Nai	4	1,00	23.400.000	14.040.000	11.700.000	5.850.000	3.120.000
		Đồng Nai	Đầu cầu sông Quán Trường	4	1,00	23.400.000	14.040.000	11.700.000	5.850.000	3.120.000
244	Tô Vĩnh Diện	Trần Quý Cáp	Yersin	3	0,90	38.758.500	16.848.000	14.040.000	7.020.000	3.510.000
245	Tôn Dân	Nguyễn Thị Minh Khai	Cuối đường	4	1,00	23.400.000	14.040.000	11.700.000	5.850.000	3.120.000
246	Tôn Thất Tùng	Đường 2/4	Phạm Văn Đồng	3	1,00	43.065.000	18.720.000	15.600.000	7.800.000	3.900.000
247	Trần Bình Trọng	Huỳnh Thúc Kháng	Trần Nhật Duật	4	1,00	23.400.000	14.040.000	11.700.000	5.850.000	3.120.000
248	Trần Hưng Đạo	Yersin	Lê Thánh Tôn	1	0,80	71.280.000	29.952.000	24.960.000	12.480.000	5.616.000
249	Trần Khánh Dư	Cao Bá Quát	Lạc Long Quân	4	1,00	23.400.000	14.040.000	11.700.000	5.850.000	3.120.000
250	Trần Kim Hùng	Tháp Bà	Đường Kê Sông Cái	5	0,90	14.040.000	8.424.000	7.020.000	3.510.000	2.457.000
251	Trần Mai Ninh (trước là đường Chợ Cũ)	Mai Xuân Thưởng	Nguyễn Khánh Toàn	5	0,90	14.040.000	8.424.000	7.020.000	3.510.000	2.457.000
252	Trần Nguyên Hân	Lê Quý Đôn	Trần Nhật Duật	3	0,80	34.452.000	14.976.000	12.480.000	6.240.000	3.120.000
253	Trần Nhân Tông	Tô Hiệu	Cuối đường	6	0,80	7.800.000	4.680.000	3.900.000	2.184.000	1.872.000
254	Trần Nhật Duật	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Trãi	3	0,90	38.758.500	16.848.000	14.040.000	7.020.000	3.510.000
255	Trần Đường	Thống Nhất	Thái Nguyên	4	1,00	23.400.000	14.040.000	11.700.000	5.850.000	3.120.000
256	Trần Phú	Nam Cầu Trần Phú	Phan Chu Trinh	1	1,10	115.830.000	61.776.000	51.480.000	25.740.000	11.583.000
		Phan Chu Trinh	Hoàng Diệu	1	1,40	147.420.000	78.624.000	65.520.000	32.760.000	14.742.000
		Tiếp theo	Tô Hiệu	2	1,00	61.875.000	26.208.000	21.840.000	11.700.000	5.460.000
		Tiếp theo	Đồn Biên Phòng	3	1,00	43.065.000	18.720.000	15.600.000	7.800.000	3.900.000
257	Trần Quang Khải	Trần Phú	Nguyễn Thiện Thuật	1	0,90	80.190.000	33.696.000	28.080.000	14.040.000	6.318.000
258	Trần Quý Cáp	Sinh Trung	Thống Nhất	2	0,80	49.500.000	20.966.400	17.472.000	9.360.000	4.368.000
259	Trần Quốc Toàn	Lê Thành Phương	Yết Kiêu	4	1,00	23.400.000	14.040.000	11.700.000	5.850.000	3.120.000
260	Trần Thị Tính	Trần Nhật Duật	Hoàn Kiếm	5	0,90	14.040.000	8.424.000	7.020.000	3.510.000	2.457.000
261	Trần Văn Ôn	Lý Tự Trọng	Yersin	3	0,80	34.452.000	14.976.000	12.480.000	6.240.000	3.120.000
262	Trịnh Phong	Nguyễn Trãi	Nguyễn Thị Minh Khai	3	0,70	30.145.500	13.104.000	10.920.000	5.460.000	2.730.000
263	Trương Hán Siêu	Lê Hồng Phong	Nguyễn Thị Định	5	0,90	14.040.000	8.424.000	7.020.000	3.510.000	2.457.000
264	Trương Định	Trần Bình Trọng	Ngô Đức Kế	4	0,90	21.060.000	12.636.000	10.530.000	5.265.000	2.808.000
265	Trương Vĩnh Ký	Cao Thắng	Lý Nam Đế	5	1,00	15.600.000	9.360.000	7.800.000	3.900.000	2.730.000
		Lý Nam Đế	Lương Thế Vinh	5	0,80	12.480.000	7.488.000	6.240.000	3.120.000	2.184.000
266	Trường Sa	Dã Tượng	Võ Thị Sáu	4	1,00	23.400.000	14.040.000	11.700.000	5.850.000	3.120.000
		Võ Thị Sáu	Phước Long	4	0,90	21.060.000	12.636.000	10.530.000	5.265.000	2.808.000

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Giá đất				
		Từ	Đến			VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
267	Trường Sơn	Phước Long	Cuối đường (giáp phường Vĩnh Nguyên)	5	0,80	12.480.000	7.488.000	6.240.000	3.120.000	2.184.000
268	Tuệ Tĩnh	Trần Phú	Nguyễn Thiện Thuật	1	0,80	71.280.000	29.952.000	24.960.000	12.480.000	5.616.000
269	Vạn Hòa	Nguyễn Hồng Sơn	Hết thửa 139 và 143, tờ bản đồ 04 Phường Vạn Thạnh	4	0,90	21.060.000	12.636.000	10.530.000	5.265.000	2.808.000
		Tiếp theo	Đến Hẻm số 99 Vạn Hòa và thửa 235 tờ bản đồ 02 Phường Vạn Thạnh	4	0,80	18.720.000	11.232.000	9.360.000	4.680.000	2.496.000
270	Vân Đồn	Nguyễn Thị Minh Khai	Lê Hồng Phong	3	0,80	34.452.000	14.976.000	12.480.000	6.240.000	3.120.000
271	Vạn Kiếp	Lạc Long Quân	Nhà số 34 Vạn Kiếp	4	1,00	23.400.000	14.040.000	11.700.000	5.850.000	3.120.000
272	Việt Bắc	Tô Hiệu	Lê Thanh Nghị	5	0,80	12.480.000	7.488.000	6.240.000	3.120.000	2.184.000
273	Phạm Tu (đường Vĩnh Xương cũ)	Đường 2/4	Trường quân sự Tỉnh	5	0,80	12.480.000	7.488.000	6.240.000	3.120.000	2.184.000
274	Võ Thị Sáu	Dã Tượng	Phước Long	3	0,80	34.452.000	14.976.000	12.480.000	6.240.000	3.120.000
		Phước Long	Hết Nhà số 43 (hết thửa đất số 545, thửa số 174 tờ bản đồ 30 phường Vĩnh Trường	4	0,80	18.720.000	11.232.000	9.360.000	4.680.000	2.496.000
		Tiếp theo	Giáp đường vòng núi Chụt	5	0,80	12.480.000	7.488.000	6.240.000	3.120.000	2.184.000
275	Võ Trú	Nguyễn Trãi	Tô Hiến Thành	3	0,80	34.452.000	14.976.000	12.480.000	6.240.000	3.120.000
276	Võ Văn Ký	Thái Nguyên	Thông Nhất	4	1,00	23.400.000	14.040.000	11.700.000	5.850.000	3.120.000
277	Vũ Xuân Thiều	Lê Hồng Phong	Khu nhà công vụ quân đội	5	0,80	12.480.000	7.488.000	6.240.000	3.120.000	2.184.000
278	Xóm Cồn	Cầu Hà Ra	Cầu Trần Phú	2	0,80	49.500.000	20.966.400	17.472.000	9.360.000	4.368.000
279	Xương Huân	Hàng Cá	Nguyễn Công Trứ	4	1,00	23.400.000	14.040.000	11.700.000	5.850.000	3.120.000
280	Yên Thế	Trần Thị Tinh	Cửu Long	5	0,90	14.040.000	8.424.000	7.020.000	3.510.000	2.457.000
281	Yết Kiêu (P.Vạn Thắng)	Thông Nhất	Yersin	3	0,90	38.758.500	16.848.000	14.040.000	7.020.000	3.510.000
282	Yết Kiêu (P.Vĩnh Nguyên)	Trần Phú	Cuối đường (Giáp hẻm bê tông bên cạnh thửa 108 và thửa 140 tờ bản đồ 42 phường Vĩnh Nguyên)	6	0,80	7.800.000	4.680.000	3.900.000	2.184.000	1.872.000
283	Yersin	Trần Phú	Thông Nhất	2	1,00	61.875.000	26.208.000	21.840.000	11.700.000	5.460.000
284	Khu dân cư A&T									
	Đội Cấn	Sư Vạn Hạnh	Thái Phiên	6	0,80	7.800.000	4.680.000	3.900.000	2.184.000	1.872.000
	Lương Ngọc Quyền	Sư Vạn Hạnh	Thái Phiên	6	0,80	7.800.000	4.680.000	3.900.000	2.184.000	1.872.000
	Lương Văn Can	Đường 2/4	Sư Vạn Hạnh	6	0,80	7.800.000	4.680.000	3.900.000	2.184.000	1.872.000
	Ngô Gia Khâm	Đường 2/4	Thái Phiên	5	1,00	15.600.000	9.360.000	7.800.000	3.900.000	2.730.000
	Nguyễn Cao	Lương Văn Can	Nguyễn Quyền	5	0,80	12.480.000	7.488.000	6.240.000	3.120.000	2.184.000
	Nguyễn Quyền	Đường 2/4	Sư Vạn Hạnh	5	0,90	14.040.000	8.424.000	7.020.000	3.510.000	2.457.000
	Sư Vạn Hạnh	Ngô Gia Khâm	Nguyễn Quyền	5	0,80	12.480.000	7.488.000	6.240.000	3.120.000	2.184.000
	Thái Phiên	Ngô Gia Khâm	Lương Ngọc Quyền	6	0,90	8.775.000	5.265.000	4.387.500	2.457.000	2.106.000
285	Khu dân cư Nam Mai Xuân Thưởng									
	Đường Quy hoạch rộng từ 10m đến 13m			4	0,80	18.720.000	11.232.000	9.360.000	4.680.000	2.496.000
	Đường Quy hoạch rộng trên 13m			4	0,90	21.060.000	12.636.000	10.530.000	5.265.000	2.808.000

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Giá đất				
		Từ	Đến			VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
286	Khu dân cư Đường Dệ - Vĩnh Hòa									
a)	<i>*Khu dân cư Tây Mường Đường Dệ (Khu Hòn Sên cũ)</i>									
	Đường Quy hoạch rộng từ 10m đến 13m (Đường Bùi Huy Bích, Trần Lư, Lê Công Hạnh, Nguyễn Địa Lô, Võ Văn Dũng, Nguyễn An, Hồ Sỹ Dương, Nguyễn Khoái)			6	0,80	7.800.000	4.680.000	3.900.000	2.184.000	1.872.000
	Đường Quy hoạch rộng trên 13m đến dưới 20m (Đường Triệu Quang Phục, Ngô Văn Sở)			6	0,90	8.775.000	5.265.000	4.387.500	2.457.000	2.106.000
	Đường Quy hoạch rộng từ 20m trở lên (Đường Trần Khát Chân, Lý Thái Tổ)			6	1,00	9.750.000	5.850.000	4.875.000	2.730.000	2.340.000
b)	<i>*Khu dân cư Đông Mường Đường Dệ (Khu QH biệt thự Đường Dệ cũ)</i>									
	Đường Quy hoạch rộng từ 10m đến 13m (Đường Bùi Huy Bích, Nguyễn Bặc, Lê Văn Miến, Nguyễn Phi Khanh, Võ Hữu)			6	0,90	8.775.000	5.265.000	4.387.500	2.457.000	2.106.000
	Đường Quy hoạch rộng trên 13m (Đường Lý Thái Tổ, Nguyễn Dữ, Triệu Quốc Đạt, Triệu Quang Phục)			6	1,00	9.750.000	5.850.000	4.875.000	2.730.000	2.340.000
c)	<i>*Khu tái định cư Hòn Đò</i>									
	Đường Quy hoạch rộng từ 10m đến 13m			6	0,80	7.800.000	4.680.000	3.900.000	2.184.000	1.872.000
287	Khu dân cư Nam Hòn Khô									
	Đặng Nguyên Cẩn	Điện Biên Phủ	Nguyễn Chích	6	1,00	9.750.000	5.850.000	4.875.000	2.730.000	2.340.000
	Đường số 12	Thoại Ngọc Hầu	Lê Nghị	6	1,00	9.750.000	5.850.000	4.875.000	2.730.000	2.340.000
	Hoàng Tăng Bí	Điện Biên Phủ	Nguyễn Chích	6	1,00	9.750.000	5.850.000	4.875.000	2.730.000	2.340.000
	Lê Nghị	Điện Biên Phủ	Nguyễn Chích	5	0,70	10.920.000	6.552.000	5.460.000	2.730.000	1.911.000
	Ngô Lan Chi	Đặng Nguyên Cẩn	Nguyễn Duy Hiệu	6	1,00	9.750.000	5.850.000	4.875.000	2.730.000	2.340.000
	Nguyễn Thượng Hiền	Điện Biên Phủ	Nguyễn Chích	6	1,00	9.750.000	5.850.000	4.875.000	2.730.000	2.340.000
	Nguyễn Chích	Nguyễn Duy Hiệu	Ngã ba nối với hẻm 47 tổ 11 Hòa Trung và hết thửa 95, tờ bản đồ 41 phường Vĩnh Hòa	6	1,00	9.750.000	5.850.000	4.875.000	2.730.000	2.340.000
		Tiếp theo	Đường 2/4	6	0,80	7.800.000	4.680.000	3.900.000	2.184.000	1.872.000
	Nguyễn Duy Hiệu	Điện Biên Phủ	Nguyễn Chích	6	1,00	9.750.000	5.850.000	4.875.000	2.730.000	2.340.000
	Thoại Ngọc Hầu	Điện Biên Phủ	Nguyễn Chích	6	1,00	9.750.000	5.850.000	4.875.000	2.730.000	2.340.000
288	Khu dân cư Bắc Vĩnh Hải (phường Vĩnh Hòa)									
	Đặng Thái Thân	Điện Biên Phủ	Trần Quang Diệu	6	1,00	9.750.000	5.850.000	4.875.000	2.730.000	2.340.000
	Đặng Tử Mẫn	Điện Biên Phủ	Võ Trường Toàn	6	1,00	9.750.000	5.850.000	4.875.000	2.730.000	2.340.000
	Nguyễn Thành	Điện Biên Phủ	Võ Trường Toàn	6	1,00	9.750.000	5.850.000	4.875.000	2.730.000	2.340.000
	Thoại Ngọc Hầu	Điện Biên Phủ	Trần Quang Diệu	6	1,00	9.750.000	5.850.000	4.875.000	2.730.000	2.340.000
	Trịnh Hoài Đức	Đường 2/4	Thoại Ngọc Hầu	5	0,70	10.920.000	6.552.000	5.460.000	2.730.000	1.911.000
	Trần Quang Diệu	Đường 2/4	Lê Nghị	5	0,90	14.040.000	8.424.000	7.020.000	3.510.000	2.457.000
	Võ Trường Toàn	Đặng Tử Mẫn	Đặng Thái Thân	6	1,00	9.750.000	5.850.000	4.875.000	2.730.000	2.340.000
289	Khu dân cư Ba Làng									
	Lê Văn Huân	Điện Biên Phủ	Nhà số 111 Lê Văn Huân (thửa 170, tờ bản đồ 53 phường Vĩnh Hòa)	6	0,90	8.775.000	5.265.000	4.387.500	2.457.000	2.106.000

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Giá đất				
		Từ	Đến			VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
		Tiếp theo	Trần Nguyên Đán (theo QH)	6	1,00	9.750.000	5.850.000	4.875.000	2.730.000	2.340.000
	Phó Đức Chính	Điện Biên Phủ	Trần Nguyên Đán (theo QH)	6	1,00	9.750.000	5.850.000	4.875.000	2.730.000	2.340.000
	Sử Hy Nhan	Điện Biên Phủ	Mai Xuân Thưởng (theo QH)	6	0,90	8.775.000	5.265.000	4.387.500	2.457.000	2.106.000
	Nguyễn Khắc Viện	Điện Biên Phủ	Hết khu tập thể Công ty Dệt	6	1,00	9.750.000	5.850.000	4.875.000	2.730.000	2.340.000
290	Khu dân cư Nam Rù Rì									
	Đặng Minh Khiêm	Lương Đặc Bằng	Mai Lão Bạng	7	1,00	5.850.000	3.510.000	2.925.000	2.340.000	2.145.000
	Lương Đặc Bằng	Nguyễn Đức Thuận	Nguyễn Phong Sắc	7	1,00	5.850.000	3.510.000	2.925.000	2.340.000	2.145.000
	Mai Lão Bạng	Nguyễn Đức Thuận	Nguyễn Phong Sắc	7	1,00	5.850.000	3.510.000	2.925.000	2.340.000	2.145.000
	Nguyễn Đức Thuận	Lương Đặc Bằng	Mai Lão Bạng	7	1,00	5.850.000	3.510.000	2.925.000	2.340.000	2.145.000
	Nguyễn Phong Sắc	Đường 2/4	Mai Lão Bạng	6	0,80	7.800.000	4.680.000	3.900.000	2.184.000	1.872.000
291	Khu dân cư Ngọc Sơn									
	Đường Quy hoạch rộng từ 10m đến 13m			7	0,90	5.265.000	3.159.000	2.632.500	2.106.000	1.930.500
	Đường Quy hoạch rộng trên 13m			7	1,00	5.850.000	3.510.000	2.925.000	2.340.000	2.145.000
292	Trần Quang Diệu	Đường 2/4	Giáp Đai phát sóng phát thanh	5	0,90	14.040.000	8.424.000	7.020.000	3.510.000	2.457.000
293	Khu dân cư tổ 32-33 phường Vĩnh Thọ									
-	Lô 19, 20, 21, 22 khu A và lô 12 khu C giáp đường số 1; lô 20, 21 khu C và lô 13, 14 khu D giáp đường số 2 (đã tính hệ số đất giáp ranh)			3	0,99	42.634.350	18.532.800	15.444.000	7.722.000	3.861.000
-	Lô 7, 8 khu B và lô 9 khu D giáp đường số 4			3	0,81	34.882.650	15.163.200	12.636.000	6.318.000	3.159.000
-	Những lô còn lại (giáp đường quy hoạch số 1, 2, 3 lộ giới 10m)			3	0,90	38.758.500	16.848.000	14.040.000	7.020.000	3.510.000
-	Các lô giáp đường Phạm Văn Đồng (áp dụng theo giá đất đường Phạm Văn Đồng)									
294	Khu đô thị mới Phước Long (bao gồm khu tái định cư)									
	Đường Quy hoạch rộng từ 28m trở lên			1	0,80	18.720.000	11.232.000	9.360.000	4.680.000	
	Đường Quy hoạch rộng 20m			1	0,70	16.380.000	9.828.000	8.190.000	4.095.000	
	Đường Quy hoạch rộng 18,5m			2	0,80	12.480.000	7.488.000	6.240.000	3.120.000	
	Đường Quy hoạch rộng 16m			2	0,70	10.920.000	6.552.000	5.460.000	2.730.000	
	Đường Quy hoạch rộng 12m			3	1,00	9.750.000	5.850.000	4.875.000	2.730.000	
	Đường Quy hoạch rộng 10m			3	0,90	8.775.000	5.265.000	4.387.500	2.457.000	
	Đường Quy hoạch rộng 9m			3	0,80	7.800.000	4.680.000	3.900.000	2.184.000	
295	Khu đô thị mới Vĩnh Hòa									
	Đường Quy hoạch rộng 28 m			1	0,70	16.380.000	9.828.000	8.190.000	4.095.000	
	Đường Quy hoạch rộng 26 m			1	0,60	14.040.000	8.424.000	7.020.000	3.510.000	
	Đường Quy hoạch rộng 20 m			2	0,80	12.480.000	7.488.000	6.240.000	3.120.000	
	Đường Quy hoạch rộng 16 m			2	0,70	10.920.000	6.552.000	5.460.000	2.730.000	
	Đường Quy hoạch rộng 10m - 13 m			3	1,00	9.750.000	5.850.000	4.875.000	2.730.000	
296	Khu QH dân cư hai bên đường Phong Châu									
	Đường Quy hoạch rộng trên 13m			3	1,00	9.750.000	5.850.000	4.875.000	2.730.000	
	Đường Quy hoạch rộng từ 10m đến 13m			3	0,80	7.800.000	4.680.000	3.900.000	2.184.000	
297	Khu dân cư Phú Quý (An Viên)									
	Đường Quy hoạch rộng từ 20m trở lên			1	1,00	23.400.000	14.040.000	11.700.000	5.850.000	
	Đường Quy hoạch rộng trên 13m đến dưới 20m			2	1,00	15.600.000	9.360.000	7.800.000	3.900.000	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Giá đất				
		Từ	Đến			VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
		Đường Quy hoạch rộng từ 10m đến 13m		3	1,20	11.700.000	7.020.000	5.850.000	3.276.000	
298	Khu biệt thự cao cấp Ocean View Nha Trang									
		Đường Quy hoạch rộng từ 10m đến 13m		3	1,00	9.750.000	5.850.000	4.875.000	2.730.000	
299	Khu quy hoạch dân cư Vĩnh Trường									
		Đường Quy hoạch rộng 16 m		2	0,70	10.920.000	6.552.000	5.460.000	2.730.000	
		Đường Quy hoạch rộng 10m - đến 13m		3	1,00	9.750.000	5.850.000	4.875.000	2.730.000	
300	Khu quy hoạch chợ Vĩnh Hải									
		Đường có lộ giới 20m		1	0,90	21.060.000	12.636.000	10.530.000	5.265.000	
		Đường Quy hoạch rộng trên 13m		2	1,00	15.600.000	9.360.000	7.800.000	3.900.000	
		Đường Quy hoạch rộng từ 10m đến 13m		3	1,44	14.040.000	8.424.000	7.020.000	3.931.200	
301	Khu đô thị An Bình Tân, phường Phước Long (bao gồm khu tái định cư)									
-		Đường Quy hoạch rộng trên 27m		1	0,80	18.720.000	11.232.000	9.360.000	4.680.000	
-		Đường Quy hoạch rộng 27m		1	0,70	16.380.000	9.828.000	8.190.000	4.095.000	
-		Đường Quy hoạch rộng 20,5m		1	0,60	14.040.000	8.424.000	7.020.000	3.510.000	
-		Đường quy hoạch rộng 13 m		3	1,00	9.750.000	5.850.000	4.875.000	2.730.000	
302	Khu đô thị VCN, phường Phước Hải									
-		Đường A4 (QH 22,5m)		1	0,80	18.720.000	11.232.000	9.360.000	4.680.000	
-		Đường QH trên 13 m đến 20m		2	1,20	18.720.000	11.232.000	9.360.000	4.680.000	
-		Đường QH từ 10 m đến 13m		3	1,50	14.625.000	8.775.000	7.312.500	4.095.000	
		Đường QH 8m		4	1,50	8.775.000	5.265.000	4.387.500	3.510.000	
-		Các đường nội bộ rộng 5m		3	1,00		5.850.000			
303	Khu đô thị mới Lê Hồng Phong I (bao gồm khu tái định cư)									
		Đường quy hoạch rộng 35m		1	1,00	23.400.000	14.040.000	11.700.000	5.850.000	
		Đường quy hoạch rộng từ 20m đến 22,5m		1	0,80	18.720.000	11.232.000	9.360.000	4.680.000	
		Đường quy hoạch rộng từ 15m đến dưới 20m		2	1,20	18.720.000	11.232.000	9.360.000	4.680.000	
		Đường quy hoạch rộng từ 10m đến dưới 15m		3	1,60	15.600.000	9.360.000	7.800.000	4.368.000	
304	Khu đô thị mới Lê Hồng Phong II (bao gồm khu tái định cư)									
		Đường quy hoạch rộng từ 20m đến 22,5m		1	0,80	18.720.000	11.232.000	9.360.000	4.680.000	
		Đường quy hoạch rộng từ trên 13m đến dưới 20m		2	1,20	18.720.000	11.232.000	9.360.000	4.680.000	
		Đường quy hoạch rộng trên 10m đến 13m		3	1,60	15.600.000	9.360.000	7.800.000	4.368.000	
		Đường quy hoạch rộng 10m		3	1,50	14.625.000	8.775.000	7.312.500	4.095.000	
305	Khu đô thị Hoàng Long (bao gồm khu tái định cư)									
		Đường quy hoạch rộng từ 26m đến 30m		1	1,00	23.400.000	14.040.000	11.700.000	5.850.000	
		Đường quy hoạch rộng từ 20m đến 22,5m		1	0,80	18.720.000	11.232.000	9.360.000	4.680.000	
		Đường quy hoạch rộng từ trên 14m đến dưới 20m		2	1,20	18.720.000	11.232.000	9.360.000	4.680.000	
		Đường quy hoạch rộng 14m		2	1,00	15.600.000	9.360.000	7.800.000	3.900.000	
		Đường quy hoạch rộng 12m		3	1,50	14.625.000	8.775.000	7.312.500	4.095.000	
306	Khu quy hoạch nhà ở hộ gia đình quân nhân Nhà máy Z753 (phường Vĩnh Hòa)									
		Đường quy hoạch rộng 13m		3	0,90	8.775.000	5.265.000	4.387.500	2.457.000	
		Đường quy hoạch rộng 10m		3	0,80	7.800.000	4.680.000	3.900.000	2.184.000	
		Đường quy hoạch rộng 5m		3	0,70		4.095.000			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Giá đất				
		Từ	Đến			VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
307	Khu TT2 khu nhà ở gia đình quân đội K98 phường Phước Hòa									
	Đường quy hoạch rộng 20m			1	1,50	35.100.000	21.060.000	17.550.000	8.775.000	
	Đường quy hoạch rộng 16m			1	1,20	28.080.000	16.848.000	14.040.000	7.020.000	
	Đường quy hoạch rộng 12m			2	1,50	23.400.000	14.040.000	11.700.000	5.850.000	
308	Khu tái định cư S1 tại phường Vĩnh Trường									
	Đường quy hoạch rộng từ 10,5m đến 15,5m			3	0,60	5.850.000	3.510.000	2.925.000	1.638.000	
309	Khu đô thị VCN-Phước Long (bao gồm khu tái định cư)									
	Đường quy hoạch rộng 35m trở lên			1	1,00	23.400.000	14.040.000	11.700.000	5.850.000	
	Đường quy hoạch số 4 rộng từ 18,5m đến 22,5m (đoạn đi qua dự án này)			1	0,90	21.060.000	12.636.000	10.530.000	5.265.000	
	Đường quy hoạch rộng 16m			2	1,20	18.720.000	11.232.000	9.360.000	4.680.000	
	Đường quy hoạch rộng từ 11,5m đến dưới 16m			2	1,00	15.600.000	9.360.000	7.800.000	3.900.000	
	Đường quy hoạch rộng 10m			3	1,50	14.625.000	8.775.000	7.312.500	4.095.000	
	Đường quy hoạch rộng 8m			3	1,30	12.675.000	7.605.000	6.337.500	3.549.000	
310	Khu dân cư Nam Vĩnh Hải (phường Vĩnh Hải)									
	Đường quy hoạch rộng 16m			2	1,00	15.600.000	9.360.000	7.800.000	3.900.000	
	Đường quy hoạch rộng 13m			3	1,00	9.750.000	5.850.000	4.875.000	2.730.000	
	Đường quy hoạch rộng 11m			3	0,85	8.287.500	4.972.500	4.143.750	2.320.500	
311	Khu đô thị VCN-Phước Long II (bao gồm khu tái định cư)									
	Đường quy hoạch rộng từ 30m trở lên			1	1,00	23.400.000	14.040.000	11.700.000	5.850.000	
	Đường quy hoạch rộng 20m			1	0,90	21.060.000	12.636.000	10.530.000	5.265.000	
	Đường quy hoạch rộng 15m-16m			2	1,20	18.720.000	11.232.000	9.360.000	4.680.000	
	Đường quy hoạch rộng 13m			3	1,60	15.600.000	9.360.000	7.800.000	4.368.000	
	Đường quy hoạch rộng 12m			3	1,50	14.625.000	8.775.000	7.312.500	4.095.000	
312	Khu tái định cư tại phân khu 2, 3 thuộc khu Trung tâm Thương mại dịch vụ tài chính du lịch Nha Trang									
	Đường quy hoạch rộng 25m			1	1,60	37.440.000	22.464.000	18.720.000	9.360.000	
	Đường quy hoạch rộng 18m			1	1,30	30.420.000	18.252.000	15.210.000	7.605.000	
	Đường quy hoạch rộng 12m-16m			2	1,50	23.400.000	14.040.000	11.700.000	5.850.000	
	Đường quy hoạch rộng 9m			3	2,00	19.500.000	11.700.000	9.750.000	5.460.000	
313	Khu đô thị Mipeco (Tô Hiệu)									
	Đường quy hoạch rộng từ 30m đến 35m			1	1,00	23.400.000	14.040.000	11.700.000	5.850.000	
	Đường quy hoạch rộng 16m			2	1,00	15.600.000	9.360.000	7.800.000	3.900.000	
	Đường quy hoạch rộng 13m			3	1,60	15.600.000	9.360.000	7.800.000	4.368.000	
314	Khu dân cư, tái định cư Ngọc Hiệp									
	Đường quy hoạch rộng 20m			1	0,60	14.040.000	8.424.000	7.020.000	3.510.000	
	Đường quy hoạch rộng 16m			2	0,80	12.480.000	7.488.000	6.240.000	3.120.000	
	Đường quy hoạch rộng 13m			3	1,20	11.700.000	7.020.000	5.850.000	3.276.000	
	Đường quy hoạch rộng 10m			3	1,00	9.750.000	5.850.000	4.875.000	2.730.000	
315	Khu tái định cư số 1 phường Phước Hải									
	Đường quy hoạch 17m			2	1,00	15.600.000	9.360.000	7.800.000	3.900.000	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Giá đất				
		Từ	Đến			VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
		Đường quy hoạch rộng từ 12m đến 13m		3	1,00	9.750.000	5.850.000	4.875.000	2.730.000	
316	Khu tái định cư số 2 phường Phước Hải									
		Đường quy hoạch 17m		2	1,00	15.600.000	9.360.000	7.800.000	3.900.000	
		Đường quy hoạch từ 12m đến 13m		3	1,00	9.750.000	5.850.000	4.875.000	2.730.000	
315	Các cụm đảo									
	Trí Nguyên			Đào	1,00	640.000	Ghi chú: Các cụm đảo thuộc thành phố Nha Trang áp dụng thống nhất một đơn giá cho toàn bộ các vị trí trên đảo.			
	Bích Đàm (thuộc Hòn Tre)			Đào	0,90	576.000				
	Vũng Ngáng (thuộc Hòn Tre)			Đào	0,90	576.000				
	Đầm Bảy (thuộc Hòn Tre)			Đào	0,90	576.000				
	Phần còn lại của đảo Hòn Tre			Đào	0,80	512.000				
	Hòn Một			Đào	0,70	448.000				
	Hòn Tằm			Đào	0,80	512.000				
	Các đảo còn lại			Đào	0,50	320.000				
II	THÀNH PHỐ CAM RANH									
1	Bùi Thị Xuân	Hoàng Văn Thụ	Trần Quang Khải	3	0,80	2.496.000	1.747.200	1.123.200	873.600	748.800
2	Cao Minh Phi (Cam Phúc Bắc)	Hùng Vương	Đến hết đường bê tông nhựa	4	1,00	2.184.000	1.404.000	1.092.000	936.000	780.000
3	Cao Thắng	Hoàng Văn Thụ	Lê Hồng Phong	3	1,00	3.120.000	2.184.000	1.404.000	1.092.000	936.000
4	Chi Lăng	Hoàng Văn Thụ	Nguyễn Thái Học	3	1,00	3.120.000	2.184.000	1.404.000	1.092.000	936.000
5	Chu Văn An	Nguyễn Trọng Kỳ	Phạm Ngũ Lão	4	0,90	1.965.600	1.263.600	982.800	842.400	702.000
-		Phạm Ngũ Lão	Nguyễn Tri Phương	5	1,00	1.404.000	1.092.000	936.000	780.000	717.600
-		Nguyễn Tri Phương	Điện Biên Phủ	4	0,80	1.747.200	1.123.200	873.600	748.800	624.000
6	Cù Chính Lan	Hùng Vương	Chu Văn An	2	0,90	5.054.400	3.369.600	2.246.400	1.263.600	982.800
7	Điện Biên Phủ	Hùng Vương	Đường 3/4	2	1,10	6.177.600	4.118.400	2.745.600	1.544.400	1.201.200
8	Đường 22/8	Hoàng Văn Thụ	Lê Hồng Phong	1	0,80	7.488.000	4.492.800	3.244.800	1.747.200	1.123.200
-		Lê Hồng Phong	Hùng Vương	1	1,00	9.360.000	5.616.000	4.056.000	2.184.000	1.404.000
-		Hùng Vương	Đường 3/4	1	1,10	10.296.000	6.177.600	4.461.600	2.402.400	1.544.400
		Đường 3/4	giáp nhà ông Hùng	1	0,80	7.488.000	4.492.800	3.244.800	1.747.200	1.123.200
9	Đường 3/4	Hùng Vương	Tổ Hữu	1	0,70	6.552.000	3.931.200	2.839.200	1.528.800	982.800
-		Tổ Hữu	Võ Thị Sáu	1	0,80	7.488.000	4.492.800	3.244.800	1.747.200	1.123.200
-		Võ Thị Sáu	Nguyễn Trọng Kỳ	1	0,70	6.552.000	3.931.200	2.839.200	1.528.800	982.800
10	Đặng Tất (phường Cam Phúc Nam)	Hùng Vương	Làng dân tộc	4	1,00	2.184.000	1.404.000	1.092.000	936.000	780.000
11	Nguyễn Trường Tộ	Hùng Vương	Ngã ba đường xuống làng Cam Xuân	3	0,80	2.496.000	1.747.200	1.123.200	873.600	748.800
12	Đường vào Nhà máy Thủy tinh (cũ)	Phạm Văn Đồng	Cổng vào Nhà máy thủy tinh	4	1,00	2.184.000	1.404.000	1.092.000	936.000	780.000
13	Hoàng Văn Thụ	Tổ Hữu (Đường lên Tịnh xá Ngọc Hòa)	Nguyễn Viết Xuân	3	0,80	2.496.000	1.747.200	1.123.200	873.600	748.800

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Giá đất				
		Từ	Đến			VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
-		Nguyễn Viết Xuân	Nguyễn Thị Minh Khai	2	1,00	5.616.000	3.744.000	2.496.000	1.404.000	1.092.000
-		Nguyễn Thị Minh Khai	Bùi Thị Xuân	2	0,80	4.492.800	2.995.200	1.996.800	1.123.200	873.600
-		Bùi Thị Xuân	Kho Mễ Cốc	3	0,80	2.496.000	1.747.200	1.123.200	873.600	748.800
14	Hùng Vương	Giáp ranh xã Cam Thành Bắc	Đường vào Kho đạn 858	3	0,80	2.496.000	1.747.200	1.123.200	873.600	748.800
		Tiếp theo	Đường lên Nghĩa Phú (phía Nam giáp nhà bà Loan; phía Bắc giáp nhà ông Sâm)	2	0,80	4.492.800	2.995.200	1.996.800	1.123.200	873.600
-		Tiếp theo	Giáp Nhà thờ Tin Lành và đường vào Tịnh xá Ngọc Mỹ (đường N5)	1	0,85	7.956.000	4.773.600	3.447.600	1.856.400	1.193.400
-		Tiếp theo	đường Hà Huy Tập (ranh giới giữa 2 phường)	1	0,70	6.552.000	3.931.200	2.839.200	1.528.800	982.800
-		Tiếp theo	Lê Quý Đôn	1	0,80	7.488.000	4.492.800	3.244.800	1.747.200	1.123.200
-		Lê Quý Đôn	Công km số 8	1	0,70	6.552.000	3.931.200	2.839.200	1.528.800	982.800
-		Công km số 8	Công km số 7	2	0,80	4.492.800	2.995.200	1.996.800	1.123.200	873.600
-		Công km số 7	Nguyễn Lương Bằng	2	0,90	5.054.400	3.369.600	2.246.400	1.263.600	982.800
-		Nguyễn Lương Bằng	Phạm Văn Đồng	1	0,80	7.488.000	4.492.800	3.244.800	1.747.200	1.123.200
-		Phạm Văn Đồng	Ngã 5 (đường 22/8)	1	1,00	9.360.000	5.616.000	4.056.000	2.184.000	1.404.000
-		Ngã 5 (đường 22/8)	Tỉnh lộ 9 và đường Trần Hưng Đạo	1	1,10	10.296.000	6.177.600	4.461.600	2.402.400	1.544.400
-		Tỉnh lộ 9 và đường Trần Hưng Đạo	Cầu Trà Long	1	0,90	8.424.000	5.054.400	3.650.400	1.965.600	1.263.600
-		Cầu Trà Long	Cầu Đa	2	0,90	5.054.400	3.369.600	2.246.400	1.263.600	982.800
-		Cầu Ba	Giáp ranh xã Cam Thịnh Đông	3	0,80	2.496.000	1.747.200	1.123.200	873.600	748.800
15	Huỳnh Thúc Kháng	Hùng Vương	Hoàng Văn Thụ	2	1,00	5.616.000	3.744.000	2.496.000	1.404.000	1.092.000
16	Lê Đại Hành	Hùng Vương	Phạm Văn Đồng	2	0,90	5.054.400	3.369.600	2.246.400	1.263.600	982.800
17	Lê Duẩn	ngã 5 đường Hùng Vương	Tổ Hữu	1	1,00	9.360.000	5.616.000	4.056.000	2.184.000	1.404.000
		Tổ Hữu	Nguyễn Lương Bằng	1	0,80	7.488.000	4.492.800	3.244.800	1.747.200	1.123.200
		Nguyễn Lương Bằng	Lê Lợi	1	0,70	6.552.000	3.931.200	2.839.200	1.528.800	982.800
		Lê Lợi	Nguyễn Công Trứ	1	0,75	7.020.000	4.212.000	3.042.000	1.638.000	1.053.000
18	Lê Hồng Phong	Giáp cơ quan thành đội	đường 22/8	1	0,65	6.084.000	3.650.400	2.636.400	1.419.600	912.600
		đường 22/8	Nguyễn Thị Minh Khai	1	0,70	6.552.000	3.931.200	2.839.200	1.528.800	982.800
		Nguyễn Thị Minh Khai	Ngô Mây	1	0,60	5.616.000	3.369.600	2.433.600	1.310.400	842.400
19	Lê Thánh Tông	Hùng Vương	Đến hết đường bê tông nhựa	3	0,90	2.808.000	1.965.600	1.263.600	982.800	842.400
		Tiếp theo	Hòa Do 1A - 1B	3	0,90	2.808.000	1.965.600	1.263.600	982.800	842.400
20	Lê Lai (phường Ba Ngòi)	Tỉnh lộ 9	Đến Kê Trà Long	4	0,80	1.747.200	1.123.200	873.600	748.800	624.000
21	Lương Thế Vinh	Phan Chu Trinh	Nguyễn Thiện Thuật	3	1,00	3.120.000	2.184.000	1.404.000	1.092.000	936.000
22	Lương Văn Can	Lê Thánh Tông	Giáp khu dân cư Hòa Bình 2 (phía đông giáp Chùa Giác Hoa)	3	0,80	2.496.000	1.747.200	1.123.200	873.600	748.800
		Tiếp theo	Nguyễn Công Trứ	3	1,00	3.120.000	2.184.000	1.404.000	1.092.000	936.000
23	Ngô Mây	Hùng Vương	Hoàng Văn Thụ	3	0,80	2.496.000	1.747.200	1.123.200	873.600	748.800
24	Nguyễn Bình Khiêm	Trần Nhân Tông	Đường 22/8	2	0,80	4.492.800	2.995.200	1.996.800	1.123.200	873.600

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Giá đất				
		Từ	Đến			VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
-		Đường 22/8	Nguyễn Khuyến	3	0,90	2.808.000	1.965.600	1.263.600	982.800	842.400
-		Nguyễn Khuyến	Đường Điện Biên Phủ	2	0,80	4.492.800	2.995.200	1.996.800	1.123.200	873.600
-		Đoạn còn lại		3	0,90	2.808.000	1.965.600	1.263.600	982.800	842.400
25	Nguyễn Chí Thanh	Hùng Vương	Tiếp giáp đất quốc phòng	1	1,10	10.296.000	6.177.600	4.461.600	2.402.400	1.544.400
26	Nguyễn Tất Thành (phía Đông đường)									
-		Nguyễn Chí Thanh (ngã ba đường vào Vùng 4 HQ và đường Nguyễn Tất Thành)	Hết đường hai chiều	2	0,60	3.369.600	2.246.400	1.497.600	842.400	655.200
-		Tiếp theo	Giáp Đồi Dầu	2	0,80	4.492.800	2.995.200	1.996.800	1.123.200	873.600
-		Tiếp theo	Giáp ranh huyện Cam Lâm	2	0,70	3.931.200	2.620.800	1.747.200	982.800	764.400
-	Nguyễn Tất Thành (phía Tây đường phân đoạn như phía Đông, giá đất các vị trí bằng 0,8 lần giá đất phía Đông đường)									
27	Nguyễn Công Trứ	Hùng Vương	Hết chợ Mỹ Ca	1	0,90	8.424.000	5.054.400	3.650.400	1.965.600	1.263.600
-		Tiếp theo	Đường hẻm (phía Bắc giáp nhà ông Phạm Văn Ái, phía Nam giáp nhà bà Trần Thị Chi)	2	1,10	6.177.600	4.118.400	2.745.600	1.544.400	1.201.200
-		Tiếp theo	Phía Nam đến trạm biển áp, phía Bắc đến đường vào thôn Nghĩa Quý	2	0,80	4.492.800	2.995.200	1.996.800	1.123.200	873.600
-		Tiếp theo	Giáp ranh xã Cam Thành Nam	4	1,10	2.402.400	1.544.400	1.201.200	1.029.600	858.000
28	Nguyễn Du	Hùng Vương	hết đất ông Dân Lợi	2	0,80	4.492.800	2.995.200	1.996.800	1.123.200	873.600
		Đoạn còn lại		2	0,60	3.369.600	2.246.400	1.497.600	842.400	655.200
29	Nguyễn Đức Cảnh	Nguyễn Thị Minh Khai	Lê Hồng Phong	3	1,00	3.120.000	2.184.000	1.404.000	1.092.000	936.000
30	Nguyễn Lương Bằng	Hùng Vương	Lê Duẩn	2	0,90	5.054.400	3.369.600	2.246.400	1.263.600	982.800
31	Nguyễn Thái Học	Tổ Hữu	Đường 22/8	2	0,75	4.212.000	2.808.000	1.872.000	1.053.000	819.000
-		Đường 22/8	Huỳnh Thúc Kháng	1	0,70	6.552.000	3.931.200	2.839.200	1.528.800	982.800
		Huỳnh Thúc Kháng	Nguyễn Thị Minh Khai	1	0,65	6.084.000	3.650.400	2.636.400	1.419.600	912.600
32	Nguyễn Thị Định	Phan Chu Trinh	Nguyễn Thái Học	3	1,00	3.120.000	2.184.000	1.404.000	1.092.000	936.000
33	Nguyễn Thị Minh Khai	Hùng Vương	Nguyễn Đức Cảnh	1	0,70	6.552.000	3.931.200	2.839.200	1.528.800	982.800
-		Nguyễn Đức Cảnh	Núi	2	0,60	3.369.600	2.246.400	1.497.600	842.400	655.200
34	Nguyễn Trãi	Võ Thị Sáu	Nguyễn Trọng Kỳ	4	1,00	2.184.000	1.404.000	1.092.000	936.000	780.000
-		Nguyễn Trọng Kỳ	Cảng cá	3	1,00	3.120.000	2.184.000	1.404.000	1.092.000	936.000
35	Nguyễn Tri Phương	Hùng Vương	Chu Văn An	4	1,00	2.184.000	1.404.000	1.092.000	936.000	780.000
		Cô nhi viện Sao Mai	Đường 3/4	4	1,00	2.184.000	1.404.000	1.092.000	936.000	780.000
36	Nguyễn Trọng Kỳ	Hùng Vương	Tô Văn Ôn	1	1,00	9.360.000	5.616.000	4.056.000	2.184.000	1.404.000
-		Tô Văn ôn	Giáp cảng Ba Ngòi	1	0,70	6.552.000	3.931.200	2.839.200	1.528.800	982.800
37	Nguyễn Văn Trỗi	Hùng Vương	Ngã tư giáp nhà ông Mau	2	0,90	5.054.400	3.369.600	2.246.400	1.263.600	982.800
-		Đoạn còn lại		3	1,00	3.120.000	2.184.000	1.404.000	1.092.000	936.000
38	Nguyễn Viết Xuân	Hoàng Văn Thụ	Lê Hồng Phong	3	1,00	3.120.000	2.184.000	1.404.000	1.092.000	936.000
39	Phạm Hùng	Hùng Vương	Phạm Văn Đồng	2	1,00	5.616.000	3.744.000	2.496.000	1.404.000	1.092.000
40	Phạm Văn Đồng	Lê Đại Hành	Hùng Vương	1	0,70	6.552.000	3.931.200	2.839.200	1.528.800	982.800
-		Hùng Vương	Điện Biên Phủ	1	1,10	10.296.000	6.177.600	4.461.600	2.402.400	1.544.400

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Giá đất				
		Từ	Đến			VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
-		Điện Biên Phủ	Nguyễn Trọng Kỳ	1	0,90	8.424.000	5.054.400	3.650.400	1.965.600	1.263.600
41	Phan Bội Châu	Đường 3/4	Trần Nhân Tông	4	0,80	1.747.200	1.123.200	873.600	748.800	624.000
		Trần Nhân Tông	Đường 22/8	3	0,80	2.496.000	1.747.200	1.123.200	873.600	748.800
		Đường 22/8	Tô Văn Ôn	4	0,80	1.747.200	1.123.200	873.600	748.800	624.000
42	Phan Chu Trinh	Tổ Hữu	Đường 22/8	2	0,80	4.492.800	2.995.200	1.996.800	1.123.200	873.600
-		Đường 22/8	Nguyễn Thị Minh Khai	1	0,65	6.084.000	3.650.400	2.636.400	1.419.600	912.600
43	Phan Đình Phùng	Hùng Vương	Đường 3/4	2	0,90	5.054.400	3.369.600	2.246.400	1.263.600	982.800
44	Quang Trung	Đường 22/8	Trần Quốc Toàn	3	0,80	2.496.000	1.747.200	1.123.200	873.600	748.800
45	Tỉnh lộ 9	Hùng Vương	Giáp nhà thờ Tin lành	1	0,65	6.084.000	3.650.400	2.636.400	1.419.600	912.600
-		Nhà thờ Tin lành	Trần Quang Khải	2	1,00	5.616.000	3.744.000	2.496.000	1.404.000	1.092.000
-		Trần Quang Khải	Giáp ranh xã Cam Phước Đông	3	0,70	2.184.000	1.528.800	982.800	764.400	655.200
46	Tổ Hữu	Hùng Vương	Lê Duẩn	2	1,00	5.616.000	3.744.000	2.496.000	1.404.000	1.092.000
		Lê Duẩn	Nguyễn Thái Học	2	0,70	3.931.200	2.620.800	1.747.200	982.800	764.400
		Nguyễn Thái Học	Phan Chu Trinh	3	1,00	3.120.000	2.184.000	1.404.000	1.092.000	936.000
		Hùng Vương	Phạm Văn Đồng	1	0,80	7.488.000	4.492.800	3.244.800	1.747.200	1.123.200
47	Tô Văn Ôn	Nguyễn Trọng Kỳ	Phan Đình Châu	3	0,90	2.808.000	1.965.600	1.263.600	982.800	842.400
7T	Trần Hưng Đạo	Hùng Vương	Biển	3	0,80	2.496.000	1.747.200	1.123.200	873.600	748.800
49	Trần Nguyên Hân	Hùng Vương	Công 377	3	0,90	2.808.000	1.965.600	1.263.600	982.800	842.400
50	Trần Nhân Tông	Hùng Vương	Đường 3/4	3	1,00	3.120.000	2.184.000	1.404.000	1.092.000	936.000
51	Trần Quốc Toàn	Đường 3/4	Nguyễn Trãi	3	1,00	3.120.000	2.184.000	1.404.000	1.092.000	936.000
-		Nguyễn Trãi	Phan Bội Châu	4	0,75	1.638.000	1.053.000	819.000	702.000	585.000
52	Trường Chinh	Hùng Vương	Cảng số 4	3	0,85	2.652.000	1.856.400	1.193.400	928.200	795.600
53	Võ Thị Sáu	Đường 3/4	Phan Bội Châu	3	1,00	3.120.000	2.184.000	1.404.000	1.092.000	936.000
54	Phạm Ngọc Thạch, phường Cam Lộc	Nguyễn Thái Học	Nguyễn Thiện Thuật	3	1,00	3.120.000	2.184.000	1.404.000	1.092.000	936.000
55	Tôn Thất Tùng, phường Cam Lộc	Chê Lan Viên	Lê Duẩn	3	1,00	3.120.000	2.184.000	1.404.000	1.092.000	936.000
56	Lê Quý Đôn, phường Cam Lộc	Tổ Hữu	Lương Thế Vinh	3	1,00	3.120.000	2.184.000	1.404.000	1.092.000	936.000
57	Đường nội bộ trong khu dân cư XN ô tô Cam Ranh, phường Cam Lộc (đường rộng từ 5m-6m)			3	0,80	2.496.000	1.747.200	1.123.200	873.600	748.800
58	Đường Hai Bà Trưng (Phường Cam Phúc Nam, R 16m)	Hùng Vương	Hết đường BT nhựa (giáp đất ông Nguyễn Quốc Khánh)	4	1,00	2.184.000	1.404.000	1.092.000	936.000	780.000
59	Khu Quy hoạch chia lô đất ở gia đình vùng 4 Hải quân:									
-	Đường số 1	Đường số 6	Đường số 9	3	0,60	1.872.000	1.310.400	842.400		
-	Đường số 1A	Đường số 6	Đường số 5B	3	0,60	1.872.000	1.310.400	842.400		
-	Đường số 2	Đường số 6	Đường số 9	3	0,70	2.184.000	1.528.800	982.800		
-	Đường số 3	Đường số 6	Đường số 9	3	0,75	2.340.000	1.638.000	1.053.000		
-	Đường số 4	Đường số 6	Đường số 9	3	0,65	2.028.000	1.419.600	912.600		
-	Đường số 4A	Đường số 6	Đường số 2A	3	0,60	1.872.000	1.310.400	842.400		
-	Đường số 5	Đường số 6	Đường số 9	3	0,60	1.872.000	1.310.400	842.400		

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Giá đất				
		Từ	Đến			VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
-	Đường số 5A	Đường số 6	Đường số 2A	3	0,60	1.872.000	1.310.400	842.400		
-	Đường số 6	Đường số 5	Cuối đường	3	0,80	2.496.000	1.747.200	1.123.200		
-	Đường số 7	Đường số 1	Cuối đường	3	0,60	1.872.000	1.310.400	842.400		
60	Khu Quy hoạch 25 ha, phường Cam Lộc:									
-	Đường quy hoạch rộng trên 13m			3	0,80	2.496.000	1.747.200	1.123.200		
-	Đường quy hoạch rộng từ 13m trở xuống			3	0,70	2.184.000	1.528.800	982.800		
	Đường Nguyễn Thiện Thuật (chi giới 13m)	Trần Bình Trọng	Lương Thế Vinh	3	1,00	3.120.000	2.184.000	1.404.000		
	Đường Nguyễn Bình (chi giới 13m)	Lương Thế Vinh	giáp đường 22/8	3	1,00	3.120.000	2.184.000	1.404.000		
	Đường Trần Bình Trọng (chi giới 13m)	Nguyễn Thái Học	ngã 6 đường Lê Duẩn	3	1,00	3.120.000	2.184.000	1.404.000		
	Đường Chế Lan viên	Tổ Hữu	Phạm Ngọc Thạch	3	1,00	3.120.000	2.184.000	1.404.000		
		Phạm Ngọc Thạch	Tôn Thất Tùng	2	0,70	3.931.200	2.620.800	1.747.200		
61	Khu QH dân cư góc đường Nguyễn Lương Bằng và Hùng Vương, phường Cam Phú:									
-	Đường quy hoạch 13m (khu A1, A2)			3	1,00	3.120.000	2.184.000	1.404.000		
-	Đường quy hoạch 13m (khu A3)			3	0,90	2.808.000	1.965.600	1.263.600		
62	Khu quy hoạch dân cư tổ dân phố Hòa Do 6A, phường Cam Phúc Bắc:									
-	Đường quy hoạch rộng 10m-13m			3	0,70	2.184.000	1.528.800	982.800		
-	Đường quy hoạch rộng 6m-7m			4	0,90	1.965.600	1.263.600	982.800		
63	Khu QH dân cư tổ dân phố Hòa Bình, phường Cam Nghĩa:									
-	Đường quy hoạch rộng 16m			3	0,65	2.028.000	1.419.600	912.600		
-	Đường quy hoạch rộng 10m - 13m			3	0,60	1.872.000	1.310.400	842.400		
-	Đường quy hoạch rộng 6m			4	0,90	1.965.600	1.263.600	982.800		
64	Khu QH gia đình quân nhân Trung đoàn Công binh 293 tổ dân phố Hòa Do 6A, phường Cam Phúc Bắc:									
-	Đường quy hoạch rộng 16m			3	0,70	2.184.000	1.528.800	982.800		
-	Đường quy hoạch rộng 10m-13m			3	0,65	2.028.000	1.419.600	912.600		
-	Đường quy hoạch rộng 6m			3	0,60	1.872.000	1.310.400	842.400		
65	Khu quy hoạch dân cư nhóm 2, phường Cam Thuận									
-	Đường D1	Đường Q1	Đường Q4	3	1,00	3.120.000	2.184.000	1.404.000	1.092.000	936.000
-	Đường D2	Đường Q1	Đường Q3	3	0,80	2.496.000	1.747.200	1.123.200	873.600	748.800
-	Đường Q1	Lê Duẩn	Hết khu QH	3	0,70	2.184.000	1.528.800	982.800	764.400	655.200
-	Đường Q2	Đường D1	Đường D2	3	0,80	2.496.000	1.747.200	1.123.200	873.600	748.800
-	Đường Q3	Phạm Văn Đồng	Nhà công vụ	3	0,90	2.808.000	1.965.600	1.263.600	982.800	842.400
-		Nhà công vụ	Lê Duẩn	3	0,80	2.496.000	1.747.200	1.123.200	873.600	748.800
-	Đường Q4	Đường D1	Hết khu QH	3	0,70	2.184.000	1.528.800	982.800	764.400	655.200
66	Các đường khu vực chợ thành phố, phường Cam Thuận			1	0,70	6.552.000	3.931.200	2.839.200	1.528.800	982.800
67	Các đường trong chợ Mỹ Ca- Cam Nghĩa			4	1,00	2.184.000	1.404.000	1.092.000	936.000	780.000
68	Các đường còn lại									
-	Thuộc các phường Cam Phú, Cam Thuận, Cam Lộc, Cam Lợi, Cam Linh và Ba Ngòi			5	1,00	1.404.000	1.092.000	936.000	780.000	717.600

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Giá đất				
		Từ	Đến			VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
-	Thuộc các phường Cam Nghĩa, Cam Phúc Bắc, Cam Phúc Nam			5	0,80	1.123.200	873.600	748.800	624.000	574.080
69	Đường K8, phường Cam Phúc Nam	Đường Hùng Vương	Trường THCS Chu Văn An	3	0,90	2.808.000	1.965.600	1.263.600	982.800	842.400
70	Đường Hà Huy Tập (Rộng 14m)	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Văn Cừ	3	1,00	3.120.000	2.184.000	1.404.000	1.092.000	936.000
71	Đường Trần Đại Nghĩa, phường Cam Lộc	Đường Lê Hồng Phong	Đường Nguyễn Thái Học	3	1,00	3.120.000	2.184.000	1.404.000	1.092.000	936.000
72	Đường D3, phường Cam Lộc	Đường Phan Chu Trinh	Đường Hoàng Văn Thụ	3	1,00	3.120.000	2.184.000	1.404.000	1.092.000	936.000
73	Đường Nghĩa Phú, phường Cam Nghĩa	Hùng Vương	Giáp đường liên xã Cam Thành Nam-Cam Thành Bắc, huyện Cam Lâm	4	1,00	2.184.000	1.404.000	1.092.000	936.000	780.000
		Quốc lộ 1	Đến biển	4	0,70	1.528.800	982.800	764.400	655.200	546.000
74	Đường Tiền Giang, phường Cam Lợi	Đường Nguyễn Trọng Kỳ	Đường Trần Hưng Đạo	4	1,00	2.184.000	1.404.000	1.092.000	936.000	780.000
75	Đường D1, phường Cam Lộc									
-		Đường Hoàng Văn Thụ	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	3	1,00	3.120.000	2.184.000	1.404.000	1.092.000	936.000
76	Khu dân cư Ngân hàng, phường Cam Phú									
-	Đường quy hoạch 7m			4	1,00	2.184.000	1.404.000	1.092.000		
-	Đường quy hoạch 6m			4	0,80	1.747.200	1.123.200	873.600		
	Đường quy hoạch 6m			3	1,05	3.276.000	2.293.200	1.474.200		
	Đường quy hoạch 5,5m			3	1,00	3.120.000	2.184.000	1.404.000		
77	Khu dân cư TDP Nghĩa Cam, phường Cam Nghĩa									
-	Đường quy hoạch 20m			3	0,85	2.652.000	1.856.400	1.193.400		
-	Đường quy hoạch 16m			3	0,80	2.496.000	1.747.200	1.123.200		
-	Đường quy hoạch 13m			3	0,75	2.340.000	1.638.000	1.053.000		
-	Đường quy hoạch 10m			3	0,70	2.184.000	1.528.800	982.800		
78	Khu dân cư Tổ Hữu - Phan Chu Trinh, phường Cam Lộc									
-	Đường quy hoạch 7m			3	0,70	2.184.000	1.528.800	982.800		
79	Lê Lợi	Hùng Vương	Nguyễn Văn Cừ	3	0,70	2.184.000	1.528.800	982.800	764.400	655.200
80	Bạch Đằng	Hùng Vương	Trường tiểu học	3	0,80	2.496.000	1.747.200	1.123.200	873.600	748.800
-		Trường tiểu học	Biển	3	0,60	1.872.000	1.310.400	842.400	655.200	561.600
81	Nguyễn Khuyến	Đường 3/4	Phạm Văn Đồng	2	1,00	5.616.000	3.744.000	2.496.000	1.404.000	1.092.000
82	Khu dân cư tổ dân phố Nghĩa Phú, phường Cam Nghĩa									
-	Các lô tiếp giáp đường Nguyễn Công Trứ			4	1,00	2.184.000	1.404.000	1.092.000		
-	Các lô tiếp giáp đường số 2 xã Cam Thành Nam			4	0,95	2.074.800	1.333.800	1.037.400		
-	Đường quy hoạch 9m			4	0,85	1.856.400	1.193.400	928.200		
-	Đường quy hoạch 7m			4	0,80	1.747.200	1.123.200	873.600		
83	Khu QH dân cư tổ dân phố Hòa Bình (khu 2), phường Cam Nghĩa									
-	Đường quy hoạch 16m			4	0,80	1.747.200	1.123.200	873.600		
-	Đường quy hoạch 9m - 13m			4	0,70	1.528.800	982.800	764.400		

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Giá đất				
		Từ	Đến			VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
84	Khu 2, Vùng 4 Hải Quân, Phường Cam Nghĩa									
-	Đường số 5 (QH 13m)	Đường số 9	Đường số 6	4	1,05	2.293.200	1.474.200	1.146.600		
-	Đường số 5C (QH 7m)	Đường số 5	Đường số 6	4	0,80	1.747.200	1.123.200	873.600		
85	Khu 3, Vùng 4 Hải Quân, Phường Cam Nghĩa									
-	Đường số 5B (QH 13m)	Đường số 1A	Hết khu dân cư	4	1,10	2.402.400	1.544.400	1.201.200		
86	Đường D2 phường Cam Phúc Bắc (chỉ giới 14m)	Lê Lợi	Trần Nguyên Hân	3	0,80	2.496.000	1.747.200	1.123.200		
87	Đường Trần Quang Khải, phường Ba Ngòi (chỉ giới 16m)	Bùi Thị Xuân	giáp Tỉnh lộ 9	3	0,80	2.496.000	1.747.200	1.123.200	873.600	748.800
88	Đường N3A (phường Cam Nghĩa, chỉ giới 16m)	Hùng Vương	giáp Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	3	1,10	3.432.000	2.402.400	1.544.400	1.201.200	1.029.600
		Km0+279,56	Km0+351,00	3	1,10	3.432.000	2.402.400	1.544.400	1.201.200	1.029.600
89	Đường vào nhà thờ Nghĩa Phú (phường Cam Nghĩa)	Nguyễn Công Trứ	Đường bê tông nhựa	4	0,90	1.965.600	1.263.600	982.800	842.400	702.000
90	Đường số 3 (giáp ranh phường Cam Phú, Cam Thuận)	Hùng Vương	Phạm Văn Đồng	3	1,00	3.120.000	2.184.000	1.404.000	1.092.000	936.000
91	Phạm Ngũ Lão	Hùng Vương	Chu Văn An	4	1,00	2.184.000	1.404.000	1.092.000	936.000	780.000
		Chu Văn An	Phạm Văn Đồng	4	0,90	1.965.600	1.263.600	982.800	842.400	702.000
		Hùng Vương	Trần Quang Khải	4	1,00	2.184.000	1.404.000	1.092.000	936.000	780.000
92	Đường và Mương Nguyễn Thị Minh Khai (hiện trạng bê tông và cống hộp)	Hùng Vương	Chu Văn An	3	1,00	3.120.000	2.184.000	1.404.000	1.092.000	936.000
		Chu Văn An	Nguyễn Trọng Kỳ	4	1,00	2.184.000	1.404.000	1.092.000	936.000	780.000
93	Đường vào chùa ông Lão	Nguyễn Công Trứ	Lê Thánh Tông nối dài	4	1,00	2.184.000	1.404.000	1.092.000	936.000	780.000
94	Lương Ngọc Quyển	Hùng Vương	Nguyễn Văn Cừ	4	1,00	2.184.000	1.404.000	1.092.000	936.000	780.000
95	Nguyễn Văn Huyền	Hùng Vương	Đường D2	4	1,00	2.184.000	1.404.000	1.092.000	936.000	780.000
96	Nguyễn Sơn	Hùng Vương	Biển	4	1,00	2.184.000	1.404.000	1.092.000	936.000	780.000
97	Nguyễn Duy Trinh	Nguyễn Thái Học	Lê Hồng Phong	4	1,00	2.184.000	1.404.000	1.092.000	936.000	780.000
98	Duy Tân	Nguyễn Thái Học	Hùng Vương	4	1,00	2.184.000	1.404.000	1.092.000	936.000	780.000
99	Ngô Đức Diễn	Đường 22 tháng 8	Duy Tân	4	1,00	2.184.000	1.404.000	1.092.000	936.000	780.000
100	Đường kè Trà Long	Hùng Vương	Lê Lai	4	1,00	2.184.000	1.404.000	1.092.000	936.000	780.000
101	Đồng Đa	Hoàng Văn Thụ	Lê Hồng Phong	4	1,00	2.184.000	1.404.000	1.092.000	936.000	780.000
102	Đường vào khu Kim Hòa	Đường 3/3	Cuối đường bê tông	4	1,00	2.184.000	1.404.000	1.092.000	936.000	780.000
103	Khu phức hợp nghỉ dưỡng và giải trí KN Paradise									
-	Đường quy hoạch 50m	Khu 1.5 (Đường D2)		1	1,40	13.104.000	7.862.400	5.678.400	3.057.600	1.965.600
-	Đường quy hoạch 28m	Khu 1.4 (Đường D29.1)		1	1,10	10.296.000	6.177.600	4.461.600	2.402.400	1.544.400
		Khu 3.3 (Đường N40, N21)		1	1,10	10.296.000	6.177.600	4.461.600	2.402.400	1.544.400
-	Đường quy hoạch 24m	Khu ZC3.1 (Đường N11A)		1	1,00	9.360.000	5.616.000	4.056.000	2.184.000	1.404.000
		Khu 3.3 (Đường D1.3)		1	1,00	9.360.000	5.616.000	4.056.000	2.184.000	1.404.000

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Giá đất				
		Từ	Đến			VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
-	Đường quy hoạch 20m	Khu ZC3 (Đường D3, D6, N1, N3, N5)		2	1,25	7.020.000	4.680.000	3.120.000	1.755.000	1.365.000
		Khu ZC3.1 (Đường D4, D3.2, N7A, N9A, N13)		2	1,25	7.020.000	4.680.000	3.120.000	1.755.000	1.365.000
		Khu 1.5 (Đường N14, N15, N43.1, N24)		2	1,25	7.020.000	4.680.000	3.120.000	1.755.000	1.365.000
		Khu 1.4 (Đường N56, N65)		2	1,25	7.020.000	4.680.000	3.120.000	1.755.000	1.365.000
		Khu 3.3 (Đường D20, D22)		2	1,25	7.020.000	4.680.000	3.120.000	1.755.000	1.365.000
-	Đường quy hoạch 18m	Khu ZC3 (Đường N2, N2A, N4A, N4, N6)		2	1,15	6.458.400	4.305.600	2.870.400	1.614.600	1.255.800
		Khu ZC3.1 (Đường N6A, N8A, N10A, N12A, N13A)		2	1,15	6.458.400	4.305.600	2.870.400	1.614.600	1.255.800
		Khu 1.5 (Đường N14A, N15A)		2	1,15	6.458.400	4.305.600	2.870.400	1.614.600	1.255.800
-	Đường quy hoạch 16m	Khu ZC3.1 (Đường N54, N54A, N58, N57, N57A, N60, N61, N62, N62A, N64, N64A, N66A, N66, N68A, N68)		2	1,00	5.616.000	3.744.000	2.496.000	1.404.000	1.092.000
		Khu 1.4 (Đường D29, D30, D32, D28, N53, N59, N63, N67, N52, N51, N51A, N55)		2	1,00	5.616.000	3.744.000	2.496.000	1.404.000	1.092.000
-	Đường quy hoạch 15m	Khu ZC3.1 (Đường D31)		2	0,80	4.492.800	2.995.200	1.996.800	1.123.200	873.600
		Khu 1.5 (Đường D14, N37A, N43B, N46, N49A, N43A, D23, N49, N36, N34, N32, N25)		2	0,80	4.492.800	2.995.200	1.996.800	1.123.200	873.600
		Khu 3.3 (Đường E10A, N46, D24, D17A, E11A, N27A, E13, N32A, N31, N26, N20, N19, N22, N30, N33, N35, N37, N38, D19B, N41, N44, N47, E16, E17, N48, N45, N42, E18, N39, N39A, E19, D19A, D19C)		2	0,80	4.492.800	2.995.200	1.996.800	1.123.200	873.600
-	Đường quy hoạch 12m	Khu 1.5 (Đường N23.1, N23.2)		3	1,00	3.120.000	2.184.000	1.404.000	1.092.000	936.000
104	Khu tái định cư Khu 2 (phục vụ dự án Khu đô thị ven vịnh Cam Ranh)									
-	Đường QH rộng 13 m			4	1,00	2.184.000	1.404.000	1.092.000	936.000	780.000
-	Đường QH rộng 15 m			3	0,70	2.184.000	1.528.800	982.800	764.400	655.200
-	Đường QH rộng 17 m			3	0,90	2.808.000	1.965.600	1.263.600	982.800	842.400
-	Đường QH rộng 20 m			1	0,42	3.931.200	2.620.800	1.747.200	982.800	764.400
-	Đường QH rộng 23 m			1	0,48	4.492.800	2.995.200	1.996.800	1.123.200	873.600

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Giá đất				
		Từ	Đến			VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
105	Khu tái định cư Khu 3 (phục vụ dự án Khu đô thị ven vịnh Cam Ranh)									
-	Đường QH rộng 21 m			1	0,42	3.931.200	2.620.800	1.747.200	982.800	764.400
-	Đường QH rộng 28 m			1	0,54	5.054.400	3.369.600	2.246.400	1.263.600	982.800
106	Khu dân cư - Tái định cư 115 đường Nguyễn Trọng Kỳ									
-	Đường QH rộng 30m			1	1,00	9.360.000				
-	Đường A12a, A12b, A14, B12, A16, A22, B13, A11, B2s (QH rộng 6m).			5	0,90	1.263.600				
-	Đường A20 (QH rộng 7m).			5	1,00	1.404.000				
107	Khu tái định cư dọc đường N3A, tổ dân phố Mỹ Ca, phường Cam Nghĩa									
-	Đường QH 30m			1	1,00	9.360.000				
-	Đường N3A (QH 20m)			3	1,00	3.120.000				
-	Đường QH 14,5m			4	1,00	2.184.000				
-	Đường QH 10			4	0,80	1.747.200				
-	Đường QH 7m			4	0,60	1.310.400				
108	Khu dân cư - tái định cư đường Phạm Văn Đồng, phường Cam Phú									
-	Đường QH rộng 27m			1	1,52	14.269.800				
-	Đường QH rộng 20m			2	1,77	9.940.444				
-	Đường QH rộng 16m			2	1,41	7.907.300				
-	Đường QH rộng 13m			2	1,12	6.290.000				
109	Khu phân lô khu Xí nghiệp đường (cũ) tại TDP Hòa Do 6A, phường Cam Phúc Bắc									
-	Các lô giáp đường bê tông hiện hữu rộng 4m			5	0,50	702.000	546.000	468.000	390.000	358.800
-	Đường D3 QH rộng 14m			4	0,90	1.965.600	1.263.600	982.800	842.400	702.000
III	THỊ XÃ NINH HÒA									
I	Phường Ninh Hiệp									
1	Đình Tiên Hoàng (đường K10)	Trần Quý Cáp	Quốc lộ 1A	2	0,80	3.931.200	2.096.640	1.747.200	873.600	436.800
2	Đường 16/7	Quốc lộ 1A	Hết bệnh viện và Công an thị xã	2	0,70	3.439.800	1.834.560	1.528.800	764.400	382.200
-		Sau bệnh viện và Công an thị xã	Đường sắt	3	0,80	2.184.000	1.310.400	1.092.000	546.000	393.120
3	Đường Bê tông	Ngô Đền	Ngã ba Thạch Thành	5	0,85	928.200	556.920	464.100	348.075	278.460
4	Đường Phù cũ (thôn 7)	Trần Quý Cáp	Đường Bắc - Nam (giai đoạn 2)	5	0,85	928.200	556.920	464.100	348.075	278.460
5	Đường Sông Cạn	Giáp bờ kè Sông Dinh (quán Năm Sanh)	Nhà ông Phan Mìn (thửa đất số 252 tờ BĐ 58)	2	1,00	4.914.000	2.620.800	2.184.000	1.092.000	546.000
6	Lê Đình Thu	Trần Quý Cáp	Đường 16/7	5	0,90	982.800	589.680	491.400	368.550	294.840
7	Đường vào trường Tiểu học số 2 (thôn 1)	Trần Quý Cáp	Đường từ Ngô Đền đến Ngã ba Thạch Thành (đường bê tông)	4	0,90	1.474.200	1.031.940	859.950	491.400	368.550
8	Đường xung quanh chợ Mới (kể cả hai đoạn nối dài với đường Lê Lợi)			1	1,00	8.190.000	4.258.800	3.549.000	1.638.000	819.000
9	Lê Lợi	Trần Quý Cáp	Hết nhà số 24 Lê Lợi	1	0,90	7.371.000	3.832.920	3.194.100	1.474.200	737.100
-		Tiếp theo	Đường Sông Cạn	1	0,85	6.961.500	3.619.980	3.016.650	1.392.300	696.150
-		Tiếp theo	Nguyễn Huệ	2	0,65	3.194.100	1.703.520	1.419.600	709.800	354.900

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Giá đất				
		Từ	Đến			VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
10	Lê Lai	Lê Lợi	Nguyễn Huệ	3	1,00	2.730.000	1.638.000	1.365.000	682.500	491.400
-		Tiếp theo	Lê Lợi	4	1,00	1.638.000	1.146.600	955.500	546.000	409.500
11	Lê Ngọc Bán	Trần Quý Cáp	Quốc lộ 1A	3	0,75	2.047.500	1.228.500	1.023.750	511.875	368.550
12	Minh Mạng	Trần Quý cáp	Cổng thủy lợi thôn 6	3	1,00	2.730.000	1.638.000	1.365.000	682.500	491.400
-		Cổng thủy lợi thôn 6	Đường 16/7	4	0,70	1.146.600	802.620	668.850	382.200	286.650
13	Ngô Đền	Trần Quý Cáp	Đường sắt	3	0,70	1.911.000	1.146.600	955.500	477.750	343.980
14	Nguyễn Bình Khiêm	Trần Quý Cáp	Khu tập thể chi nhánh điện (cũ)	3	0,70	1.911.000	1.146.600	955.500	477.750	343.980
15	Nguyễn Huệ	Ngã ba Trung tâm	Đến hết nhà thờ và nhà Văn hóa thị xã	1	1,00	8.190.000	4.258.800	3.549.000	1.638.000	819.000
-		Tiếp theo	Chân xe lửa	1	0,70	5.733.000	2.981.160	2.484.300	1.146.600	573.300
16	Nguyễn Thị Ngọc Oanh	Trần Quý Cáp	Quốc lộ 1A	1	1,00	8.190.000	4.258.800	3.549.000	1.638.000	819.000
17	Nguyễn Trường Tộ	Trần Quý cáp	Quốc lộ 1A	2	0,80	3.931.200	2.096.640	1.747.200	873.600	436.800
18	Nguyễn Trung Trực	Lê Lợi	Đường sông Cạn	3	0,70	1.911.000	1.146.600	955.500	477.750	343.980
19	Phan Bội Châu	Trần Quý Cáp	Cầu sắt	3	0,75	2.047.500	1.228.500	1.023.750	511.875	368.550
20	Tân Định	Đường 16/7	Phía Nam trường Đại học mở	2	0,60	2.948.400	1.572.480	1.310.400	655.200	327.600
21	Thích Quảng Đức	Trần Quý Cáp	Minh Mạng	5	0,85	928.200	556.920	464.100	348.075	278.460
22	Trần Quốc Tuấn	Trần Quý Cáp	Nguyễn Thị Ngọc Oanh (Đường N3)	3	1,00	2.730.000	1.638.000	1.365.000	682.500	491.400
-		Nguyễn Thị Ngọc Oanh (Đường N3)	Quốc lộ 1A	4	0,90	1.474.200	1.031.940	859.950	491.400	368.550
23	Trần Quý Cáp	Quốc lộ 1A ngã ba trong	Nguyễn Thị Ngọc Oanh	1	0,90	7.371.000	3.832.920	3.194.100	1.474.200	737.100
-		Nguyễn Thị Ngọc Oanh	Nam Cầu Dinh	1	1,30	10.647.000	5.536.440	4.613.700	2.129.400	1.064.700
-		Bắc Cầu Dinh	Quốc lộ 1A ngã ba ngoài	1	0,90	7.371.000	3.832.920	3.194.100	1.474.200	737.100
24	Trung Trắc	Trần Quý Cáp	Hết nhà số 24 đường Trung Trắc	2	0,85	4.176.900	2.227.680	1.856.400	928.200	464.100
-		Sau nhà số 24 đường Trung Trắc	Đường sông Cạn	3	0,80	2.184.000	1.310.400	1.092.000	546.000	393.120
25	Vô Tánh	Trần Quý Cáp	Nguyễn Trường Tộ	2	0,70	3.439.800	1.834.560	1.528.800	764.400	382.200
26	Vô Văn Kỳ	Trần Quý Cáp	Ga Ninh Hoà	3	0,80	2.184.000	1.310.400	1.092.000	546.000	393.120
27	Đường 2/4 (đường Bắc Nam cũ)	Trần Quý Cáp	Trần Quý Cáp	1	0,90	7.371.000	3.832.920	3.194.100	1.474.200	737.100
28	Đường K11	Nguyễn Thị Ngọc Oanh	Điểm cuối KDC đường N.Thị Ngọc Oanh	2	0,90	4.422.600	2.358.720	1.965.600	982.800	491.400
29	Đường nội bộ trong khu dân cư đường Nguyễn Thị Ngọc Oanh			2	0,85	4.176.900	2.227.680	1.856.400	928.200	464.100
30	Quốc lộ 1A (áp dụng đối với phần diện tích thuộc phường Ninh Hiệp)									
-		Từ giáp đường Trần Quý Cáp ngã ba trong	Nam cầu Phước Đa	3	0,80	2.184.000	1.310.400	1.092.000	546.000	393.120
-		Bắc cầu Phước Đa	Đường 16/7	2	0,60	2.948.400	1.572.480	1.310.400	655.200	327.600
-		Trường Đại học mở	Giáp ranh phường Ninh Đa	3	0,80	2.184.000	1.310.400	1.092.000	546.000	393.120

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Giá đất				
		Từ	Đến			VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
31	Tuyến tránh Quốc lộ 26	Từ ngã ba trong	Đến giáp đường gom phía Nam cầu vượt (đoạn qua địa bàn phường Ninh Hiệp và xã Ninh Quang)	3	0,65	1.774.500	1.064.700	887.250	443.625	319.410
32	Hồ Thị Hạnh	QL 1A	Ngã ba thôn Thạch Thành	5	0,85	928.200	556.920	464.100	348.075	278.460
33	Khu quy hoạch dân cư thôn 1									
-	Đường số 1	Đường số 4	Đường số 5	4	0,90	1.474.200	1.031.940	859.950	491.400	368.550
-	Đường số 2	Đường số 4	Đường số 5	4	0,90	1.474.200	1.031.940	859.950	491.400	368.550
-	Đường số 3	Trần Quý Cáp	Đường số 4	3	0,75	2.047.500	1.228.500	1.023.750	511.875	368.550
-	Đường số 4	Đường số 1	Đường số N4	4	1,00	1.638.000	1.146.600	955.500	546.000	409.500
-	Đường số 5	Đường số 2	Đường số N5	4	0,90	1.474.200	1.031.940	859.950	491.400	368.550
-	Đường số N4	Trần Quý Cáp	Đường số 5	3	1,00	2.730.000	1.638.000	1.365.000	682.500	491.400
34	Khu quy hoạch dân cư Bắc phường Ninh Hiệp (Khu QH dân cư Bắc Thị trấn)									
-	Các đường quy hoạch rộng trên 13m			4	0,80	1.310.400	917.280	764.400	436.800	327.600
-	Các đường quy hoạch rộng từ 13m trở xuống			5	1,00	1.092.000	655.200	546.000	409.500	327.600
35	Những đường còn lại									
-	Các đường rộng trên 13m			4	0,80	1.310.400	917.280	764.400	436.800	327.600
-	Các đường rộng từ 13m trở xuống			5	0,85	928.200	556.920	464.100	348.075	278.460
36	Khu tái định cư thuộc dự án Đường Bắc Nam (giai đoạn 2)									
	Đường số 4, Đường N7 (lộ giới 16m)			3	0,65	1.774.500	1.064.700	887.250	443.625	319.410
	Đường số 1 (lộ giới 11m)			4	1,00	1.638.000	1.146.600	955.500	546.000	409.500
	Đường số 2 (lộ giới 7m)			4	0,95	1.556.100	1.089.270	907.725	518.700	389.025
37	Đường Bắc - Nam (đường 2/4 giai đoạn 2)	Trần Quý Cáp	Đường 16/7	1	0,80	6.552.000	3.407.040	2.839.200	1.310.400	655.200
2	Phường Ninh Hà									
1	Đường Bến Đò									
-		Giáp Quốc lộ 1	Ngã Ba Hà liên	4	0,95	1.333.800	933.660	778.050	444.600	333.450
-		Ngã Ba Hà liên	Cầu Hộ	4	0,80	1.123.200	786.240	655.200	374.400	280.800
2	Đường liên thôn Thuận Lợi - Mỹ Trạch (Lý Tự Trọng)									
		Nhà ông Mai Khương	Quốc lộ 1A	4	0,80	1.123.200	786.240	655.200	374.400	280.800
3	Đường BTXM, nền 10, mặt 4m (Hồ Tùng Mậu)	Từ Cổng chào Hậu Phước	Giáp phường Ninh Giang	4	0,80	1.123.200	786.240	655.200	374.400	280.800
4	Đường TDP Mỹ Trạch, BTXM, nền 6m, mặt 3,5m	Cổng chào Mỹ Trạch	Nhà ông Âu	4	0,80	1.123.200	786.240	655.200	374.400	280.800
5	Đường liên thôn Thuận Lợi - Hà Liên: BT nhựa, nền 8m, mặt 3,5m	Ngã ba Hà Liên	Chùa Huệ Liên	4	0,80	1.123.200	786.240	655.200	374.400	280.800
6	Đường trục thôn Tân Tế. BTXM, nền 6m, mặt 3m	Cầu Hộ	Cầu Đá	5	0,80	748.800	449.280	374.400	280.800	224.640
7	Quốc lộ 1A đoạn qua phường Ninh Hà			3	1,00	2.340.000	1.404.000	1.170.000	585.000	421.200
8	Đường BTXM (TDP Thuận Lợi) (Đề xuất TĐ: Bình Khang)									

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Giá đất				
		Từ	Đến			VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
		Giáp đường Bến Đò	đường Lý Tự trọng	5	1,00	936.000	561.600	468.000	351.000	280.800
9	Đường BTXM (TDP Mỹ Trạch) (Đề xuất TĐ: Nguyễn Phước)	Nhà ông Lê Văn Lợi (Mỹ Trạch)	Giáp QL 1A (Núi Đất Ninh Quang)	5	0,90	842.400	505.440	421.200	315.900	252.720
10	Đường BTXM (TDP Hậu Phước) (Đề xuất TĐ: Phan Thị Đợt)	Nhà ông Mai Hữu Sung (giáp đường Bến Đò)	Nhà ông Nguyễn Châu (giáp đường Hồ Tùng Mậu)	5	0,90	842.400	505.440	421.200	315.900	252.720
11	Đường BTXM (TDP Thuận Lợi) (Đề xuất TĐ: Cao Hữu Đỉnh)	Nhà ông Võ Minh Quang (giáp đường Bến Đò)	Nhà bà Trần Thị Liên Hoa	5	0,90	842.400	505.440	421.200	315.900	252.720
12	Đường BTXM (TDP Thuận Lợi) (Đề xuất TĐ: Bình Hòa)	Nhà ông Lê Thông (giáp đường Bến Đò)	Nhà Trần Đăng	5	0,90	842.400	505.440	421.200	315.900	252.720
13	Đường BTXM (TDP Thuận Lợi)	Nhà bà Nguyễn Thị Diệu Lai (giáp đường Bến Đò)	Nhà ông Lương Công Tiến	5	0,90	842.400	505.440	421.200	315.900	252.720
14	Đường BTXM liên TDP Thuận Lợi - Hậu Phước	Nhà ông Nguyễn Yên (Thuận Lợi)	Nhà bà Gia (Hậu Phước)	5	0,90	842.400	505.440	421.200	315.900	252.720
3	Phường Ninh Giang									
1	Quốc lộ 1A đoạn qua phường Ninh Giang	Ngã Ba trong	Phía Nam Cầu mới	3	0,90	2.106.000	1.263.600	1.053.000	526.500	379.080
2	Các tuyến đường chính trong phường:									
2.1	Nguyễn Trường Tộ	Từ cầu mới (Quốc Lộ 1A) từ, nối tiếp đường Nguyễn Trường Tộ, phường Ninh Hiệp	Hồ Tùng Mậu (ngã Ba Phong Phú)	3	0,70	1.638.000	982.800	819.000	409.500	294.840
2.2	Hồ Tùng Mậu	Giáp phường Ninh Hà	Ngã 3 Phú Thạnh	5	0,90	842.400	505.440	421.200	315.900	252.720
2.3	Đường BTXM	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Mỹ Chánh	Cầu ông Dẹp Ninh Phú	4	0,70	982.800	687.960	573.300	327.600	245.700
2.4	Nguyễn Văn Trỗi	Từ Nguyễn Trường Tộ (trạm bơm nhà ông Nền)	Đến nhà bà Diệp giáp Quốc Lộ 1A	4	0,70	982.800	687.960	573.300	327.600	245.700
2.5	Đường BTXM	Đoạn từ ngã ba nhà cô Hương	Đến ngã ba thôn Phú Thạnh	5	0,70	655.200	393.120	327.600	245.700	196.560
2.6	Đường BTXM	Đoạn từ cổng làng Hội Thành	Đến cuối tuyến đường	5	0,70	655.200	393.120	327.600	245.700	196.560
2.7	Đường BTXM	Đoạn từ ngã ba chợ Phú Thạnh	Đến trại địa ông Thạch	5	0,70	655.200	393.120	327.600	245.700	196.560
2.8	Đường BTXM	Hồ Tùng Mậu	Cuối tuyến đường	5	0,70	655.200	393.120	327.600	245.700	196.560
2.9	Núi Sấm	Hồ Tùng Mậu	QL 1A (quán cơm Thanh Xuân), bến xe Ninh Hòa	5	1,00	936.000	561.600	468.000	351.000	280.800
3	Khu trung tâm phường									
	Đường số 1	ngã ba giáp đường K4	ngã ba giáp đường N5	3	0,75	1.755.000	1.053.000	877.500	438.750	315.900
	Đường K4	từ QL 1A	ngã ba giáp đường số 1	3	0,75	1.755.000	1.053.000	877.500	438.750	315.900
4	Khu tái định cư Phường Ninh Giang, thị xã Ninh Hòa									
-	Tuyến đường gom giáp Quốc lộ 1A đoạn qua phường Ninh Giang			3	0,75	1.755.000	1.053.000	877.500	438.750	315.900

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Giá đất				
		Từ	Đến			VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
-	Đoạn đường N5, đoạn có lộ giới 36,75 m (đã hoàn chỉnh theo quy hoạch)			3	0,75	1.755.000	1.053.000	877.500	438.750	315.900
-	Đường N5, có lộ giới 16m (đã hoàn chỉnh theo QH)			3	0,70	1.638.000	982.800	819.000	409.500	294.840
-	Đường số 1, có lộ giới 16m (đã hoàn chỉnh theo QH)			3	0,65	1.521.000	912.600	760.500	380.250	273.780
-	Đường số 2, có lộ giới 13m (đã hoàn chỉnh theo QH)			3	0,60	1.404.000	842.400	702.000	351.000	252.720
-	Đường số 3, có lộ giới 13 m (đã hoàn chỉnh theo QH)			3	0,60	1.404.000	842.400	702.000	351.000	252.720
-	Đường số 4, có lộ giới 13 m (đã hoàn chỉnh theo QH)			3	0,60	1.404.000	842.400	702.000	351.000	252.720
-	Đường N6, QH 24 m			3	0,70	1.638.000	982.800	819.000	409.500	294.840
-	Đường D6 quy hoạch 16 m (đường Nguyễn Văn Trỗi, hiện trạng đường bê tông 5m)			4	0,70	982.800	687.960	573.300	327.600	245.700
4	Phường Ninh Đa									
1	Quốc lộ 1A đoạn qua phường Ninh Đa									
		Phía Bắc Cầu Mới	Phía Nam Cầu Phước Đa	3	0,80	1.872.000	1.123.200	936.000	468.000	336.960
		Phía Bắc Cầu Phước Đa	Đến hết thị đội	2	0,60	2.527.200	1.347.840	1.123.200	561.600	280.800
		Từ sau Thị Đội	Đến hết ranh giới phường Ninh Đa	3	0,80	1.872.000	1.123.200	936.000	468.000	336.960
2	Quốc lộ 26B đoạn qua Phường Ninh Đa	Đường Quốc lộ 1A	Đến giáp ranh xã Ninh Thọ	5	0,80	748.800	449.280	374.400	280.800	224.640
3	Các tuyến đường chính trong phường:									
3.1	Đường Cầu Mới	Quốc lộ 1A	Giáp xã Ninh Phú	5	1,00	936.000	561.600	468.000	351.000	280.800
3.2	Đường Liên xã (Đường Hòn Hèo)	Quốc lộ 1A	Giáp xã Ninh Phú	4	0,90	1.263.600	884.520	737.100	421.200	315.900
3.3	Đường Cây Xăng Bà Na	Quốc lộ 1A	Hết nhà ông Ngô Dậy	4	0,90	1.263.600	884.520	737.100	421.200	315.900
3.4	Đường nhà ông Chung (Đường 16/7)	Quốc lộ 1A	Đường Hòn Hèo	4	0,90	1.263.600	884.520	737.100	421.200	315.900
3.5	Đường Trường Chu Văn An									
-	Đoạn 1	Quốc lộ 1A	Cầu Bộng	4	0,90	1.263.600	884.520	737.100	421.200	315.900
-	Đoạn 2	Cầu Bộng	Cuối đường núi Hòn Hèo	5	0,80	748.800	449.280	374.400	280.800	224.640
3.6	Đường Hà Thanh (Đường Nguyễn Cự)	Quốc lộ 1A	Đường Hòn Hèo-ngã ba Mỹ Lệ	4	0,90	1.263.600	884.520	737.100	421.200	315.900
3.7	Đường Nhà ông Định	Quốc lộ 1A	Giáp ranh xã Ninh Đông	4	0,90	1.263.600	884.520	737.100	421.200	315.900
4	Khu tái định cư Hà Thanh									
	Đường giao thông lộ giới 17,5m					5.200.000				
5	Phường Ninh Diêm									
1	Trương Công Kinh	Hà Huy Tập (đường đi Dốc Lết cũ)	Lê Hồng Phong	4	1,30	1.825.200	1.277.640	1.064.700	608.400	456.300
2	Tỉnh lộ 1									
-	Đoạn 1	Từ cầu Treo	Giáp ranh xã Ninh Thọ	4	1,30	1.825.200	1.277.640	1.064.700	608.400	456.300
-	Đoạn 2	Từ cầu Treo	giáp Chi nhánh Ngân hàng nông nghiệp Ninh Diêm và Bưu điện Ninh Diêm	3	1,30	3.042.000	1.825.200	1.521.000	760.500	547.560

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Giá đất				
		Từ	Đến			VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
3	Tỉnh lộ 1A (Đường Hòn Khói)	Ngã ba Ninh Diêm (giáp Chi nhánh Ngân hàng nông nghiệp Ninh Diêm và đường Lê Hồng Phong)	Giáp ranh phường Ninh Hải	3	1,30	3.042.000	1.825.200	1.521.000	760.500	547.560
4	Tỉnh lộ 1B (Đường Lê Hồng Phong)	Ngã ba Ninh Diêm (từ Chi nhánh Ngân hàng nông nghiệp Ninh Diêm và đường Hòn Khói)	Giáp ranh phường Ninh Thủy (Cầu Bá Hà)	3	1,30	3.042.000	1.825.200	1.521.000	760.500	547.560
5	Đường đi Dốc Lết (Đường Hà Huy Tập)	Hòn Khói	Giáp ranh phường Ninh Hải (Khu du lịch Dốc Lết)	3	1,30	3.042.000	1.825.200	1.521.000	760.500	547.560
6	Quốc lộ 26B đoạn qua phường Ninh Diêm			3	1,30	3.042.000	1.825.200	1.521.000	760.500	547.560
7	Đường Phú Thọ 3									
		Lê Hồng Phong (Cổng Làng văn hóa Phú Thọ 3)	Cầu Đùi (giáp nhà ông Cao Tấn Thiện)	4	1,30	1.825.200	1.277.640	1.064.700	608.400	456.300
		Cầu Đình (Nhà ông Nguyễn Hữu Nhân)	Giáp Quốc lộ 26B	5	1,30	1.216.800	730.080	608.400	456.300	365.040
8	Đường 42m	Giáp Tỉnh lộ 1	Đến hết đường (Khu tái định cư Phú Thọ 2)	3	1,30	3.042.000	1.825.200	1.521.000	760.500	547.560
6	Phường Ninh Thủy									
1	Tỉnh lộ 1B đoạn qua phường Ninh Thủy (Lê Hồng Phong)									
	Đoạn 1	Giáp Ninh Diêm (Cầu Bá Hà)	Đến hết nhà máy Xi măng Hòn Khói	3	0,75	1.755.000	1.053.000	877.500	438.750	315.900
	Đoạn 2	Tiếp theo	Giáp Quốc lộ 26B	5	1,00	936.000	561.600	468.000	351.000	280.800
2	Quốc lộ 26B đoạn qua phường Ninh Thủy			5	0,90	842.400	505.440	421.200	315.900	252.720
3	Trần Khánh Dư	Giáp đường Lê Quý Đôn	Đến hết đường	5	0,80	748.800	449.280	374.400	280.800	224.640
4	Lê Quý Đôn	Từ đầu đường	Đến hết đường	4	0,80	1.123.200	786.240	655.200	374.400	280.800
5	Dã Tượng	Giáp đường Lê Hồng Phong	Đến hết đường	5	0,85	795.600	477.360	397.800	298.350	238.680
6	Các khu quy hoạch phân lô dân cư thuộc tổ dân phố Bá Hà 2 và tổ dân phố Phú Thạnh, phường Ninh Thủy									
	Đường QH từ 20m trở lên			4	0,75	1.053.000	737.100	614.250		
	Đường QH từ 13m đến dưới 20m			4	0,65	912.600	638.820	532.350		
	Đường QH từ 8m đến dưới 13m			5	0,80	748.800	449.280	374.400		
	Đường QH dưới 8m			5	0,60	561.600	336.960	280.800		
7	Khu tái định cư Ninh Thủy (khu N84):									
-	Các lô giáp đường Tỉnh lộ 1B (đoạn từ giáp Ninh Diêm đến hết nhà máy xi măng Hòn Khói)			3	0,75	1.755.000	1.053.000	877.500		
-	Đường quy hoạch D (lộ giới 37m)			4	0,75	1.053.000	737.100	614.250		

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Giá đất				
		Từ	Đến			VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
-	Đường quy hoạch G, F (lộ giới 21m)			4	0,75	1.053.000	737.100	614.250		
-	Đường quy hoạch K (lộ giới 15m)			4	0,65	912.600	638.820	532.350		
-	Đường quy hoạch B1, J1, J2, E, H (lộ giới 11m)			5	0,80	748.800	449.280	374.400		
8	Lô N82 N83 khu tái định cư phường Ninh Thủy									
	Đường quy hoạch D (lộ giới 37m)			4	0,75	1.053.000	737.100	614.250		
	Đường quy hoạch B1, J1, J2, E, H (lộ giới 11m)			5	0,80	748.800	449.280	374.400		
	Đường quy hoạch lộ giới 7,5m			5	0,60	561.600	336.960	280.800		
7	Phường Ninh Hải									
1	Tỉnh lộ 1A đoạn qua phường Ninh Hải (Đường Hòn Khói)									
-	Đoạn 1	Đường đi Dốc Lết (Đường Hà Huy Tập)	Công công ty Hiệp Thành Phát	3	0,80	1.872.000	1.123.200	936.000	468.000	336.960
-	Đoạn 2	Công công ty Hiệp Thành Phát	Giáp Đình Đông Hà	5	1,00	936.000	561.600	468.000	351.000	280.800
-	Đoạn 3	Từ đình Đông Hà	Hết công Cảng Hòn Khói	4	1,00	1.404.000	982.800	819.000	468.000	351.000
2	Đường đi Dốc Lết (Đường Hà Huy Tập)									
-	Đoạn 1	Tỉnh lộ 1A (Đường Hòn Khói)	Hết nhà ông Nguyễn Hữu Hào	3	1,00	2.340.000	1.404.000	1.170.000	585.000	421.200
-	Đoạn 2	Tiếp theo	Ngã ba Khách sạn Hoàng Long	3	0,80	1.872.000	1.123.200	936.000	468.000	336.960
-	Đoạn 3	Tiếp theo	Công Khu du lịch Dốc Lết và Khu du lịch Cát Trắng	3	1,00	2.340.000	1.404.000	1.170.000	585.000	421.200
3	Đường trong KDC Cát Trắng	Đường Hà Huy Tập	Công Khu du lịch Cát Trắng	4	1,00	1.404.000	982.800	819.000	468.000	351.000
4	Đặng Vinh Hàm	Đường Mê Linh	Đến hết nhà ông Trần Phận	4	1,00	1.404.000	982.800	819.000	468.000	351.000
5	Đặng Văn Hàm	Đường Mê Linh	Đến hết nhà ông Trần Phận	4	1,00	1.404.000	982.800	819.000	468.000	351.000
6	Yết Kiêu	Tỉnh lộ 1A (Đường Hòn Khói)	Giáp Công ty cá chẻm (Australiis)	4	1,00	1.404.000	982.800	819.000	468.000	351.000
7	Mê Linh	Đường đi Dốc Lết (Đường Hà Huy Tập)	Đến đình tổ dân phố 8 Bình Tây	5	1,00	936.000	561.600	468.000	351.000	280.800
8	Đường đi Đông Cát, Đông Hải									
-	Đoạn 1: đường đất (R 8m)	Tỉnh lộ 1A (Đường Hòn Khói)	Giáp ngã 3 Đông Cát	5	0,90	842.400	505.440	421.200	315.900	252.720
-	Đoạn 2: đường đất và BTXM (R 7m, mặt BT 3,5m)	Ngã 3 Đông Cát	Hết chợ Đông Hải	5	1,00	936.000	561.600	468.000	351.000	280.800
-	Đoạn 3: đường đất (R 8m)	Từ cây xăng Quốc Tuấn	Đến hết nhà ông Lía	5	0,90	842.400	505.440	421.200	315.900	252.720

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Giá đất				
		Từ	Đến			VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
-	Đoạn 4: đường R 8m, mặt BTXM 4m	Từ giáp nhà ông Lía	Đến giáp Đồn Biên phòng Ninh Hải	5	1,00	936.000	561.600	468.000	351.000	280.800
9	Đường cảnh sát biển	Đoạn từ nhà sinh hoạt cộng đồng TDP 4-Đông Hà	Đến giáp cảnh sát biển	5	0,90	842.400	505.440	421.200	315.900	252.720
10	Đường BTXM	Đoạn từ ngã 4 nhà ông Huỳnh Thị Nhị	Đến ngã 3 đường đi Đông Cát	4	1,00	1.404.000	982.800	819.000	468.000	351.000
9	Đường giao thông đến nhà máy đóng tàu STX (đoạn qua phường Ninh Hải)	từ giáp ranh xã Ninh Thọ	giáp tỉnh lộ 1B	5	1,00	936.000	561.600	468.000	351.000	280.800
IV	HUYỆN CAM LÂM									
1	Thị trấn Cam Đức									
1	Bà Huyện Thanh Quan									
-		Trường Chinh	Võ Thị Sáu	2	0,80	2.173.600	1.383.200	988.000	592.800	494.000
-		Võ Thị Sáu	Hoàng Văn Thụ	2	0,70	1.901.900	1.210.300	864.500	518.700	432.250
-		Hoàng Văn Thụ	Nguyễn Thiện Thuật	4	0,80	790.400	553.280	395.200	335.920	276.640
-		Nguyễn Thiện Thuật	Kênh chính Nam	4	0,70	691.600	484.120	345.800	293.930	242.060
2	Đào Duy Anh									
-		Trường Chinh	Võ Thị Sáu	3	1,00	1.482.000	1.037.400	691.600	568.100	494.000
-		Võ Thị Sáu	Trần Quý Cáp	3	0,90	1.333.800	933.660	622.440	511.290	444.600
-		Trần Quý Cáp	Nguyễn Thiện Thuật	3	0,80	1.185.600	829.920	553.280	454.480	395.200
-		Nguyễn Thiện Thuật	Kênh chính Nam	3	0,70	1.037.400	726.180	484.120	397.670	345.800
3	Đinh Tiên Hoàng	Trường Chinh	Tiếp giáp cầu bê tông Cam Hải	1	0,70	3.094.000	1.642.550	1.296.750	864.500	518.700
4	Đường nhà ông Lại (giáp ranh xã Cam Hải Tây)									
		Trường Chinh	Đinh Tiên Hoàng	4	0,80	790.400	553.280	395.200	335.920	276.640
5	Hải Thượng Lân Ông									
-		Trường Chinh	Cổng bản (nhà ông Trần Văn Linh)	4	0,90	889.200	622.440	444.600	377.910	311.220
-		Cổng bản (nhà ông Trần Văn Linh)	Hoàng Văn Thụ	4	0,80	790.400	553.280	395.200	335.920	276.640
-		Hoàng Văn Thụ	Nguyễn Thiện Thuật	4	0,70	691.600	484.120	345.800	293.930	242.060
-		Nguyễn Thiện Thuật	Kênh chính Nam	4	0,60	592.800	414.960	296.400	251.940	207.480
6	Hồ Xuân Hương									
-		Trường Chinh	Võ Thị Sáu	2	0,80	2.173.600	1.383.200	988.000	592.800	494.000
-		Võ Thị Sáu	Hoàng Văn Thụ	2	0,70	1.901.900	1.210.300	864.500	518.700	432.250
-		Hoàng Văn Thụ	Nguyễn Thiện Thuật	4	0,80	790.400	553.280	395.200	335.920	276.640
-		Nguyễn Thiện Thuật	Kênh chính Nam	4	0,70	691.600	484.120	345.800	293.930	242.060
7	Hoàng Quốc Việt									
-		Trường Chinh	Nhà bà Nguyễn Thị Hưng	5	1,00	617.500	444.600	370.500	321.100	247.000
-		Đoạn còn lại		5	0,90	555.750	400.140	333.450	288.990	222.300
8	Hoàng Văn Thái									
-		Trường Chinh	Giáp Bệnh viện đa khoa huyện Cam Lâm	5	1,00	617.500	444.600	370.500	321.100	247.000

[illegible]

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Giá đất				
		Từ	Đến			VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
-		Trường Chinh	Hết đường bê tông	3	0,80	1.185.600	829.920	553.280	454.480	395.200
-		Tiếp theo	Hết đất bà Phạm Thị Xuân	3	0,70	1.037.400	726.180	484.120	397.670	345.800
23	Nguyễn Viết Xuân									
-		Trường Chinh	Hết Trường Mẫu giáo Bãi Giếng Nam	4	0,80	790.400	553.280	395.200	335.920	276.640
-		Đoạn còn lại		4	0,70	691.600	484.120	345.800	293.930	242.060
24	Phạm Văn Đồng	Đình Tiên Hoàng	Lê Lai	3	1,00	1.482.000	1.037.400	691.600	568.100	494.000
25	Tân Đà									
-		Trường Chinh	Võ Thị Sáu	4	1,00	988.000	691.600	494.000	419.900	345.800
-		Võ Thị Sáu	Trần Quý Cáp	4	0,90	889.200	622.440	444.600	377.910	311.220
-		Trần Quý Cáp	Nguyễn Khanh	4	0,80	790.400	553.280	395.200	335.920	276.640
-		Nguyễn Khanh	Kênh chính Nam	4	0,70	691.600	484.120	345.800	293.930	242.060
26	Tô Văn Ôn									
-		Trường Chinh	Ngã tư đường đất (nhà ông Giáp Hà Trúc)	4	0,80	790.400	553.280	395.200	335.920	276.640
-		Tiếp theo	Ngã ba đường đất (nhà bà Tô Thị Vân)	4	0,70	691.600	484.120	345.800	293.930	242.060
-		Tiếp theo	Hết đất ông Nguyễn Sơn	4	0,60	592.800	414.960	296.400	251.940	207.480
27	Trần Đại Nghĩa									
-		Trường Chinh	Ngã ba đường đất vào cổng sau trường Mầm non Cam Đức	3	0,80	1.185.600	829.920	553.280	454.480	395.200
-		Tiếp theo	Giáp ranh Khu tái định cư Bãi Giếng Trung	3	0,70	1.037.400	726.180	484.120	397.670	345.800
28	Trần Quý Cáp	Hồ Xuân Hương	Lưu Hữu Phước	3	0,80	1.185.600	829.920	553.280	454.480	395.200
29	Trần Tế Xương									
-		Trường Chinh	Võ Thị Sáu	4	0,90	889.200	622.440	444.600	377.910	311.220
-		Võ Thị Sáu	Hoàng Văn Thụ	4	0,80	790.400	553.280	395.200	335.920	276.640
-		Hoàng Văn Thụ	Nguyễn Thiện Thuật	4	0,70	691.600	484.120	345.800	293.930	242.060
-		Nguyễn Thiện Thuật	Kênh chính Nam	4	0,60	592.800	414.960	296.400	251.940	207.480
30	Trường Chinh									
-		Giáp ranh xã Cam Hải Tây (phía Tây nhà ông Bùi Công Trọng, phía Đông nhà ông Nguyễn Văn Lại)	Cổng ngang đường (nhà ông Phạm Đình Trọng)	1	0,80	3.536.000	1.877.200	1.482.000	988.000	592.800
-		Tiếp theo	Giáp ranh xã Cam Thành Bắc (phía Tây đến hết nhà ông Võ Xuân Hồng, phía Đông đến hết nhà ông Nguyễn Lúc	1	1,00	4.420.000	2.346.500	1.852.500	1.235.000	741.000
31	Trường Chinh đi Cam Hải Đông (đường xí nghiệp cát)									
-		Trường Chinh	Đình Tiên Hoàng	3	0,80	1.185.600	829.920	553.280	454.480	395.200

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Giá đất				
		Từ	Đến			VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
32	Trường Chinh đi Cam Hiệp Bắc									
-		Trường Chinh	Ngã ba đường đất giáp ranh xã Cam Hải Tây	3	0,80	1.185.600	829.920	553.280	454.480	395.200
-		Ngã ba đường đất giáp ranh xã Cam Hải Tây	Đại Hàn	4	1,00	988.000	691.600	494.000	419.900	345.800
-		Đại Hàn	Giáp ranh xã Cam Hiệp Bắc	4	0,80	790.400	553.280	395.200	335.920	276.640
33	Trương Vĩnh Ký									
-		Trường Chinh	Cổng thoát nước (sau trường Tiểu học Cam Đức 1)	4	1,00	988.000	691.600	494.000	419.900	345.800
-		Cổng thoát nước (sau trường tiểu học Cam Đức 1)	Hoàng Văn Thụ	4	0,90	889.200	622.440	444.600	377.910	311.220
-		Hoàng Văn Thụ	Nguyễn Thiện Thuật	4	0,80	790.400	553.280	395.200	335.920	276.640
-		Nguyễn Thiện Thuật	Kênh chính Nam	4	0,70	691.600	484.120	345.800	293.930	242.060
34	Văn Cao									
-		Trường Chinh	Võ Thị Sáu	4	0,90	889.200	622.440	444.600	377.910	311.220
-		Võ Thị Sáu	Nguyễn Khanh	4	0,80	790.400	553.280	395.200	335.920	276.640
-		Nguyễn Khanh	Kênh chính Nam	4	0,70	691.600	484.120	345.800	293.930	242.060
35	Võ Thị Sáu									
-		Nguyễn Khuyến	Bà Huyện Thanh Quan	3	0,80	1.185.600	829.920	553.280	454.480	395.200
-		Bà Huyện Thanh Quan	Nguyễn Trãi	3	0,90	1.333.800	933.660	622.440	511.290	444.600
-		Còn lại		3	0,70	1.037.400	726.180	484.120	397.670	345.800
36	Xuân Diệu									
-		Trường Chinh	Võ Thị Sáu	4	0,90	889.200	622.440	444.600	377.910	311.220
-		Võ Thị Sáu	Trần Quý Cáp	4	0,80	790.400	553.280	395.200	335.920	276.640
-		Trần Quý Cáp	Kênh chính Nam	4	0,70	691.600	484.120	345.800	293.930	242.060
37	Các đường còn lại (có điểm đầu là đường Trường Chinh)									
	Đường bên cạnh cây xăng Châu pháp	Trường Chinh	Kênh chính Nam	5	1,00	617.500	444.600	370.500	321.100	247.000
	Đường xóm 5 (bên cạnh Chi cục thi hành án Cam Lâm)									
		Trường Chinh	Hết đường bê tông	5	1,00	617.500	444.600	370.500	321.100	247.000
		Đoạn còn lại		5	0,90	555.750	400.140	333.450	288.990	222.300
	Đường xóm 6 (bên cạnh nhà bác sĩ Chung)									
		Trường Chinh	Hết đường bê tông	5	1,00	617.500	444.600	370.500	321.100	247.000
		Đoạn còn lại		5	0,90	555.750	400.140	333.450	288.990	222.300
	Đường công tổ dân phố văn hóa Bãi Giếng 3									
		Trường Chinh	Hết đường bê tông	5	1,00	617.500	444.600	370.500	321.100	247.000
		Đoạn còn lại		5	0,90	555.750	400.140	333.450	288.990	222.300
	Đường Nguyễn Thị Định	Trường Chinh	Trung tâm văn hóa thể thao huyện Cam Lâm	5	0,90	555.750	400.140	333.450	288.990	222.300
38	Đại Hàn (đường số 7)	Đường Trường Chinh đi Cam Hiệp Bắc	Đường xã Cam Thành Bắc đi xã Cam Hiệp Nam (WB2)	5	0,80	494.000	355.680	296.400	256.880	197.600

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Giá đất				
		Từ	Đến			VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
39	Đường Lập Định-Suối Mơn			4	0,70	691.600	484.120	345.800	293.930	242.060
40	Đường vào trường Hùng Vương	Trường Chinh	Đường bên cạnh Hội trường TDP Bãi Giếng 2, thị trấn Cam Đức	5	1,00	617.500	444.600	370.500	321.100	247.000
41	Đường giáp ranh xã Cam Hải Tây	Trường Chinh	Ngã ba giáp xã Cam Hải Tây (nhà bà Võ Thị Suy)	5	1,00	617.500	444.600	370.500	321.100	247.000
42	Khu tái định cư TDP Bãi Giếng 1									
-	Đường nhựa quy hoạch 30m			4	1,00	988.000	691.600	494.000	419.900	345.800
-	Đường bê tông quy hoạch 9,5m			4	0,90	889.200	622.440	444.600	377.910	311.220
43	Đường dẫn vào cao tốc Bắc - Nam (Lê Lợi)			3	0,70	1.037.400	726.180	484.120	397.670	345.800
44	Đường vào khu tái định cư Bãi Giếng 1			4	1,00	988.000	691.600	494.000	419.900	345.800
V	HUYỆN DIÊN KHÁNH									
1	Thị trấn Diên Khánh									
1	Đường 23 tháng 10	Từ bệnh viện Diên Khánh	Ngã ba Cái lộ tuyến	1	1,00	6.760.000	3.837.600	2.340.000	1.404.000	702.000
2	Bể Văn Đàn	Lạc Long Quân	Ngõ Thời Nhiệm	3	0,80	1.872.000	1.235.520	1.029.600	505.440	336.960
3	Các tuyến đường phía Bắc thị trấn Diên Khánh									
-		Trường Hoàng Hoa Thám (giáp Hùng Vương)	Khu dân cư ra Trường Trịnh Phong (giáp Hùng Vương)	4	0,80	1.123.200	898.560	748.800	374.400	280.800
-		Trường Trịnh Phong (giáp Hùng Vương)	Khu vực dân cư ra Hùng Vương (đối diện nhà thờ Đồng Dừa, xã Diên Phú)	4	0,80	1.123.200	898.560	748.800	374.400	280.800
-		Hộ ông Võ Nhường (giáp Hùng Vương)	Giáp khu vực chợ Tân Đức	4	1,00	1.404.000	1.123.200	936.000	468.000	351.000
-		Nhà ông Cảnh (ranh giới Đông Tây)	Đồng Khởi	4	0,75	1.053.000	842.400	702.000	351.000	263.250
-		Ngã tư nhà ông Hồ Cư chạy qua miếu Cây Ké	Giáp đường Trần Quang Khải	4	0,70	982.800	786.240	655.200	327.600	245.700
-		Ngã tư nhà ông Hồ Cư	Giáp đường ranh giới Đông-Tây	4	0,70	982.800	786.240	655.200	327.600	245.700
4	Các tuyến đường phía Nam thị trấn Diên Khánh									
-		Giáp đường 23 tháng 10 (đường chùa Hoa Tiên cũ)	Hùng Vương	4	1,00	1.404.000	1.123.200	936.000	468.000	351.000
-		Nhà hàng Thanh Mai	khu vực nhà ông Đồng	4	0,80	1.123.200	898.560	748.800	374.400	280.800
5	Chu Văn An	Lạc Long Quân	Tiếp giáp xã Diên Toàn	2	0,70	2.784.600	1.670.760	1.392.300	696.150	409.500
6	Cao Thắng	Lạc Long Quân (UBND thị trấn Diên Khánh)	Đến hết khu dân cư cây Gòn	3	0,80	1.872.000	1.235.520	1.029.600	505.440	336.960
-		Tiếp theo	Đến giáp ranh xã Diên Toàn (nhà ông Nguyễn Duy Luận)	3	0,60	1.404.000	926.640	772.200	379.080	252.720

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Giá đất				
		Từ	Đến			VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
7	Đồng Khởi (Tỉnh Lộ 8)	Từ đường Hùng Vương (QL1A - nhà ông Thọ)	Ngã tư Nguyễn Khắc Diệm - đường vào UBND xã Diên Điền	2	0,80	3.182.400	1.909.440	1.591.200	795.600	468.000
-		Tiếp theo	Đến hết nhà Bác sỹ Loan - ngã ba đường vào UBND xã Diên Sơn	2	0,70	2.784.600	1.670.760	1.392.300	696.150	409.500
-		Tiếp theo	Giáp ranh với Diên Sơn (hết địa bàn thị trấn)	2	0,60	2.386.800	1.432.080	1.193.400	596.700	351.000
8	Đường nhánh của Đồng Khởi	Giáp điểm đầu của đường từ đường Đồng Khởi (TL8) nhà bà Ly	Đến nhà ông Trần Tin (giáp sông Cái)	5	1,00	936.000	673.920	561.600	374.400	280.800
9	Đường dọc ngoài bờ Thành (dọc bờ sông khu vực đồng Xiêm)	Đường Phan Chu Trinh	Đường Tô Hiến Thành	4	0,80	1.123.200	898.560	748.800	374.400	280.800
10	Đường Tô 3 và 4 khóm Phan Bội Châu	Đầu đường Lạc Long Quân (Miếu cây Me)	Đường Hùng Vương (nhà ông Ba Nhi)	4	0,75	1.053.000	842.400	702.000	351.000	263.250
11	Hà Huy Tập	Cầu Thành (cánh bắc)	Đồng Khởi (Nhà bà Nguyễn Thị Giá)	2	0,70	2.784.600	1.670.760	1.392.300	696.150	409.500
12	Hai Bà Trưng	Trịnh Phong	Lý Tự Trọng (cạnh TAND huyện)	3	0,70	1.638.000	1.081.080	900.900	442.260	294.840
13	Hẻm cây Xoài	Lạc Long Quân	Tiếp giáp xã Diên An	4	1,00	1.404.000	1.123.200	936.000	468.000	351.000
14	Hùng Vương	Ngã tư (ngã ba Cái lộ tuyến cũ)	phía nam cầu Mới	1	1,00	6.760.000	3.837.600	2.340.000	1.404.000	702.000
		phía Bắc cầu Mới	giáp ranh xã Diên Phú (quán Hai Dung) và xã Diên Điền	1	0,80	5.408.000	3.070.080	1.872.000	1.123.200	561.600
15	Huỳnh Thúc Kháng	Lạc Long Quân	Giáp ranh xã Diên Toàn (Nhà ông Nguyễn Duy Luận)	3	0,70	1.638.000	1.081.080	900.900	442.260	294.840
16	Khu dân cư sân bóng Cầu Mới									
-	Đường liên xã đi xã Diên Phú	Đường số 1	Hết khu quy hoạch	4	0,80	1.123.200	898.560	748.800	374.400	280.800
-	Đường số 1	Đường liên xã đi xã Diên Phú	Đường liên xã đi xã Diên Phú	5	1,00	936.000	673.920	561.600	374.400	280.800
-	Đường số 2	Đường liên xã đi xã Diên Phú	Hết khu quy hoạch	5	0,85	795.600	572.832	477.360	318.240	238.680
-	Đường số 3	Đường số 2	Hết khu quy hoạch	5	0,85	795.600	572.832	477.360	318.240	238.680
17	Lạc Long Quân	Ngã ba Cái lộ tuyến (nhà ông Thảo)	Nguyễn Trãi (nhà ông Lê Giám)	1	1,00	6.760.000	3.837.600	2.340.000	1.404.000	702.000
-		Đầu đường từ Lạc Long Quân (chùa Cao Đài)	Đến hẻm Cao Đài (nhà ông Chi)	4	0,85	1.193.400	954.720	795.600	397.800	298.350
18	Lê Quý Đôn	Từ đường Lạc Long Quân (nhà ông Phở) đến Tuyến tránh Quốc lộ 1A	Đến nhà ông Nguyễn Năm và giáp khu TĐC Nam sông Cái	2	0,70	2.784.600	1.670.760	1.392.300	696.150	409.500
-		Từ nhà ông Tự	Đến giáp nhà ông Sáu	4	0,75	1.053.000	842.400	702.000	351.000	263.250
19	Lê Thánh Tôn	Nguyễn Trãi (nhà ông Tranh)	Trịnh Phong (Công Tiền)	3	0,70	1.638.000	1.081.080	900.900	442.260	294.840
20	Lương Thế Vinh	Đường Tô Hiến Thành	Đường Trần Nhân Tông	4	1,00	1.404.000	1.123.200	936.000	468.000	351.000

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Giá đất				
		Từ	Đến			VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	Đường hẻm của đường Lương Thế Vinh	Ngã 3 Lương Thế Vinh - Trần Nhân Tông	Đến sông suối Dầu (nhà ông Phụng)	4	0,70	982.800	786.240	655.200	327.600	245.700
21	Lý Thái Tổ	Hùng Vương	Ngã ba Lý Thái Tổ - Nguyễn Khắc Diện	4	1,00	1.404.000	1.123.200	936.000	468.000	351.000
-		Giáp Chợ Tân Đức	Nhà bà Nguyễn Thị Bảy	4	1,00	1.404.000	1.123.200	936.000	468.000	351.000
-		Đầu đường giáp đường Lý Thái Tổ (nhà ông Hà)	Đến giáp đường nhựa ranh giới Đông Tây (hẻm đường Lý Thái Tổ)	4	0,75	1.053.000	842.400	702.000	351.000	263.250
22	Lý Tự Trọng	Lạc Long Quân	Giáp Công Đông	1	1,00	6.760.000	3.837.600	2.340.000	1.404.000	702.000
-		Công Đông	Ngã ba Nguyễn Trãi và đường Lý Tự Trọng	2	0,80	3.182.400	1.909.440	1.591.200	795.600	468.000
23	Mạc Đình Chi	Lạc Long Quân	Qua đường Ngô Thời Nhiệm đến hết KDC Cây Gòn	3	0,80	1.872.000	1.235.520	1.029.600	505.440	336.960
24	Ngô Thời Nhiệm	Mạc Đình Chi	Cao Thắng	3	0,80	1.872.000	1.235.520	1.029.600	505.440	336.960
25	Nguyễn Bình Khiêm	Lê Thánh Tôn	Lý Tự Trọng (cạnh Huyện Ủy)	3	0,70	1.638.000	1.081.080	900.900	442.260	294.840
-		Lý Tự Trọng (cạnh Viện Kiểm sát)	Lý Tự Trọng (cạnh Công an huyện)	3	0,70	1.638.000	1.081.080	900.900	442.260	294.840
26	Nguyễn Đình Chiểu	Đường Lý tự Trọng	Đến nhà ông Nguyễn Tường	4	1,00	1.404.000	1.123.200	936.000	468.000	351.000
27	Nguyễn Khắc Diện	Chợ Tân Đức	Đồng Khởi (giáp ngã tư Diên Điền)	2	0,70	2.784.600	1.670.760	1.392.300	696.150	409.500
28	Nguyễn Thái Học	Lạc Long Quân	Nguyễn Trãi (Tĩnh lộ 2)	4	1,00	1.404.000	1.123.200	936.000	468.000	351.000
29	Nguyễn Thiếp	Cao Thắng	Cuối đường (Nhà ông Trần Anh Đức)	3	0,80	1.872.000	1.235.520	1.029.600	505.440	336.960
30	Nguyễn Trãi (Tĩnh Lộ 2)	Lạc Long Quân	Giáp ranh xã Diên Toàn (02 bên đường)	2	1,00	3.978.000	2.386.800	1.989.000	994.500	585.000
-		Lạc Long Quân	Trịnh Phong	2	1,00	3.978.000	2.386.800	1.989.000	994.500	585.000
-		Trịnh Phong (nhà bà Cao Thị Diễm)	Lý Tự Trọng (Cầu Hà Dừa)	2	0,90	3.580.200	2.148.120	1.790.100	895.050	526.500
31	Phan Bội Châu	Lạc Long Quân	Ngã 3 Phan Bội Châu-Trần Quý Cáp	1	1,10	7.436.000	4.221.360	2.574.000	1.544.400	772.200
32	Phan Chu Trinh	Đường dọc ngoài bờ Thành (dọc bờ sông khu vực đồng Xiêm)	Đường Nguyễn Thái Học	4	1,00	1.404.000	1.123.200	936.000	468.000	351.000
33	Tô Hiến Thành	Đường Lý tự Trọng	Đến hết nhà bà Sơn	4	1,00	1.404.000	1.123.200	936.000	468.000	351.000
34	Trần Đường	Trường tiểu học thị trấn khu B	Nhà ông Đinh Công Tâm	4	1,00	1.404.000	1.123.200	936.000	468.000	351.000
35	Trần Nhân Tông	Đường Lương Thế Vinh	Đường Nguyễn Đình Chiểu	4	1,00	1.404.000	1.123.200	936.000	468.000	351.000
36	Trần Phú	đường Hùng Vương (Quốc lộ 1A - phía bắc cầu Mới)	từ cầu Thành (chạy dọc sông Cái) - đường Hà Huy Tập	2	0,70	2.784.600	1.670.760	1.392.300	696.150	409.500
-		Tiếp theo	qua đường Văn Miếu đến giáp xã Diên Sơn	2	0,60	2.386.800	1.432.080	1.193.400	596.700	351.000

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Giá đất				
		Từ	Đến			VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
-	Đường nhánh của đường Trần Phú	Từ giáp đường Trần Phú (trường tiểu học thị trấn 2)	Đến đường nội bộ khu dân cư Gò Đình	4	0,70	982.800	786.240	655.200	327.600	245.700
-	Đường nhánh của đường Trần Phú	Từ giáp đường Trần Phú, (nhà ông Nguyễn Mãng vào khu dân cư)	Đến giáp nhà ông Nguyễn Thành Trạc	5	1,00	936.000	673.920	561.600	374.400	280.800
-	Đường nhánh của đường Trần Phú	Từ giáp đường Trần Phú, (nhà ông Nguyễn Văn Dũng - dốc bến Trầu)	Đến giáp nhà bà Nguyễn Thị Hương	5	1,00	936.000	673.920	561.600	374.400	280.800
37	Trần Bình Trọng	Từ giáp đường Trần Phú (Nhà ông Đỗ Yên, giáp sông Cái chạy qua miếu Cây Ké)	Đồng Khởi	5	1,00	936.000	673.920	561.600	374.400	280.800
38	Trần Quang Khải	Trần Phú (chạy qua chợ Gò Đình)	Đồng Khởi	4	0,80	1.123.200	898.560	748.800	374.400	280.800
39	Trần Quý Cáp	Lạc Long Quân	Hiệu sách	1	1,00	6.760.000	3.837.600	2.340.000	1.404.000	702.000
-		Tiếp theo	Chùa Quảng Đông	1	1,25	8.450.000	4.797.000	2.925.000	1.755.000	877.500
-		Tiếp theo	Cầu Thành	2	0,80	3.182.400	1.909.440	1.591.200	795.600	468.000
40	Trịnh Phong	Nguyễn Trãi (nhà bà Hoài)	Hai Bà Trưng	3	0,70	1.638.000	1.081.080	900.900	442.260	294.840
41	Văn Miếu	Trần Phú	Đồng Khởi	4	0,85	1.193.400	954.720	795.600	397.800	298.350
42	Tuyến tránh QL 1A đoạn qua Thị trấn Diên Khánh	Ngã 3 Thành	Giáp ranh xã Diên An và xã Diên Toàn	1	1,00	6.760.000	3.837.600	2.340.000	1.404.000	702.000
43	Đường bê tông (cánh nam)	Lý Tự Trọng (nhà ông Huỳnh Văn Phong)	Trần Quý Cáp (Đội y tế dự phòng huyện Diên Khánh)	4	1,00	1.404.000	1.123.200	936.000	468.000	351.000
44	Đường bê tông (cánh nam)	Lạc Long Quân (Mô tô Anh)	giáp xã Diên Toàn	4	1,00	1.404.000	1.123.200	936.000	468.000	351.000
45	Đường bê tông (cánh nam)	Lạc Long Quân (cây xăng Phú Khánh)	Trần Quý Cáp (nhà ông Phan Sừu)	4	0,80	1.123.200	898.560	748.800	374.400	280.800
46	Đường bê tông (cánh nam)	Hùng Vương (nhà ông Nguyễn Sô)	giáp xã Diên An	4	0,80	1.123.200	898.560	748.800	374.400	280.800
47	Đường bê tông (cánh nam)	Phan Bội Châu (phòng y tế Diên Khánh)	giáp khu đô thị mới nam sông Cái	4	1,00	1.404.000	1.123.200	936.000	468.000	351.000
48	Đường bê tông (cánh bắc)	Hùng Vương (khu bảo tồn Hòn Bà)	Đồng Khởi (nhà ông Nguyễn Hồng)	4	1,00	1.404.000	1.123.200	936.000	468.000	351.000
49	Đường bê tông phía Bắc (Đường nhánh Đồng Khởi)	nhà ông Phạm Nghiên vào khu dân cư	Giáp đường ranh giới Đông-Tây	4	0,80	1.123.200	898.560	748.800	374.400	280.800
50	Đường bê tông (cánh bắc)	Đồng Khởi (nhà ông Nguyễn Dung)	Nguyễn Khắc Diệm (chợ Tân Đức)	4	0,75	1.053.000	842.400	702.000	351.000	263.250
51	Đường bê tông (cánh bắc)	Đồng Khởi (nhà ông Văn Nu)	đường ranh giới đông tây (nhà bà Nguyễn Thị Hương)	4	0,75	1.053.000	842.400	702.000	351.000	263.250
52	Đường bê tông (cánh bắc)	Trần Phú (nhà ông Nguyễn Văn Cư)	Hà Huy Tập (nhà ông Trần Đức Huê)	4	0,75	1.053.000	842.400	702.000	351.000	263.250
53	Đường nội bộ khu tái định cư Phú Lộc Đông 2 (QH rộng 9m)			4	1,00	1.404.000	1.123.200	936.000	468.000	351.000
54	Khu tái định cư Bầu Gáo									

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Giá đất				
		Từ	Đến			VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
-	Đường Đinh Bộ Lĩnh (QH rộng 14m)			2	0,60	2.386.800	1.432.080	1.193.400	596.700	351.000
-	Đường nội bộ khu tái định cư Bầu Gáo (QH rộng 9m)			4	1,00	1.404.000	1.123.200	936.000	468.000	351.000
55	Kè và đường dọc sông nhánh nối Sông Cái và sông Đồng Đen đoạn qua thị trấn Diên Khánh			2	0,70	2.784.600	1.670.760	1.392.300	696.150	409.500
1	Khu dân cư Nam Sông Cái (thị trấn Diên Khánh)									
-	Kè và đường số 1 (QH rộng 28m)	Từ Cầu Hà Dừa (tỉnh lộ 2) và đường Lý Tự Trọng	Đến giáp Quốc lộ 1A	1	1,80	4.590.000				
-	Đường số N8, N9, N10, N11 (QH rộng 26m)			1	1,13	2.881.500				
-	Đường số 2, 3, 7 (QH rộng 16m)			2	2,40	3.825.000				
-	Đường số N12A (QH rộng 14m)			2	1,80	2.868.750				
-	Đường số 1A, 4, 5, 6, 8, 8A, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18 (QH rộng 13m)			2	1,80	2.868.750				
VI	HUYỆN VẠN NINH									
1	Thị trấn Vạn Giã									
1	Bà Triệu	Ngã tư vòng xuyến	Ga Vạn Giã	2	1,00	3.900.000	2.028.000	1.690.000	780.000	468.000
2	Hai Bà Trưng	Nguyễn Huệ	Lý Thường Kiệt	2	0,70	2.730.000	1.419.600	1.183.000	546.000	327.600
-		Lý Thường Kiệt	Trần Hưng Đạo	3	0,70	1.547.000	939.120	782.600	364.000	273.000
3	Hà Huy Tập	Hùng Vương	Lê Hồng Phong đoạn 4	3	0,80	1.768.000	1.073.280	894.400	416.000	312.000
5	Hải Thượng Lân Ông	Hùng Vương	Giáp đất ông Huỳnh Thanh Phong	3	1,00	2.210.000	1.341.600	1.118.000	520.000	390.000
6	Hoàng Hữu Cháp	Hùng Vương	Hết sân kho HTX NN Thị trấn Vạn Giã	3	1,00	2.210.000	1.341.600	1.118.000	520.000	390.000
7	Hoàng Văn Thụ	Nguyễn Huệ	Lý Thường Kiệt	2	1,00	3.900.000	2.028.000	1.690.000	780.000	468.000
		Lý Thường Kiệt	Trần Hưng Đạo	5	1,00	780.000	572.000	416.000	364.000	338.000
8	Hùng Lộc Hầu	Nguyễn Huệ	Hùng Vương	2	0,75	2.925.000	1.521.000	1.267.500	585.000	351.000
9	Hùng Vương	Cầu Hiền Lương	Ngô Gia Tự	2	0,80	3.120.000	1.622.400	1.352.000	624.000	374.400
-		Ngô Gia Tự	Đình Tiên Hoàng	1	0,80	4.992.000	2.496.000	2.080.000	936.000	582.400
-		Đình Tiên Hoàng	Chấn Giã	1	1,00	6.240.000	3.120.000	2.600.000	1.170.000	728.000
10	Lạc Long Quân	Hùng Vương	Hải Thượng Lân Ông	2	0,70	2.730.000	1.419.600	1.183.000	546.000	327.600
11	Lê Hồng Phong	Hùng Vương	Nguyễn Huệ	1	1,00	6.240.000	3.120.000	2.600.000	1.170.000	728.000
-		Nguyễn Huệ	Trần Hưng Đạo (hết đất ông Mai Ngọc Hùng)	1	0,70	4.368.000	2.184.000	1.820.000	819.000	509.600
12	Lê Lai	Lê Hồng Phong	Nguyễn Văn Trỗi	5	0,80	624.000	457.600	332.800	291.200	270.400
13	Lê Lợi	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	2	0,70	2.730.000	1.419.600	1.183.000	546.000	327.600
-		Hùng Vương	Đường sắt	3	1,00	2.210.000	1.341.600	1.118.000	520.000	390.000
14	Lê Đại Hành	Ga Giã	Trần Hưng Đạo	2	0,70	2.730.000	1.419.600	1.183.000	546.000	327.600
15	Lê Quý Đôn	Trần Phú	Lý Tự Trọng	5	0,80	624.000	457.600	332.800	291.200	270.400

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Giá đất				
		Từ	Đến			VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
16	Lê Thánh Tông	Ngã tư Huỳnh Thúc Kháng, Lê Thánh Tông	Cổng Bà Giáo	3	0,80	1.768.000	1.073.280	894.400	416.000	312.000
-		Hải Thượng Lân Ông	Lê Đại Hành	2	0,70	2.730.000	1.419.600	1.183.000	546.000	327.600
17	Lương Thế Vinh	Hùng Vương	Nguyễn Trãi	3	0,85	1.878.500	1.140.360	950.300	442.000	331.500
18	Lý Thái Tổ	Ga Vạn Giã	Nhà Thờ Vạn Giã	5	0,80	624.000	457.600	332.800	291.200	270.400
		Phan Bội Châu	Ga Vạn Giã	5	0,65	507.000	371.800	270.400	236.600	219.700
19	Lý Thường Kiệt	Lê Hồng Phong	Hoàng Văn Thụ	3	0,85	1.878.500	1.140.360	950.300	442.000	331.500
-		Hoàng Văn Thụ	Đình Tiên Hoàng	2	0,80	3.120.000	1.622.400	1.352.000	624.000	374.400
20	Lý Tự Trọng	Trần Hưng Đạo	Tô Hiến Thành	3	0,85	1.878.500	1.140.360	950.300	442.000	331.500
21	Ngô Gia Tự	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	2	0,70	2.730.000	1.419.600	1.183.000	546.000	327.600
22	Ngô Quyền (Phan Đình Phùng cũ)	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	2	1,00	3.900.000	2.028.000	1.690.000	780.000	468.000
23	Nguyễn Bình Khiêm	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Trãi	5	1,00	780.000	572.000	416.000	364.000	338.000
24	Nguyễn Du	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	4	1,00	1.300.000	748.800	624.000	416.000	364.000
25	Nguyễn Huệ	Ngô Quyền	Cầu Huyện	1	1,00	6.240.000	3.120.000	2.600.000	1.170.000	728.000
26	Nguyễn Thiện Thuật	Võ Thị Sáu	Lê Lợi	5	1,00	780.000	572.000	416.000	364.000	338.000
27	Nguyễn Trãi	Trần Phú	Ngô Quyền	2	0,80	3.120.000	1.622.400	1.352.000	624.000	374.400
-		Ngô Quyền	Hai Bà Trưng	5	1,00	780.000	572.000	416.000	364.000	338.000
28	Nguyễn Tri Phương	Lê Thánh Tông	Lý Thái Tổ	5	0,80	624.000	457.600	332.800	291.200	270.400
29	Nguyễn Văn Trỗi	Lý Thường Kiệt	Trần Hưng Đạo	5	0,80	624.000	457.600	332.800	291.200	270.400
30	Đình Tiên Hoàng	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	2	0,80	3.120.000	1.622.400	1.352.000	624.000	374.400
31	Đường 14/8	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	4	0,80	1.040.000	599.040	499.200	332.800	291.200
32	Đường bê tông 10m tại Khu dân cư Gò Trường	Hùng Vương	Giáp thửa đất số 303, tờ bản đồ số 9 (thông với hẻm 5m ra đường Lạc Long Quân)	3	0,80	1.768.000	1.073.280	894.400	416.000	312.000
33	Phan Bội Châu	Cổng Bà Giáo	Giáp đường sắt	3	1,00	2.210.000	1.341.600	1.118.000	520.000	390.000
34	Phan Chu Trinh	Hùng Vương	Giáp đường bê tông 5m KDC Ruộng Đùi	3	0,85	1.878.500	1.140.360	950.300	442.000	331.500
-		Hùng Vương	Nguyễn Trãi	2	0,80	3.120.000	1.622.400	1.352.000	624.000	374.400
35	Tô Hiến Thành	Đình Tiên Hoàng	Ngô Gia Tự	2	0,80	3.120.000	1.622.400	1.352.000	624.000	374.400
36	Tô Văn Ôn	Lạc Long Quân	Lý Thái Tổ	5	0,80	624.000	457.600	332.800	291.200	270.400
37	Trần Hưng Đạo	Giáp đất ông Mai Ngọc Hùng	Ngô Gia Tự (đất bà Trần Thị Nét)	2	1,00	3.900.000	2.028.000	1.690.000	780.000	468.000
-		Ngô Gia Tự	Hùng Vương	2	0,80	3.120.000	1.622.400	1.352.000	624.000	374.400
38	Trần Nguyên Hân	Trần Hưng Đạo	Tô Hiến Thành	4	1,00	1.300.000	748.800	624.000	416.000	364.000
39	Trần Đường	Hùng Vương	Hết trường Tiểu học Vạn Giã 3	3	0,80	1.768.000	1.073.280	894.400	416.000	312.000
40	Trần Phú	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	2	0,80	3.120.000	1.622.400	1.352.000	624.000	374.400
41	Trần Quý Cáp	Trần Phú	Ngô Gia Tự	5	1,00	780.000	572.000	416.000	364.000	338.000
42	Trịnh Phong	Trần Phú	Ngô Gia Tự	5	1,00	780.000	572.000	416.000	364.000	338.000
43	Tú Xương	Trần Phú	Lương Thế Vinh	4	0,75	975.000	561.600	468.000	312.000	273.000
44	Võ Thị Sáu	Lê Hồng Phong	Trần Hưng Đạo	5	0,80	624.000	457.600	332.800	291.200	270.400
45	Khu dân cư Đồng Láng									

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Giá đất				
		Từ	Đến			VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
-	Đường số 4	Lê Hồng Phong	Đường số 3	2	0,70	2.730.000	1.419.600	1.183.000	546.000	327.600
-	Đường số 6	Đường số 4	Đường số 3	3	0,90	1.989.000	1.207.440	1.006.200	468.000	351.000
46	Khu dân cư Ruộng Đồi									
-	Đường ĐX 1	Lê Lợi	Huỳnh Thúc Kháng (QH)	3	0,70	1.547.000	939.120	782.600	364.000	273.000
-	Nguyễn Tri Phương (QH)	Lạc Long Quân (QH)	Lý Thái Tổ (QH)	4	0,90	1.170.000	673.920	561.600	374.400	327.600
-	Đường số 1	Đường ĐX 1	Giáp khu dân cư	4	0,90	1.170.000	673.920	561.600	374.400	327.600
47	Khu dân cư Lương Hải									
-	Phạm Ngũ Lão	đường 14/8	Hà Huy Tập	4	1,00	1.300.000	748.800	624.000	416.000	364.000
-	Đường Quy hoạch số 4	Phạm Ngũ Lão	Hoàng Diệu	4	0,70	910.000	524.160	436.800	291.200	254.800
-	Hoàng Diệu	Trần Đường	Đường Quy hoạch số 4	4	0,70	910.000	524.160	436.800	291.200	254.800
-	Phan Đình Phùng	Trần Đường	Đường Quy hoạch số 4	5	0,65	507.000	371.800	270.400	236.600	219.700
-	Đường Quy hoạch số 3	Hùng Vương	Hoàng Diệu	4	0,65	845.000	486.720	405.600	270.400	236.600
-	Đường Quy hoạch 10m sau Đài tưởng niệm)	Đường 14/8	Đường Trần Đường	5	0,70	546.000	400.400	291.200	254.800	236.600
48	Đường QH 13m	Đường sắt	Cầu Huyện (đọc theo sông Chà Là)	2	0,70	2.730.000	1.419.600	1.183.000	546.000	327.600
49	Huỳnh Thúc Kháng	Trường THPT Huỳnh Phúc Kháng	Đường QH Lý Thái Tổ	3	1,00	2.210.000	1.341.600	1.118.000	520.000	390.000
VII	HUYỆN KHÁNH VINH									
1	Thị trấn Khánh Vĩnh									
1	Bể Văn Đàn	Đường Hoàng Quốc Việt	Đường Trần Quang Khải	3	0,85	397.800	198.900	140.888		
2	Cao Bá Quát	Đường Trịnh Phong	Đường Quang Trung	3	0,80	374.400	187.200	132.600		
3	Cao Văn Bé	Đường 2/8	Đường Quang Trung	2	0,80	748.800	374.400	187.200		
-		Đường Quang Trung	Đường Lê Thánh Tông	3	0,80	374.400	187.200	132.600		
4	Đào Duy Từ	Đường Lê Hồng Phong	Đường 2/8 nối dài	2	0,70	655.200	327.600	163.800		
5	Đình Tiên Hoàng	Ngã 3 đường bê tông, thửa số 185, tờ số 25 và Trường Phổ thôn Dân tộc nội trú	Đường 2 tháng 8 (cạnh nhà ông Đông)	2	0,70	655.200	327.600	163.800		
6	Đường 2/8	Cầu Thác Ngựa	Giáp UBND huyện, ngã ba đường Cao Văn Bé	1	0,80	936.000	468.000	234.000		
-		Tiếp theo	Ngã ba Ngõ Gia Tự, hết Trường mẫu giáo Sao Mai (thửa 402, tờ bản đồ 27)	1	1,00	1.170.000	585.000	292.500		
-		Ngã ba Ngõ Gia Tự, hết Trường mẫu giáo Sao Mai (thửa 402, tờ bản đồ 27)	đường quốc lộ 27C (đoạn qua thị trấn Khánh Vĩnh)	1	0,80	936.000	468.000	234.000		
-		Tiếp theo	Giáp ranh xã Khánh Thành (Nhà máy nước)	1	0,72	842.400	421.200	210.600		
7	Quốc lộ 27C (đoạn qua thị trấn Khánh Vĩnh)	Giáp ranh xã Sông Cầu	Ngã ba dốc Ama Meo	2	0,60	561.600	280.800	140.400		

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Giá đất				
		Từ	Đến			VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
-		Tiếp theo	Hết ranh thị trấn Khánh Vĩnh (Km 27 đầu xã Cầu Bà)	3	1,00	468.000	234.000	165.750		
8	Tôn Đức Thắng (đường đi Suối Bùn cũ)	Đường Hùng Vương	Quốc lộ 27C (Đoạn qua Thị trấn Khánh Vĩnh)	3	0,70	327.600	163.800	116.025		
-		Đường Hùng Vương	Cuối đường (hết thửa đất số 151 tờ bản đồ 08 đứng tên ông Lê Công Đức và bà Bùi Thị Hoa)	3	0,65	304.200	152.100	107.738		
9	Hoàng Quốc Việt	Đường Quang Trung (Khu đô thị mới)	Đường Quang Trung (Khu trung tâm)	2	0,85	795.600	397.800	198.900		
10	Hòn Dũ	Đường 2/8	Đường Lê Lợi	2	0,62	580.320	290.160	145.080		
11	Hùng Vương	Trung tâm dạy nghề Khánh Vĩnh (Km 21), giáp xã Sông Cầu	Hết thửa đất số 89 và thửa số 153 tờ bản đồ số 18 (nhà bà Đặng Yến Ly Em)	3	0,95	444.600	222.300	157.463		
		Tiếp theo	Cầu Sông Khế	3	1,00	468.000	234.000	165.750		
-		Tiếp theo	Ngã ba đường 2/8	1	1,00	1.170.000	585.000	292.500		
12	Huỳnh Thúc Kháng	Lê Hồng Phong (nhà ông Soái)	Đỉnh Tiên Hoàng (Trường DTNT)	2	0,85	795.600	397.800	198.900		
13	Lê Duẩn	Đường vào nghĩa trang	Giáp ranh tờ 5, đường quốc lộ 27C	3	0,60	280.800	140.400	99.450		
14	Lê Hồng Phong (đường số 1 cũ)	Đường Cao Văn Bé (huyện đội)	Đường Hùng Vương	1	0,80	936.000	468.000	234.000		
-		Hùng Vương	Đường 2-8	1	0,68	795.600	397.800	198.900		
15	Lê Lợi	Đường Phan Đình Giót	Đường Hòn Dũ	2	0,62	580.320	290.160	145.080		
16	Lê Thánh Tông	Đường Quang Trung	Đường Cao Văn Bé	3	0,80	374.400	187.200	132.600		
17	Ngô Gia Tự	Ngã ba đường Hùng Vương	Ngã ba đường 2/8	2	1,00	936.000	468.000	234.000		
18	Nguyễn Đình Chiểu	Lê Hồng Phong	Trần Nguyên Hân	2	0,75	702.000	351.000	175.500		
19	Nguyễn Thị Định	Lê Hồng Phong	Ngô Gia Tự	2	0,75	702.000	351.000	175.500		
20	Nguyễn Trung Trực	Đường Trịnh Phong	Đường Quang Trung	3	0,80	374.400	187.200	132.600		
21	Nguyễn Văn Linh	Đường Hùng Vương	Đường Quang Trung (quy hoạch)	3	0,65	304.200	152.100	107.738		
22	Nguyễn Văn Trỗi	Ngã 5	Đường Quang Trung	2	0,80	748.800	374.400	187.200		
23	Phạm Hồng Thái	Đường Hoàng Quốc Việt	Đường Trần Quang Khải	3	0,85	397.800	198.900	140.888		
24	Phan Đình Giót	Đường 2/8	Đường Lê Lợi	2	0,62	580.320	290.160	145.080		
25	Phù Đổng Thiên Vương	Đường 2/8	Đường Lê Hồng Phong	2	0,62	580.320	290.160	145.080		
26	Pinăng xà- A	Đường Lê Hồng Phong	Đường Quang Trung	2	0,85	795.600	397.800	198.900		
27	Quang Trung	Đường Pinăng xà- A	Đường 2/8	2	0,80	748.800	374.400	187.200		
28	Tô Vĩnh Diện	Đường Quang Trung	Đường Trịnh Phong	2	0,75	702.000	351.000	175.500		
29	Trần Hưng Đạo	Đường Hùng Vương	Đường Quang Trung (quy hoạch)	3	0,65	304.200	152.100	107.738		
30	Trần Nguyên Hân	Huỳnh Thúc Kháng (nhà ông Sang)	Đường Lê Hồng Phong	2	0,75	702.000	351.000	175.500		
31	Trần Quang Khải	Đường Trịnh Phong	Đường Quang Trung	3	0,80	374.400	187.200	132.600		
32	Trần Quốc Toàn	Đường 2/8	Cuối đường	2	0,62	580.320	290.160	145.080		
33	Trần Quý Cáp	Đường Lê Hồng Phong	Đường Quang Trung	2	0,80	748.800	374.400	187.200		
34	Trần Văn Ôn	Đường Lê Hồng Phong	Đường Trần Nguyên Hân	2	0,70	655.200	327.600	163.800		

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Giá đất				
		Từ	Đến			VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
35	Trịnh Phong	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường Cao Văn Bé	2	0,75	702.000	351.000	175.500		
36	Vũ A Đình	Đường 2/8	Đường Lê Lợi	2	0,62	580.320	290.160	145.080		
37	Quang Trung (Khu đô thị mới)	Hùng Vương	Hoàng Quốc Việt	2	0,62	580.320	290.160	145.080		
38	Đường M1 (Khu đô thị mới)	Quang Trung (Khu đô thị mới)	Trần Hưng Đạo	2	0,62	580.320	290.160	145.080		
39	Đường E4 (Khu đô thị mới)	Quang Trung (Khu đô thị mới)	Đường M1 (Khu đô thị mới)	2	0,55	514.800	257.400	128.700		
40	Bùi Thị Xuân	Lê Hồng Phong	Ngô Gia Tự	2	0,75	702.000	351.000	175.500		
VIII	HUYỆN KHÁNH SƠN									
1	Thị trấn Tô Hạp									
1	Ấu Cơ	Ngã tư Ấu Cơ-Lê Duẩn- Lạc Long Quân	Ngã tư Ấu Cơ - Kim Đồng	1	1,40	900.900	540.540	327.600		
		Ngã tư Ấu Cơ - Kim Đồng	Ngã tư Ấu Cơ - Trần Phú	1	1,30	836.550	501.930	304.200		
		Ngã tư Ấu Cơ - Trần Phú	Ngã ba Ấu Cơ - Hai Bà Trưng	1	1,20	772.200	463.320	280.800		
2	Cao Văn Bé	Ngã ba Tỉnh lộ 9 (Cầu C10)	Cuối thôn Dốc Gạo	3	1,00	257.400	152.100	117.000		
3	Đình Tiên Hoàng	Ngã ba Tỉnh lộ 9 (đầu cầu treo)	Nhà ông Bơ Bơ Trẻ	3	0,95	244.530	144.495	111.150		
4	Đoàn Thị Điểm	Ngã ba Tỉnh lộ 9 (Huyện đội)	Ngã ba Hai Bà Trưng (nhà ông Hiệp)	3	1,00	257.400	152.100	117.000		
5	Đồng Đa	Ngã ba Trần Phú-Đồng Đa	Ngã ba Nguyễn Văn Trỗi-Đồng Đa	1	1,20	772.200	463.320	280.800		
6	Hai Bà Trưng	đầu đường Hai Bà Trưng (hộ bà Nguyễn Thị Bốn)	Ngã ba Kim Đồng - Hai Bà Trưng	1	0,80	514.800	308.880	187.200		
		Ngã ba Kim Đồng - Hai Bà Trưng	Đến nhà ông Đỗ Huy Hiệp	2	1,00	429.000	257.400	152.100		
		Từ nhà ông Đỗ Huy Hiệp	Đến cuối đường Hai Bà Trưng (huyện đội)	2	0,80	343.200	205.920	121.680		
7	Hoàng Văn Thụ	Đầu đường	Cuối đường	1	1,40	900.900	540.540	327.600		
8	Kim Đồng	Đường Lạc Long Quân	Đường Ấu Cơ	1	1,50	965.250	579.150	351.000		
		Đường Ấu Cơ	Đường Hai Bà Trưng	1	1,30	836.550	501.930	304.200		
9	Lạc Long Quân	Đường Tỉnh lộ 9	Nhà ông Bình	1	1,10	707.850	424.710	257.400		
-		Nhà ông Bình	Ngã ba Kim Đồng và Lạc Long Quân	1	1,70	1.093.950	656.370	397.800		
-		Ngã ba Kim Đồng và Lạc Long Quân	Cuối đường Lạc Long Quân	1	1,50	965.250	579.150	351.000		
10	Lê Duẩn	Từ Nghĩa trang Liệt sỹ	Ngã tư đường Lạc Long Quân-Ấu Cơ	1	1,70	1.093.950	656.370	397.800		
-		Ngã tư đường Lạc Long Quân-Ấu Cơ	Đến đầu cầu Huyện Đội	1	1,40	900.900	540.540	327.600		
11	Lê Hồng Phong	Ngã ba Tỉnh lộ 9 (nhà ông Dương)	Nhà dài Tập đoàn 8B	3	0,95	244.530	144.495	111.150		
12	Mê Linh	Ngã ba Trần Bình Trọng	Giáp đất ông Phạm Ngọc Thương	3	0,85	218.790	129.285	99.450		

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Giá đất				
		Từ	Đến			VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
13	Ngô Quyền (đường đi Sơn Trung cũ)	Ngã tư Lạc Long Quân-Nguyễn Văn Trỗi	Đầu cầu Sơn Trung	1	1,40	900.900	540.540	327.600		
14	Nguyễn Văn Trỗi	Ngã ba Nguyễn Văn Trỗi-Lê Duẩn	Ngã tư Nguyễn Văn Trỗi-Lạc Long Quân	1	1,40	900.900	540.540	327.600		
15	Tỉnh lộ 9	Giáp ranh giới xã Ba Cụt Bắc	Đến Nghĩa trang liệt sỹ	1	0,80	514.800	308.880	187.200		
-		Cầu Huyện đội	Cầu C10	1	0,80	514.800	308.880	187.200		
-		Cầu C10	giáp ranh xã Sơn Hiệp	3	1,00	257.400	152.100	117.000		
16	Trần Bình Trọng (Đường Tà Lương cũ)	Ngã ba Hai Bà Trưng (TTGD thường xuyên)	Cầu Tà Lương	1	1,10	707.850	424.710	257.400		
-		Cầu Tà Lương	Cầu tràn Tà Lương (thủy Lê)	1	0,90	579.150	347.490	210.600		
-		Cầu tràn Tà Lương (thủy Lê)	Hết đường Trần Bình Trọng	2	1,00	429.000	257.400	152.100		
17	Trần Phú	Ngã ba Trần Phú - Lạc Long Quân	Ngã tư Trần Phú-Lê Duẩn	1	1,60	1.029.600	617.760	374.400		
-		Ngã tư Trần Phú-Lê Duẩn	Cuối đường Trần Phú	1	1,30	836.550	501.930	304.200		
18	Võ Thị Sáu	Ngã ba Trần Phú - Võ Thị Sáu	Ngã ba Võ Thị Sáu - Nguyễn Văn Trỗi	1	1,40	900.900	540.540	327.600		
19	Các tuyến đường còn lại			3	1,00	257.400	152.100	117.000		

Ghi chú:

ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ VÀ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP (TRỪ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ)

- Giá đất thương mại, dịch vụ bằng 80% giá đất ở cùng vị trí tương ứng quy định tại các bảng giá đất phi nông nghiệp này.
- Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ) bằng 60% giá đất ở cùng vị trí tương ứng quy định tại các bảng giá đất phi nông nghiệp này.